

Số: /SXD-QLN&TTBĐS
V/v thông báo 2.853 căn nhà ở hình
thành trong tương lai đủ điều kiện
được bán, cho thuê mua tại dự án
Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh,
tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và
Công ty cổ phần Vinhomes

Sở Xây dựng nhận được văn bản số 547.7/2026/CV-VHM ngày 16/7/2026 của Công ty cổ phần Vinhomes¹ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính² đề nghị thông báo 2.853 căn nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua tại dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh (sau đây viết tắt là Dự án).

Căn cứ: (1) Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; Luật Nhà ở năm 2023; (2) Các Nghị định của Chính phủ: số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 “V/v quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản”; số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 “V/v quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở”; (3) Văn bản cung cấp thông tin liên quan đến Dự án của các sở, ngành, địa phương³; (4) Hồ sơ Dự án và nội dung cam kết của Chủ đầu tư dự án, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

I. Thông tin về dự án⁴

1. Tên dự án: Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh.

2. Địa điểm thực hiện dự án: Tại các phường Tuần Châu, Hà An và Đông Mai, tỉnh Quảng Ninh.

3. Chủ đầu tư: Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes.

4. Quy mô dự án: Quy mô diện tích đất: 4.005,98 ha.

¹ Thực hiện theo Hợp đồng Liên danh chủ đầu tư số 01/HĐLD/VGR-VHM/HLX ngày 20/5/2020 và Phụ lục sửa đổi số 05 về việc sửa đổi hợp đồng liên danh ngày 15/12/2025 giữa Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes.

² Mã hồ sơ H49.28-260727-170135, ngày tiếp nhận 29/7/2026, ngày hẹn trả 25/8/2026.

³ (1) Văn bản số 10583/SNN&MT-QLXDCT ngày 06/8/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường; (2) Văn bản số 3901/QNI-CNTK ngày 05/8/2026 của Thuế tỉnh Quảng Ninh; (3) Văn bản số 1914/THADS-CP ngày 06/8/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh; (4) Văn bản số 1356/VPĐK ngày 05/8/2026 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh; (5) Văn bản số 665/2026/CV-TA ngày 11/8/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh; (6) Văn bản số 1783/UBND-KTHT&ĐT ngày 06/8/2026 của UBND phường Tuần Châu.

⁴ Theo Quyết định số 529/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ; các Quyết định của UBND tỉnh: số 4526/QĐ-UBND ngày 28/11/2025; số 2259/QĐ-UBND ngày 24/6/2026; số 2546/QĐ-UBND ngày 15/7/2026.

5. Tổng vốn đầu tư: Do Nhà đầu tư tự xác định theo quy định và tự chịu trách nhiệm, dự kiến khoảng 415.393 tỷ đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười lăm nghìn ba trăm chín mươi ba tỷ đồng).

Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu và vốn huy động hợp pháp.

6. Tiến độ thực hiện dự án: 15 năm kể từ khi phê duyệt chủ trương đầu tư lần đầu (kể từ ngày 01/4/2021)

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất.

II. Pháp lý của Dự án: Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo.

III. Thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua

1. Loại sản phẩm: Căn nhà ở thấp tầng.

2. Tổng sản phẩm dự kiến đưa vào kinh doanh: 2.853 căn nhà ở thấp tầng.

3. Thông tin về 2.853 căn nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua

Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo. Công ty cổ phần Vinhomes hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác theo số liệu các căn nhà đã cung cấp cho Sở Xây dựng.

IV. Điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán, cho thuê mua

Căn cứ Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Điều 183 Luật Nhà ở năm 2023, dự án đáp ứng các điều kiện sau:

1. Nhà ở, công trình xây dựng đã được khởi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng

Chủ đầu tư đã có Thông báo khởi công số 613.1/2025/VGR-PTDA ngày 21/10/2025 đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh (phần dự án thuộc phường Tuần Châu) và Thông báo khởi công số 316/2026/PTDA-VGR ngày 15/5/2026 đối với hạng mục nhà ở thấp tầng khu A1 - Giai đoạn 1. Tuy nhiên, theo Bảng tiến độ thi công hạng mục Nhà thấp tầng (khu Thiên đường nhiệt đới 1+2) được UBND phường Tuần Châu ký xác nhận, tiến độ xây dựng nhà ở từ tháng 02/2028 đến tháng 3/2029. Do vậy, Chủ đầu tư có trách nhiệm công khai tiến độ xây dựng...⁵; chịu trách nhiệm toàn diện đối với nhà ở hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về việc đảm bảo đầy đủ điều kiện khởi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Sở Xây dựng chỉ xem xét về thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và không rà soát lại quy trình, thủ tục điều kiện liên quan đến các nội dung về Thông báo khởi công của Chủ đầu tư.

⁵ Theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

2. Một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất

UBND tỉnh đã ban hành 06 Quyết định thu hồi đất, giao đất cho phần diện tích đất tại phía phường Tuần Châu của dự án⁶. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã bàn giao đất tại thực địa cho đơn vị quản lý, thực hiện dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh (khu vực phường Tuần Châu) ngày 02/12/2025.

3. Về giấy phép xây dựng và hồ sơ thiết kế xây dựng nhà ở

- Đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật dự án: Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 157/GPXD-SXD ngày 05/10/2021 và thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại văn bản số 72/TĐ-SXD ngày 16/6/2025.

- Đối với công trình nhà ở: Sở Xây dựng thẩm định tại văn bản số 59/TĐ-SXD ngày 15/5/2026, thuộc trường hợp được miễn cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

(Kèm theo hồ sơ thiết kế, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về trình tự thực hiện, nội dung phê duyệt dự án và hồ sơ thiết kế được phê duyệt đảm bảo theo quy định).

4. Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án

- Chủ đầu tư đã nghiệm thu các hạng mục công việc xây dựng của phần các công trình kỹ thuật⁷ theo tiến độ đã được UBND phường Tuần Châu chấp thuận. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng nghiệm thu các hạng mục công việc xây dựng của phần các công trình kỹ thuật.

- Tình hình thực tế thi công dự án theo đánh giá của UBND phường Tuần Châu tại Văn bản số 1783/UBND-KTHT&ĐT ngày 06/8/2026: Đến thời điểm hiện tại, Chủ đầu tư đã triển khai xây dựng tại dự án đảm bảo đúng theo tiến độ đã được UBND phường Tuần Châu chấp thuận. Đối với hạng mục lấn biển, Chủ đầu tư đã thực hiện các hoạt động thi công san lấp, kè bờ theo tiến độ. UBND phường

⁶ (1) Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 01/10/2021; (2) Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 26/11/2021; (3) Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 07/01/2022; (4) Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 29/4/2022; (5) Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 19/5/2025; (6) Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 04/9/2025.

⁷ - Biên bản số 001/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ1 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống cấp thoát nước tại Thiên đường nhiệt đới 1 thuộc cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 002/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ1 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống điện, điện chiếu sáng tại Thiên đường nhiệt đới 1 thuộc cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 003/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ1 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Thiên đường nhiệt đới 1 thuộc cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 001/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ2 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống cấp thoát nước tại Thiên đường nhiệt đới 2 thuộc cụm 9.1 và cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 002/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ2 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống điện, điện chiếu sáng tại Thiên đường nhiệt đới 2 thuộc cụm 9.1 và cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 003/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ2 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Thiên đường nhiệt đới 2 thuộc cụm 9.1 và cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 3107A/BBBGDVSD/HTKT/VGR-VHM ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật, giao thông đến lớp thảm bê tông nhựa và hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải các tuyến đường khu Thiên đường nhiệt đới 1 (9.2) + Thiên đường nhiệt đới 2 (9.1+9.2), Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

Tuần Châu chịu trách nhiệm toàn diện trong công tác quản lý nhà nước trên địa bàn theo quy định.

5. Về việc nhà ở, công trình xây dựng phải nằm trong dự án bất động sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật và trong nội dung dự án được chấp thuận có mục đích đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng để bán, cho thuê mua

Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh đã Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 529/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 và UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư tại các Quyết định: số 4526/QĐ-UBND ngày 28/11/2025; số 2259/QĐ-UBND ngày 24/6/2026; số 2546/QĐ-UBND ngày 15/7/2026, trong đó mục tiêu dự án là Đầu tư xây dựng khu đô thị phức hợp đa năng, mang bản sắc đô thị ven biển, gắn với khu nghỉ dưỡng sinh thái, sân golf và dịch vụ,...; đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng để bán và cho thuê mua; là đô thị xanh được định hướng phát triển hiện đại, đồng bộ, quan tâm đến yếu tố bảo tồn các di tích văn hóa, lịch sử truyền thống, khai thác yếu tố cảnh quan mặt nước tự nhiên, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đáp ứng nhu cầu nhà ở của nhân dân khu vực và phát triển hạ tầng du lịch theo quy hoạch được duyệt.

6. Về việc đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2 Điều 14⁸ của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023

- Sở Xây dựng đã tổng hợp ý kiến tham gia của các đơn vị: 2.853 căn nhà ở thấp tầng của Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh theo danh sách của Công ty cổ phần Vinhomes chưa đăng ký thế chấp tại Văn

⁸ Điều 14. Điều kiện của nhà ở, công trình xây dựng có sẵn đưa vào kinh doanh

1. Nhà ở, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai trong đó có ghi nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, trừ nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng trong dự án bất động sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Không thuộc trường hợp đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất gắn với nhà ở, công trình xây dựng, tranh chấp về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh đang được cơ quan có thẩm quyền thông báo, thụ lý và giải quyết; trường hợp có tranh chấp thì đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết bằng bản án, quyết định, phán quyết đã có hiệu lực pháp luật;

c) Không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

d) Không thuộc trường hợp luật cấm giao dịch;

đ) Không thuộc trường hợp đang trong thời gian bị đình chỉ, tạm đình chỉ giao dịch theo quy định của pháp luật;

e) Đã được công khai thông tin theo quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản được chủ đầu tư đưa vào kinh doanh ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này thì còn phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Dự án phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 11 của Luật này;

b) Có giấy tờ xác định nhà ở, công trình xây dựng đã được nghiệm thu đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có) đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật đối với đất gắn với nhà ở, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh;

d) Có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất gắn với nhà ở, công trình xây dựng.

phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh tính đến thời điểm ngày 04/8/2026⁹; không thuộc trường hợp đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất đang được cơ quan có thẩm quyền thông báo, thụ lý và giải quyết¹⁰; không bị kê biên để bảo đảm thi hành án¹¹; không thuộc trường hợp luật cấm giao dịch; không thuộc trường hợp đang trong thời gian bị đình chỉ, tạm đình chỉ giao dịch theo quy định của pháp luật.

- UBND tỉnh đã ban hành 06 Quyết định thu hồi đất, giao đất cho phần diện tích đất tại phía phường Tuần Châu của dự án¹². Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh được UBND tỉnh Quảng Ninh giao đất, cho thuê đất nhiều đợt; cơ quan thuế đang thông báo nộp tiền theo các diện tích đất đã được phê duyệt giá đất và thông tin diện tích đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất do Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh chuyển cho Thuế tỉnh Quảng Ninh. Thuế tỉnh Quảng Ninh đã xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo các phiếu chuyển thông tin của Sở Nông nghiệp và Môi trường và thông báo nộp tiền của Thuế tỉnh Quảng Ninh; Tập đoàn Vingroup - Công ty CP đã thực hiện khai thuế, nộp thuế theo số tự kê khai, không nợ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Công ty cổ phần Vinhomes, Tập đoàn Vingroup - Công ty CP không nợ thuế, phí do Công ty tự kê khai tại Thuế tỉnh Quảng Ninh¹³. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quy trình thực hiện thủ tục liên quan đến lĩnh vực về đất đai đảm bảo đúng theo quy định, đảm bảo không thất thoát ngân sách nhà nước (nếu có).

- Tại Văn bản số 547.7/2026/CV-VHM ngày 16/7/2026 đề nghị thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện đưa vào kinh doanh, Chủ đầu tư tự đánh giá 2.853 căn nhà ở thấp tầng tại Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2 Điều 14 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; chịu trách nhiệm về đảm bảo nhà ở hình thành trong tương lai tại Dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán, cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết tại văn bản nêu trên.

7. Về điều kiện đã được công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định

Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chủ đầu tư phải thực hiện công khai đầy đủ các thông tin theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 trước khi ký hợp đồng bán, cho thuê mua nhà ở. Qua rà soát, chủ đầu tư đã công bố thông tin về dự án trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp. Tại Văn bản 547.7/2026/CV-VHM ngày

⁹ Ý kiến tham gia của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh tại Văn bản số 1356/VPĐK ngày 05/8/2026.

¹⁰ Ý kiến của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại Văn bản số 665/CV-TA ngày 11/8/2026.

¹¹ Ý kiến tham gia của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh tại Văn bản số 1914/THADS-VP ngày 06/8/2026.

¹² (1) Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 01/10/2021; (2) Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 26/11/2021; (3) Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 07/01/2022; (4) Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 29/4/2022; (5) Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 19/5/2025; (6) Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 04/9/2025.

¹³ Ý kiến tham gia của Thuế tỉnh Quảng Ninh tại Văn bản số 3901/QNI-CNTK ngày 05/8/2026.

16/7/2026 đề nghị thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện đưa vào kinh doanh, chủ đầu tư cam kết thực hiện công khai thông tin về nhà ở đưa vào kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 trước khi ký hợp đồng mua bán với khách hàng.

8. Về việc thế chấp nhà ở¹⁴

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh xác nhận 2.853 căn nhà ở thấp tầng của Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh theo danh sách của Công ty cổ phần Vinhomes chưa đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh tính đến thời điểm ngày 04/8/2026¹⁵. Sau ngày 04/8/2026, nếu chủ đầu tư dự án thế chấp 2.853 căn nhà ở thấp tầng nêu trên, chủ đầu tư phải giải chấp 2.853 căn nhà ở này trước khi ký hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở với khách hàng.

9. Kết luận

Căn cứ Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Điều 8 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ và ý kiến của các cơ quan có liên quan, Sở Xây dựng xác nhận và thông báo tại thời điểm hiện tại **2.853 căn nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh do Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes làm chủ đầu tư đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.**

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo. Công ty cổ phần Vinhomes hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác theo số liệu các căn nhà đã cung cấp cho Sở Xây dựng).

V. Trách nhiệm, yêu cầu đối với chủ đầu tư dự án

- Chịu trách nhiệm về các thông tin về dự án, chủ đầu tư, nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đầy đủ, chính xác, trung thực.
- Chịu trách nhiệm về bảo đảm nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán, cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.
- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ đầu tư dự án đã được quy định tại Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Luật Nhà ở năm 2023 và các quy định pháp luật có liên quan.
- Việc mua bán, cho thuê mua, thanh toán trong mua bán, thuê mua, bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Luật Nhà ở năm 2023 và các quy định pháp luật có liên quan.
- Ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tuân thủ quy định và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

¹⁴ Theo Điều 183 Luật Nhà ở năm 2023.

¹⁵ Văn bản số 1356/VPĐK ngày 05/8/2026 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh.

- Công khai thông tin về bất động sản đưa vào kinh doanh đảm bảo theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Điều 4 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 và thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định tại Nghị định số 357/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025.

- Sử dụng tiền đã thu từ bên mua, thuê mua để đầu tư xây dựng nhà ở đã được bán, cho thuê mua đúng mục đích sử dụng theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết; tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

- Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng tiến độ đã được phê duyệt; tổ chức thực hiện dự án đầu tư, huy động vốn, kinh doanh bất động sản theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về chất lượng công trình xây dựng, về đảm bảo phòng cháy, chữa cháy đối với công trình theo quy định; chỉ thực hiện bàn giao nhà ở cho người mua nhà khi công trình đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng công trình và hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của dự án đảm bảo đồng bộ, kết nối với hạ tầng kỹ thuật khu vực theo quy hoạch và tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VI. Đề nghị của Sở Xây dựng

- Chủ đầu tư căn cứ các nội dung nêu tại Văn bản này để thực hiện việc ký kết hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai theo đúng quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan.

- Trường hợp điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, điều chỉnh dự án dẫn đến thay đổi thông tin nhà ở được bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai (loại nhà, ký hiệu, vị trí, diện tích,...) chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo Sở Xây dựng để điều chỉnh thông tin Văn bản này đảm bảo theo quy định hiện hành và trường hợp thực hiện bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai làm phát sinh nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư đối với dự án (nếu có) thì chủ đầu tư phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Chủ đầu tư dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ gửi Sở Xây dựng kèm theo Văn bản số 547.7/2026/CV-VHM ngày 16/7/2026. Sở Xây dựng chỉ kiểm tra, xác nhận điều kiện bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Luật Nhà ở năm 2023, Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ; không xem xét và chịu trách nhiệm về trình tự, thủ tục, nội dung, thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, phòng cháy chữa cháy và pháp luật khác có liên quan. Sở Xây dựng không chịu trách nhiệm đối với các nội dung đã được các cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

Sở Xây dựng thông báo đề Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes; các sở, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân và đơn vị liên quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thuế tỉnh Quảng Ninh; Tòa án nhân dân tỉnh; Thi hành án dân sự tỉnh; Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (p/h);
- UBND phường Tuần Châu (p/h);
- Các đ/c lãnh đạo Sở (b/c);
- Công TTĐT Sở (đăng tải);
- Lưu: VT, QLN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Hoàng Hoàng

Phụ lục số 01. Pháp lý của dự án

(Kèm theo Văn bản số /SXD-QLN&TTBĐS ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

1. Thông tin pháp lý về hồ sơ thủ tục đầu tư của dự án

- Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất sử dụng vốn ngoài ngân sách cần lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long”.

- Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Công nhận nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đăng ký thực hiện dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long”.

- Quyết định số 529/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

- Quyết định số 4526/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh (điều chỉnh lần thứ nhất)”.

- Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 24/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh (điều chỉnh lần thứ hai)”.

- Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh (điều chỉnh lần thứ ba)”.

2. Thông tin pháp lý về hồ sơ quy hoạch, thiết kế, xây dựng của dự án

2.1. Về hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn¹⁶

- Quyết định số 6518/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND thành phố Hạ Long “Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thành phố Hạ Long”.

- Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND thành phố Hạ Long “Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại các phường Đại Yên và Hà Khẩu, thành phố Hạ Long”.

2.2. Về hồ sơ thiết kế

- Văn bản số 220/HĐXD-QLTK ngày 13/9/2021 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng “V/v thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi Hạng mục giao thông, san nền và kè - Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

¹⁶ Cơ quan phê duyệt, cơ quan thẩm định quy hoạch chi tiết xây dựng dự án chịu trách nhiệm theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 và các Nghị định, Thông tư có liên quan.

- Văn bản số 75/HĐXD-QLTK ngày 22/3/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng “V/v thông báo kết quả thẩm định BCNCKT ĐTXD các hạng mục công trình Hạ tầng kỹ thuật và nhà ở thấp tầng khu vực Hạ Long thuộc dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 3584/TĐ-PCCC ngày 02/12/2024 và văn bản số 2320/TĐ-PCCC ngày 07/8/2025 của Cục Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Bộ Công an.

- Văn bản số 28/TĐ-SCT ngày 08/5/2025 của Sở Công Thương Quảng Ninh “V/v phối hợp thẩm định thiết kế cơ sở hạng mục Cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà - Giai đoạn 1 thuộc Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh (phân khu Hạ Long)”.

- Văn bản số 70/TĐ-SXD ngày 13/6/2025 của Sở Xây dựng “V/v thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hạng mục lần biển thuộc dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh (phạm vi thành phố Hạ Long)”.

- Văn bản số 72/TĐ-SXD ngày 16/6/2025 của Sở Xây dựng “V/v thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh BCNCKT Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thành phố Hạ Long - Hạng mục Hạ tầng kỹ thuật”.

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Phê duyệt Hạng mục lần biển thuộc dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh”.

- Quyết định số 0492/2025/QĐ-VGR ngày 15/9/2025 của Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở hạng mục hạ tầng kỹ thuật dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Quyết định số 0492.1/2025/QĐ-VGR ngày 15/9/2025 của Chủ đầu tư “Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật (san nền, giao thông, bờ kè...) dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh”.

- Văn bản số 364/TĐ-PCCC ngày 28/01/2026 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Quảng Ninh thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy công trình: Hạ tầng kỹ thuật của Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Quyết định số 625/QĐ-BNNMT ngày 13/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường “Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh”.

- Văn bản số 59/TĐ-SXD ngày 15/5/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh “V/v thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh; Hạng mục: Nhà ở thấp tầng khu A1 - Giai đoạn 1”.

- Quyết định số 025/2026/QĐ-VGR ngày 15/5/2026 của Chủ đầu tư “Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, hạng mục: nhà ở thấp tầng (Nhà ở thấp tầng khu A1 - Giai đoạn 1)”.

3. Về giấy phép xây dựng

- Giấy phép xây dựng số 157/GPXD-SXD ngày 05/10/2021 của Sở Xây dựng Quảng Ninh và hạng mục hạ tầng kỹ thuật dự án đã được Sở Xây dựng Quảng Ninh thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại văn bản số 72/TĐ-SXD ngày 16/6/2025.

- Đối với công trình nhà ở đã được Sở Xây dựng Quảng Ninh thẩm định tại văn bản số 59/TĐ-SXD ngày 15/5/2026, thuộc trường hợp được miễn cấp giấy phép xây dựng theo quy định pháp luật xây dựng.

4. Về thông báo khởi công

- Thông báo khởi công số 613.1/2025/VGR-PTDA ngày 21/10/2025 của Chủ đầu tư.

- Thông báo khởi công số 316/2026/PTDA-VGR ngày 15/5/2026 của Chủ đầu tư đối với hạng mục nhà ở thấp tầng khu A1 - Giai đoạn 1.

5. Về giấy tờ nghiệm thu

- Các Biên bản nghiệm thu: Chủ đầu tư đã nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông (hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống điện, điện chiếu sáng; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; đường giao thông đến lớp thảm bê tông nhựa, hệ thống thoát nước mưa và nước thải tại các tuyến đường thuộc khu Thiên đường nhiệt đới 1 thuộc cụm 9.2, Thiên đường nhiệt đới 2 thuộc cụm 9.1 và cụm 9.2 - Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh)¹⁷.

¹⁷ - Biên bản số 001/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ1 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống cấp thoát nước tại Thiên đường nhiệt đới 1 thuộc cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản 001/LĐCT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ1 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành thiết bị chạy thử liên động có tải hệ thống cấp thoát nước tại Thiên đường nhiệt đới 1 thuộc cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 002/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ1 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống điện, điện chiếu sáng tại Thiên đường nhiệt đới 1 thuộc cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 002/LĐCT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ1 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành thiết bị chạy thử liên động có tải hệ thống điện, điện chiếu sáng tại Thiên đường nhiệt đới 1 thuộc cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 003/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ1 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Thiên đường nhiệt đới 1 thuộc cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 003/LĐCT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ1 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành thiết bị chạy thử liên động có tải hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Thiên đường nhiệt đới 1 thuộc cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 001/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ2 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống cấp thoát nước tại Thiên đường nhiệt đới 2 thuộc cụm 9.1 và cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản 001/LĐCT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ2 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành thiết bị chạy thử liên động có tải hệ thống cấp thoát nước tại Thiên đường nhiệt đới 2 thuộc cụm 9.1 và cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 002/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ2 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống điện, điện chiếu sáng tại Thiên đường nhiệt đới 2 thuộc cụm 9.1 và cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Văn bản số 1783/UBND-KTHT&ĐT ngày 06/8/2026 của UBND phường Tuần Châu “V/v cung cấp thông tin triển khai thực hiện dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại phường Tuần Châu, Đông Mai, Hà An, tỉnh Quảng Ninh”.

6. Về đất đai của dự án

- Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc cho Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes thuê 25.572,9 m² (đợt 1) theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm để thực hiện Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (phần thuộc địa bàn thành phố Hạ Long)”.

- Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất (đợt 2) cho Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes để thực hiện Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long (tại phường Hà Khẩu, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)”.

- Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất (đợt 3) cho Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes để thực hiện Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long (tại phường Hà Khẩu, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)”.

- Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất (đợt 4) cho Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes để thực hiện Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và thành phố Hạ Long (tại phường Hà Khẩu, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)”.

- Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc điều chỉnh các Quyết định: Số 3333/QĐ-UBND ngày 01/10/2021, số 4188/QĐ-UBND ngày 26/11/2021, số 38/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 và số 1119/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh về việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thị xã Quảng Yên và

- Biên bản số 002/LĐCT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ2 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành thiết bị chạy thử liên động có tải hệ thống điện, điện chiếu sáng tại Thiên đường nhiệt đới 2 thuộc cụm 9.1 và cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 003/NTHT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ2 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Thiên đường nhiệt đới 2 thuộc cụm 9.1 và cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 003/LĐCT/HLX/MEP/VGR-VHM/TĐNĐ2 ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành thiết bị chạy thử liên động có tải hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Thiên đường nhiệt đới 2 thuộc cụm 9.1 và cụm 9.2, Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

- Biên bản số 3107A/BBBGDVSD/HTKT/VGR-VHM ngày 22/7/2026 nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật, giao thông đến lớp thảm bê tông nhựa và hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải các tuyến đường khu Thiên đường nhiệt đới 1 (9.2) + Thiên đường nhiệt đới 2 (9.1+9.2), Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh.

thành phố Hạ Long của Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes”.

- Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 04/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất (đợt 5), giao khu vực biển để lấn biển cho Liên danh Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Công ty cổ phần Vinhomes để thực hiện dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh”.

- Biên bản bàn giao đất tại thực địa ngày 02/12/2025 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Tuần Châu và Chủ đầu tư.

- Văn bản số 3901/QNI-CNTK ngày 05/5/2026 của Thuế tỉnh Quảng Ninh “V/v cung cấp thông tin nghĩa vụ tài chính về đất đai thực hiện dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại thành phố Hạ Long và thị xã Quảng Yên (nay là phường Tuần Châu và phường Hà An, tỉnh Quảng Ninh)”.

7. Về thế chấp nhà ở

Theo ý kiến của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh tại Văn bản số 1356/VPĐK ngày 05/8/2026: 2.853 căn nhà ở thấp tầng của Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh theo danh sách của Công ty cổ phần Vinhomes chưa đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh tính đến thời điểm ngày 04/8/2026.

**Phụ lục số 02. Danh sách 2.853 căn nhà ở hình thành trong tương lai
đủ điều kiện bán, cho thuê mua tại dự án Khu đô thị
phức hợp Hạ Long Xanh, tỉnh Quảng Ninh**

(Kèm theo Văn bản số /SXD-QLN&TTBĐS ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
	A1-BT-17	7 thửa đất (căn)	A1	2167,7	
1	A1-BT-17	A1-BT-17.01	A1	310,2	
2	A1-BT-17	A1-BT-17.02	A1	310,1	
3	A1-BT-17	A1-BT-17.03	A1	310,1	
4	A1-BT-17	A1-BT-17.04	A1	310,0	
5	A1-BT-17	A1-BT-17.05	A1	310,0	
6	A1-BT-17	A1-BT-17.06	A1	310,1	
7	A1-BT-17	A1-BT-17.07	A1	307,2	
	A1-BT-18	2 thửa đất (căn)	A1	506,7	
8	A1-BT-18	A1-BT-18.01	A1	239,9	
9	A1-BT-18	A1-BT-18.02	A1	266,8	
	A1-BT-19	2 thửa đất (căn)	A1	617,1	
10	A1-BT-19	A1-BT-19.01	A1	295,5	
11	A1-BT-19	A1-BT-19.02	A1	321,6	
	A1-BT-20	2 thửa đất (căn)	A1	493,3	
12	A1-BT-20	A1-BT-20.01	A1	245,2	
13	A1-BT-20	A1-BT-20.02	A1	248,1	
	A1-BT-21	31 thửa đất (căn)	A1	9169,1	
14	A1-BT-21	A1-BT-21.01	A1	323,8	
15	A1-BT-21	A1-BT-21.02	A1	279,0	
16	A1-BT-21	A1-BT-21.03	A1	279,0	
17	A1-BT-21	A1-BT-21.04	A1	279,0	
18	A1-BT-21	A1-BT-21.05	A1	279,1	
19	A1-BT-21	A1-BT-21.06	A1	280,0	
20	A1-BT-21	A1-BT-21.07	A1	331,3	
21	A1-BT-21	A1-BT-21.08	A1	280,4	
22	A1-BT-21	A1-BT-21.09	A1	279,3	
23	A1-BT-21	A1-BT-21.10	A1	279,1	
24	A1-BT-21	A1-BT-21.11	A1	279,8	
25	A1-BT-21	A1-BT-21.12	A1	317,6	
26	A1-BT-21	A1-BT-21.13	A1	279,2	
27	A1-BT-21	A1-BT-21.14	A1	279,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
28	A1-BT-21	A1-BT-21.15	A1	279,7	
29	A1-BT-21	A1-BT-21.16	A1	409,3	
30	A1-BT-21	A1-BT-21.17	A1	385,3	
31	A1-BT-21	A1-BT-21.18	A1	291,3	
32	A1-BT-21	A1-BT-21.19	A1	283,8	
33	A1-BT-21	A1-BT-21.20	A1	290,0	
34	A1-BT-21	A1-BT-21.21	A1	289,2	
35	A1-BT-21	A1-BT-21.22	A1	289,2	
36	A1-BT-21	A1-BT-21.23	A1	293,6	
37	A1-BT-21	A1-BT-21.24	A1	284,8	
38	A1-BT-21	A1-BT-21.25	A1	289,2	
39	A1-BT-21	A1-BT-21.26	A1	289,2	
40	A1-BT-21	A1-BT-21.27	A1	289,0	
41	A1-BT-21	A1-BT-21.28	A1	279,0	
42	A1-BT-21	A1-BT-21.29	A1	279,0	
43	A1-BT-21	A1-BT-21.30	A1	280,4	
44	A1-BT-21	A1-BT-21.31	A1	321,5	
	A1-BT-22	2 thửa đất (căn)	A1	442,2	
45	A1-BT-22	A1-BT-22.01	A1	224,7	
46	A1-BT-22	A1-BT-22.02	A1	217,5	
	A1-BT-23	2 thửa đất (căn)	A1	430,8	
47	A1-BT-23	A1-BT-23.01	A1	230,0	
48	A1-BT-23	A1-BT-23.02	A1	200,8	
	A1-BT-24	2 thửa đất (căn)	A1	384,8	
49	A1-BT-24	A1-BT-24.01	A1	214,9	
50	A1-BT-24	A1-BT-24.02	A1	169,9	
	A1-BT-25	26 thửa đất (căn)	A1	5856,3	
51	A1-BT-25	A1-BT-25.01	A1	361,6	
52	A1-BT-25	A1-BT-25.02	A1	279,0	
53	A1-BT-25	A1-BT-25.03	A1	279,0	
54	A1-BT-25	A1-BT-25.04	A1	279,2	
55	A1-BT-25	A1-BT-25.05	A1	279,4	
56	A1-BT-25	A1-BT-25.06	A1	305,9	
57	A1-BT-25	A1-BT-25.07	A1	279,6	
58	A1-BT-25	A1-BT-25.08	A1	279,3	
59	A1-BT-25	A1-BT-25.09	A1	279,1	
60	A1-BT-25	A1-BT-25.10	A1	406,5	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
61	A1-BT-25	A1-BT-25.11	A1	216,5	
62	A1-BT-25	A1-BT-25.12	A1	164,0	
63	A1-BT-25	A1-BT-25.13	A1	167,5	
64	A1-BT-25	A1-BT-25.14	A1	164,0	
65	A1-BT-25	A1-BT-25.15	A1	164,0	
66	A1-BT-25	A1-BT-25.16	A1	164,0	
67	A1-BT-25	A1-BT-25.17	A1	164,0	
68	A1-BT-25	A1-BT-25.18	A1	163,6	
69	A1-BT-25	A1-BT-25.19	A1	165,5	
70	A1-BT-25	A1-BT-25.20	A1	163,5	
71	A1-BT-25	A1-BT-25.21	A1	164,2	
72	A1-BT-25	A1-BT-25.22	A1	163,6	
73	A1-BT-25	A1-BT-25.23	A1	164,1	
74	A1-BT-25	A1-BT-25.24	A1	164,1	
75	A1-BT-25	A1-BT-25.25	A1	162,3	
76	A1-BT-25	A1-BT-25.26	A1	312,8	
	A1-BT-26	13 thửa đất (căn)	A1	3141,5	
77	A1-BT-26	A1-BT-26.01	A1	380,7	
78	A1-BT-26	A1-BT-26.02	A1	279,0	
79	A1-BT-26	A1-BT-26.03	A1	279,0	
80	A1-BT-26	A1-BT-26.04	A1	279,0	
81	A1-BT-26	A1-BT-26.05	A1	349,8	
82	A1-BT-26	A1-BT-26.06	A1	294,4	
83	A1-BT-26	A1-BT-26.07	A1	162,0	
84	A1-BT-26	A1-BT-26.08	A1	162,0	
85	A1-BT-26	A1-BT-26.09	A1	162,0	
86	A1-BT-26	A1-BT-26.10	A1	162,0	
87	A1-BT-26	A1-BT-26.11	A1	162,0	
88	A1-BT-26	A1-BT-26.12	A1	162,0	
89	A1-BT-26	A1-BT-26.13	A1	307,6	
	A1-BT-27	32 thửa đất (căn)	A1	5884,2	
90	A1-BT-27	A1-BT-27.01	A1	378,5	
91	A1-BT-27	A1-BT-27.02	A1	162,0	
92	A1-BT-27	A1-BT-27.03	A1	162,0	
93	A1-BT-27	A1-BT-27.04	A1	162,0	
94	A1-BT-27	A1-BT-27.05	A1	162,0	
95	A1-BT-27	A1-BT-27.06	A1	162,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
96	A1-BT-27	A1-BT-27.07	A1	162,0	
97	A1-BT-27	A1-BT-27.08	A1	162,0	
98	A1-BT-27	A1-BT-27.09	A1	162,0	
99	A1-BT-27	A1-BT-27.10	A1	162,0	
100	A1-BT-27	A1-BT-27.11	A1	162,0	
101	A1-BT-27	A1-BT-27.12	A1	162,0	
102	A1-BT-27	A1-BT-27.13	A1	162,0	
103	A1-BT-27	A1-BT-27.14	A1	162,0	
104	A1-BT-27	A1-BT-27.15	A1	162,0	
105	A1-BT-27	A1-BT-27.16	A1	324,7	
106	A1-BT-27	A1-BT-27.17	A1	296,8	
107	A1-BT-27	A1-BT-27.18	A1	162,0	
108	A1-BT-27	A1-BT-27.19	A1	162,0	
109	A1-BT-27	A1-BT-27.20	A1	162,0	
110	A1-BT-27	A1-BT-27.21	A1	162,0	
111	A1-BT-27	A1-BT-27.22	A1	162,0	
112	A1-BT-27	A1-BT-27.23	A1	162,0	
113	A1-BT-27	A1-BT-27.24	A1	162,0	
114	A1-BT-27	A1-BT-27.25	A1	162,0	
115	A1-BT-27	A1-BT-27.26	A1	162,0	
116	A1-BT-27	A1-BT-27.27	A1	162,0	
117	A1-BT-27	A1-BT-27.28	A1	162,0	
118	A1-BT-27	A1-BT-27.29	A1	162,0	
119	A1-BT-27	A1-BT-27.30	A1	162,0	
120	A1-BT-27	A1-BT-27.31	A1	162,0	
121	A1-BT-27	A1-BT-27.32	A1	348,2	
	A1-BT-28	16 thửa đất (căn)	A1	2821,5	
122	A1-BT-28	A1-BT-28.01	A1	283,6	
123	A1-BT-28	A1-BT-28.02	A1	162,0	
124	A1-BT-28	A1-BT-28.03	A1	162,0	
125	A1-BT-28	A1-BT-28.04	A1	162,0	
126	A1-BT-28	A1-BT-28.05	A1	162,0	
127	A1-BT-28	A1-BT-28.06	A1	162,0	
128	A1-BT-28	A1-BT-28.07	A1	162,0	
129	A1-BT-28	A1-BT-28.08	A1	162,0	
130	A1-BT-28	A1-BT-28.09	A1	162,0	
131	A1-BT-28	A1-BT-28.10	A1	162,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
132	A1-BT-28	A1-BT-28.11	A1	162,0	
133	A1-BT-28	A1-BT-28.12	A1	162,0	
134	A1-BT-28	A1-BT-28.13	A1	162,0	
135	A1-BT-28	A1-BT-28.14	A1	162,0	
136	A1-BT-28	A1-BT-28.15	A1	162,0	
137	A1-BT-28	A1-BT-28.16	A1	269,9	
	A1-BT-29	14 thửa đất (căn)	A1	2644,0	
138	A1-BT-29	A1-BT-29.01	A1	367,7	
139	A1-BT-29	A1-BT-29.02	A1	162,0	
140	A1-BT-29	A1-BT-29.03	A1	162,0	
141	A1-BT-29	A1-BT-29.04	A1	162,0	
142	A1-BT-29	A1-BT-29.05	A1	162,0	
143	A1-BT-29	A1-BT-29.06	A1	162,0	
144	A1-BT-29	A1-BT-29.07	A1	162,0	
145	A1-BT-29	A1-BT-29.08	A1	162,0	
146	A1-BT-29	A1-BT-29.09	A1	162,0	
147	A1-BT-29	A1-BT-29.10	A1	162,0	
148	A1-BT-29	A1-BT-29.11	A1	162,0	
149	A1-BT-29	A1-BT-29.12	A1	162,0	
150	A1-BT-29	A1-BT-29.13	A1	162,0	
151	A1-BT-29	A1-BT-29.14	A1	332,3	
	A1-BT-30	28 thửa đất (căn)	A1	5152,6	
152	A1-BT-30	A1-BT-30.01	A1	321,9	
153	A1-BT-30	A1-BT-30.02	A1	162,0	
154	A1-BT-30	A1-BT-30.03	A1	162,0	
155	A1-BT-30	A1-BT-30.04	A1	162,0	
156	A1-BT-30	A1-BT-30.05	A1	162,0	
157	A1-BT-30	A1-BT-30.06	A1	162,0	
158	A1-BT-30	A1-BT-30.07	A1	162,0	
159	A1-BT-30	A1-BT-30.08	A1	162,0	
160	A1-BT-30	A1-BT-30.09	A1	162,0	
161	A1-BT-30	A1-BT-30.10	A1	162,0	
162	A1-BT-30	A1-BT-30.11	A1	162,0	
163	A1-BT-30	A1-BT-30.12	A1	162,0	
164	A1-BT-30	A1-BT-30.13	A1	162,0	
165	A1-BT-30	A1-BT-30.14	A1	323,7	
166	A1-BT-30	A1-BT-30.15	A1	313,7	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
167	A1-BT-30	A1-BT-30.16	A1	162,0	
168	A1-BT-30	A1-BT-30.17	A1	162,0	
169	A1-BT-30	A1-BT-30.18	A1	162,0	
170	A1-BT-30	A1-BT-30.19	A1	162,0	
171	A1-BT-30	A1-BT-30.20	A1	162,0	
172	A1-BT-30	A1-BT-30.21	A1	162,0	
173	A1-BT-30	A1-BT-30.22	A1	162,0	
174	A1-BT-30	A1-BT-30.23	A1	162,0	
175	A1-BT-30	A1-BT-30.24	A1	162,0	
176	A1-BT-30	A1-BT-30.25	A1	162,0	
177	A1-BT-30	A1-BT-30.26	A1	162,0	
178	A1-BT-30	A1-BT-30.27	A1	162,0	
179	A1-BT-30	A1-BT-30.28	A1	305,3	
	A1-BT-31	28 thửa đất (căn)	A1	5026,0	
180	A1-BT-31	A1-BT-31.01	A1	285,8	
181	A1-BT-31	A1-BT-31.02	A1	162,0	
182	A1-BT-31	A1-BT-31.03	A1	162,0	
183	A1-BT-31	A1-BT-31.04	A1	162,0	
184	A1-BT-31	A1-BT-31.05	A1	162,0	
185	A1-BT-31	A1-BT-31.06	A1	162,0	
186	A1-BT-31	A1-BT-31.07	A1	162,0	
187	A1-BT-31	A1-BT-31.08	A1	162,0	
188	A1-BT-31	A1-BT-31.09	A1	162,0	
189	A1-BT-31	A1-BT-31.10	A1	162,0	
190	A1-BT-31	A1-BT-31.11	A1	162,0	
191	A1-BT-31	A1-BT-31.12	A1	162,0	
192	A1-BT-31	A1-BT-31.13	A1	162,0	
193	A1-BT-31	A1-BT-31.14	A1	296,4	
194	A1-BT-31	A1-BT-31.15	A1	286,6	
195	A1-BT-31	A1-BT-31.16	A1	162,0	
196	A1-BT-31	A1-BT-31.17	A1	162,0	
197	A1-BT-31	A1-BT-31.18	A1	162,0	
198	A1-BT-31	A1-BT-31.19	A1	162,0	
199	A1-BT-31	A1-BT-31.20	A1	162,0	
200	A1-BT-31	A1-BT-31.21	A1	162,0	
201	A1-BT-31	A1-BT-31.22	A1	162,0	
202	A1-BT-31	A1-BT-31.23	A1	162,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
203	A1-BT-31	A1-BT-31.24	A1	162,0	
204	A1-BT-31	A1-BT-31.25	A1	162,0	
205	A1-BT-31	A1-BT-31.26	A1	162,0	
206	A1-BT-31	A1-BT-31.27	A1	162,0	
207	A1-BT-31	A1-BT-31.28	A1	269,2	
	A1-BT-32	28 thửa đất (căn)	A1	4959,2	
208	A1-BT-32	A1-BT-32.01	A1	249,6	
209	A1-BT-32	A1-BT-32.02	A1	162,0	
210	A1-BT-32	A1-BT-32.03	A1	162,0	
211	A1-BT-32	A1-BT-32.04	A1	162,0	
212	A1-BT-32	A1-BT-32.05	A1	162,0	
213	A1-BT-32	A1-BT-32.06	A1	162,0	
214	A1-BT-32	A1-BT-32.07	A1	162,0	
215	A1-BT-32	A1-BT-32.08	A1	162,0	
216	A1-BT-32	A1-BT-32.09	A1	162,0	
217	A1-BT-32	A1-BT-32.10	A1	162,0	
218	A1-BT-32	A1-BT-32.11	A1	162,0	
219	A1-BT-32	A1-BT-32.12	A1	162,0	
220	A1-BT-32	A1-BT-32.13	A1	162,0	
221	A1-BT-32	A1-BT-32.14	A1	283,7	
222	A1-BT-32	A1-BT-32.15	A1	304,8	
223	A1-BT-32	A1-BT-32.16	A1	162,0	
224	A1-BT-32	A1-BT-32.17	A1	162,0	
225	A1-BT-32	A1-BT-32.18	A1	162,0	
226	A1-BT-32	A1-BT-32.19	A1	162,0	
227	A1-BT-32	A1-BT-32.20	A1	162,0	
228	A1-BT-32	A1-BT-32.21	A1	162,0	
229	A1-BT-32	A1-BT-32.22	A1	162,0	
230	A1-BT-32	A1-BT-32.23	A1	162,0	
231	A1-BT-32	A1-BT-32.24	A1	162,0	
232	A1-BT-32	A1-BT-32.25	A1	162,0	
233	A1-BT-32	A1-BT-32.26	A1	162,0	
234	A1-BT-32	A1-BT-32.27	A1	162,0	
235	A1-BT-32	A1-BT-32.28	A1	233,1	
	A1-BT-33	28 thửa đất (căn)	A1	4965,1	
236	A1-BT-33	A1-BT-33.01	A1	292,3	
237	A1-BT-33	A1-BT-33.02	A1	162,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
238	A1-BT-33	A1-BT-33.03	A1	162,0	
239	A1-BT-33	A1-BT-33.04	A1	162,0	
240	A1-BT-33	A1-BT-33.05	A1	162,0	
241	A1-BT-33	A1-BT-33.06	A1	162,0	
242	A1-BT-33	A1-BT-33.07	A1	162,0	
243	A1-BT-33	A1-BT-33.08	A1	162,0	
244	A1-BT-33	A1-BT-33.09	A1	162,0	
245	A1-BT-33	A1-BT-33.10	A1	162,0	
246	A1-BT-33	A1-BT-33.11	A1	162,0	
247	A1-BT-33	A1-BT-33.12	A1	162,0	
248	A1-BT-33	A1-BT-33.13	A1	162,0	
249	A1-BT-33	A1-BT-33.14	A1	244,2	
250	A1-BT-33	A1-BT-33.15	A1	264,9	
251	A1-BT-33	A1-BT-33.16	A1	162,0	
252	A1-BT-33	A1-BT-33.17	A1	162,0	
253	A1-BT-33	A1-BT-33.18	A1	162,0	
254	A1-BT-33	A1-BT-33.19	A1	162,0	
255	A1-BT-33	A1-BT-33.20	A1	162,0	
256	A1-BT-33	A1-BT-33.21	A1	162,0	
257	A1-BT-33	A1-BT-33.22	A1	162,0	
258	A1-BT-33	A1-BT-33.23	A1	162,0	
259	A1-BT-33	A1-BT-33.24	A1	162,0	
260	A1-BT-33	A1-BT-33.25	A1	162,0	
261	A1-BT-33	A1-BT-33.26	A1	162,0	
262	A1-BT-33	A1-BT-33.27	A1	162,0	
263	A1-BT-33	A1-BT-33.28	A1	275,7	
	A1-BT-34	28 thửa đất (căn)	A1	5014,5	
264	A1-BT-34	A1-BT-34.01	A1	280,1	
265	A1-BT-34	A1-BT-34.02	A1	162,0	
266	A1-BT-34	A1-BT-34.03	A1	162,0	
267	A1-BT-34	A1-BT-34.04	A1	162,0	
268	A1-BT-34	A1-BT-34.05	A1	162,0	
269	A1-BT-34	A1-BT-34.06	A1	162,0	
270	A1-BT-34	A1-BT-34.07	A1	162,0	
271	A1-BT-34	A1-BT-34.08	A1	162,0	
272	A1-BT-34	A1-BT-34.09	A1	162,0	
273	A1-BT-34	A1-BT-34.10	A1	162,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
274	A1-BT-34	A1-BT-34.11	A1	162,0	
275	A1-BT-34	A1-BT-34.12	A1	162,0	
276	A1-BT-34	A1-BT-34.13	A1	162,0	
277	A1-BT-34	A1-BT-34.14	A1	276,1	
278	A1-BT-34	A1-BT-34.15	A1	306,8	
279	A1-BT-34	A1-BT-34.16	A1	162,0	
280	A1-BT-34	A1-BT-34.17	A1	162,0	
281	A1-BT-34	A1-BT-34.18	A1	162,0	
282	A1-BT-34	A1-BT-34.19	A1	162,0	
283	A1-BT-34	A1-BT-34.20	A1	162,0	
284	A1-BT-34	A1-BT-34.21	A1	162,0	
285	A1-BT-34	A1-BT-34.22	A1	162,0	
286	A1-BT-34	A1-BT-34.23	A1	162,0	
287	A1-BT-34	A1-BT-34.24	A1	162,0	
288	A1-BT-34	A1-BT-34.25	A1	162,0	
289	A1-BT-34	A1-BT-34.26	A1	162,0	
290	A1-BT-34	A1-BT-34.27	A1	162,0	
291	A1-BT-34	A1-BT-34.28	A1	263,5	
	A1-BT-35	28 thửa đất (căn)	A1	5118,0	
292	A1-BT-35	A1-BT-35.01	A1	312,9	
293	A1-BT-35	A1-BT-35.02	A1	162,0	
294	A1-BT-35	A1-BT-35.03	A1	162,0	
295	A1-BT-35	A1-BT-35.04	A1	162,0	
296	A1-BT-35	A1-BT-35.05	A1	162,0	
297	A1-BT-35	A1-BT-35.06	A1	162,0	
298	A1-BT-35	A1-BT-35.07	A1	162,0	
299	A1-BT-35	A1-BT-35.08	A1	162,0	
300	A1-BT-35	A1-BT-35.09	A1	162,0	
301	A1-BT-35	A1-BT-35.10	A1	162,0	
302	A1-BT-35	A1-BT-35.11	A1	162,0	
303	A1-BT-35	A1-BT-35.12	A1	162,0	
304	A1-BT-35	A1-BT-35.13	A1	162,0	
305	A1-BT-35	A1-BT-35.14	A1	290,1	
306	A1-BT-35	A1-BT-35.15	A1	330,7	
307	A1-BT-35	A1-BT-35.16	A1	162,0	
308	A1-BT-35	A1-BT-35.17	A1	162,0	
309	A1-BT-35	A1-BT-35.18	A1	162,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
310	A1-BT-35	A1-BT-35.19	A1	162,0	
311	A1-BT-35	A1-BT-35.20	A1	162,0	
312	A1-BT-35	A1-BT-35.21	A1	162,0	
313	A1-BT-35	A1-BT-35.22	A1	162,0	
314	A1-BT-35	A1-BT-35.23	A1	162,0	
315	A1-BT-35	A1-BT-35.24	A1	162,0	
316	A1-BT-35	A1-BT-35.25	A1	162,0	
317	A1-BT-35	A1-BT-35.26	A1	162,0	
318	A1-BT-35	A1-BT-35.27	A1	162,0	
319	A1-BT-35	A1-BT-35.28	A1	296,3	
	A1-BT-36	8 thửa đất (căn)	A1	2516,7	
320	A1-BT-36	A1-BT-36.01	A1	357,8	
321	A1-BT-36	A1-BT-36.02	A1	279,0	
322	A1-BT-36	A1-BT-36.03	A1	279,0	
323	A1-BT-36	A1-BT-36.04	A1	336,6	
324	A1-BT-36	A1-BT-36.05	A1	341,8	
325	A1-BT-36	A1-BT-36.06	A1	279,0	
326	A1-BT-36	A1-BT-36.07	A1	279,0	
327	A1-BT-36	A1-BT-36.08	A1	364,5	
	A1-BT-37	4 thửa đất (căn)	A1	1197,8	
328	A1-BT-37	A1-BT-37.01	A1	310,5	
329	A1-BT-37	A1-BT-37.02	A1	279,0	
330	A1-BT-37	A1-BT-37.03	A1	279,0	
331	A1-BT-37	A1-BT-37.04	A1	329,3	
	A1-BT-38	6 thửa đất (căn)	A1	2151,5	
332	A1-BT-38	A1-BT-38.01	A1	371,1	
333	A1-BT-38	A1-BT-38.02	A1	324,0	
334	A1-BT-38	A1-BT-38.03	A1	364,7	
335	A1-BT-38	A1-BT-38.04	A1	344,3	
336	A1-BT-38	A1-BT-38.05	A1	324,0	
337	A1-BT-38	A1-BT-38.06	A1	423,4	
	A1-BT-39	17 thửa đất (căn)	A1	5152,2	
338	A1-BT-39	A1-BT-39.01	A1	313,6	
339	A1-BT-39	A1-BT-39.02	A1	279,0	
340	A1-BT-39	A1-BT-39.03	A1	279,0	
341	A1-BT-39	A1-BT-39.04	A1	279,0	
342	A1-BT-39	A1-BT-39.05	A1	279,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
343	A1-BT-39	A1-BT-39.06	A1	279,0	
344	A1-BT-39	A1-BT-39.07	A1	279,0	
345	A1-BT-39	A1-BT-39.08	A1	279,0	
346	A1-BT-39	A1-BT-39.09	A1	428,0	
347	A1-BT-39	A1-BT-39.10	A1	454,8	
348	A1-BT-39	A1-BT-39.11	A1	279,0	
349	A1-BT-39	A1-BT-39.12	A1	279,0	
350	A1-BT-39	A1-BT-39.13	A1	279,0	
351	A1-BT-39	A1-BT-39.14	A1	279,0	
352	A1-BT-39	A1-BT-39.15	A1	279,0	
353	A1-BT-39	A1-BT-39.16	A1	279,0	
354	A1-BT-39	A1-BT-39.17	A1	328,8	
	A1-LK-178	12 thửa đất (căn)	A1	1260,0	
355	A1-LK-178	A1-LK-178.01	A1	126,0	
356	A1-LK-178	A1-LK-178.02	A1	84,0	
357	A1-LK-178	A1-LK-178.03	A1	84,0	
358	A1-LK-178	A1-LK-178.04	A1	84,0	
359	A1-LK-178	A1-LK-178.05	A1	84,0	
360	A1-LK-178	A1-LK-178.06	A1	126,0	
361	A1-LK-178	A1-LK-178.07	A1	144,0	
362	A1-LK-178	A1-LK-178.08	A1	96,0	
363	A1-LK-178	A1-LK-178.09	A1	96,0	
364	A1-LK-178	A1-LK-178.10	A1	96,0	
365	A1-LK-178	A1-LK-178.11	A1	96,0	
366	A1-LK-178	A1-LK-178.12	A1	144,0	
	A1-LK-179	16 thửa đất (căn)	A1	1604,0	
367	A1-LK-179	A1-LK-179.01	A1	118,0	
368	A1-LK-179	A1-LK-179.02	A1	84,0	
369	A1-LK-179	A1-LK-179.03	A1	84,0	
370	A1-LK-179	A1-LK-179.04	A1	84,0	
371	A1-LK-179	A1-LK-179.05	A1	84,0	
372	A1-LK-179	A1-LK-179.06	A1	84,0	
373	A1-LK-179	A1-LK-179.07	A1	84,0	
374	A1-LK-179	A1-LK-179.08	A1	126,0	
375	A1-LK-179	A1-LK-179.09	A1	144,0	
376	A1-LK-179	A1-LK-179.10	A1	96,0	
377	A1-LK-179	A1-LK-179.11	A1	96,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
378	A1-LK-179	A1-LK-179.12	A1	96,0	
379	A1-LK-179	A1-LK-179.13	A1	96,0	
380	A1-LK-179	A1-LK-179.14	A1	96,0	
381	A1-LK-179	A1-LK-179.15	A1	96,0	
382	A1-LK-179	A1-LK-179.16	A1	136,0	
	A1-LK-180	12 thửa đất (căn)	A1	1244,0	
383	A1-LK-180	A1-LK-180.01	A1	126,0	
384	A1-LK-180	A1-LK-180.02	A1	84,0	
385	A1-LK-180	A1-LK-180.03	A1	84,0	
386	A1-LK-180	A1-LK-180.04	A1	84,0	
387	A1-LK-180	A1-LK-180.05	A1	84,0	
388	A1-LK-180	A1-LK-180.06	A1	118,0	
389	A1-LK-180	A1-LK-180.07	A1	136,0	
390	A1-LK-180	A1-LK-180.08	A1	96,0	
391	A1-LK-180	A1-LK-180.09	A1	96,0	
392	A1-LK-180	A1-LK-180.10	A1	96,0	
393	A1-LK-180	A1-LK-180.11	A1	96,0	
394	A1-LK-180	A1-LK-180.12	A1	144,0	
	A1-LK-181	10 thửa đất (căn)	A1	1080,0	
395	A1-LK-181	A1-LK-181.01	A1	126,0	
396	A1-LK-181	A1-LK-181.02	A1	84,0	
397	A1-LK-181	A1-LK-181.03	A1	84,0	
398	A1-LK-181	A1-LK-181.04	A1	84,0	
399	A1-LK-181	A1-LK-181.05	A1	126,0	
400	A1-LK-181	A1-LK-181.06	A1	144,0	
401	A1-LK-181	A1-LK-181.07	A1	96,0	
402	A1-LK-181	A1-LK-181.08	A1	96,0	
403	A1-LK-181	A1-LK-181.09	A1	96,0	
404	A1-LK-181	A1-LK-181.10	A1	144,0	
	A1-LK-182	11 thửa đất (căn)	A1	1174,6	
405	A1-LK-182	A1-LK-182.01	A1	108,4	
406	A1-LK-182	A1-LK-182.02	A1	84,0	
407	A1-LK-182	A1-LK-182.03	A1	84,0	
408	A1-LK-182	A1-LK-182.04	A1	84,0	
409	A1-LK-182	A1-LK-182.05	A1	84,0	
410	A1-LK-182	A1-LK-182.06	A1	126,0	
411	A1-LK-182	A1-LK-182.07	A1	144,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
412	A1-LK-182	A1-LK-182.08	A1	96,0	
413	A1-LK-182	A1-LK-182.09	A1	96,0	
414	A1-LK-182	A1-LK-182.10	A1	96,0	
415	A1-LK-182	A1-LK-182.11	A1	172,2	
	A1-LK-183	13 thửa đất (căn)	A1	1398,3	
416	A1-LK-183	A1-LK-183.01	A1	116,1	
417	A1-LK-183	A1-LK-183.02	A1	84,0	
418	A1-LK-183	A1-LK-183.03	A1	84,0	
419	A1-LK-183	A1-LK-183.04	A1	84,0	
420	A1-LK-183	A1-LK-183.05	A1	84,0	
421	A1-LK-183	A1-LK-183.06	A1	84,0	
422	A1-LK-183	A1-LK-183.07	A1	126,0	
423	A1-LK-183	A1-LK-183.08	A1	144,0	
424	A1-LK-183	A1-LK-183.09	A1	96,0	
425	A1-LK-183	A1-LK-183.10	A1	96,0	
426	A1-LK-183	A1-LK-183.11	A1	96,0	
427	A1-LK-183	A1-LK-183.12	A1	96,0	
428	A1-LK-183	A1-LK-183.13	A1	208,2	
	A1-LK-184	18 thửa đất (căn)	A1	1784,0	
429	A1-LK-184	A1-LK-184.01	A1	126,0	
430	A1-LK-184	A1-LK-184.02	A1	84,0	
431	A1-LK-184	A1-LK-184.03	A1	84,0	
432	A1-LK-184	A1-LK-184.04	A1	84,0	
433	A1-LK-184	A1-LK-184.05	A1	84,0	
434	A1-LK-184	A1-LK-184.06	A1	84,0	
435	A1-LK-184	A1-LK-184.07	A1	84,0	
436	A1-LK-184	A1-LK-184.08	A1	84,0	
437	A1-LK-184	A1-LK-184.09	A1	118,0	
438	A1-LK-184	A1-LK-184.10	A1	136,0	
439	A1-LK-184	A1-LK-184.11	A1	96,0	
440	A1-LK-184	A1-LK-184.12	A1	96,0	
441	A1-LK-184	A1-LK-184.13	A1	96,0	
442	A1-LK-184	A1-LK-184.14	A1	96,0	
443	A1-LK-184	A1-LK-184.15	A1	96,0	
444	A1-LK-184	A1-LK-184.16	A1	96,0	
445	A1-LK-184	A1-LK-184.17	A1	96,0	
446	A1-LK-184	A1-LK-184.18	A1	144,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
	A1-LK-185	16 thửa đất (căn)	A1	1604,0	
447	A1-LK-185	A1-LK-185.01	A1	118,0	
448	A1-LK-185	A1-LK-185.02	A1	84,0	
449	A1-LK-185	A1-LK-185.03	A1	84,0	
450	A1-LK-185	A1-LK-185.04	A1	84,0	
451	A1-LK-185	A1-LK-185.05	A1	84,0	
452	A1-LK-185	A1-LK-185.06	A1	84,0	
453	A1-LK-185	A1-LK-185.07	A1	84,0	
454	A1-LK-185	A1-LK-185.08	A1	126,0	
455	A1-LK-185	A1-LK-185.09	A1	144,0	
456	A1-LK-185	A1-LK-185.10	A1	96,0	
457	A1-LK-185	A1-LK-185.11	A1	96,0	
458	A1-LK-185	A1-LK-185.12	A1	96,0	
459	A1-LK-185	A1-LK-185.13	A1	96,0	
460	A1-LK-185	A1-LK-185.14	A1	96,0	
461	A1-LK-185	A1-LK-185.15	A1	96,0	
462	A1-LK-185	A1-LK-185.16	A1	136,0	
	A1-LK-186	10 thửa đất (căn)	A1	1080,0	
463	A1-LK-186	A1-LK-186.01	A1	126,0	
464	A1-LK-186	A1-LK-186.02	A1	84,0	
465	A1-LK-186	A1-LK-186.03	A1	84,0	
466	A1-LK-186	A1-LK-186.04	A1	84,0	
467	A1-LK-186	A1-LK-186.05	A1	126,0	
468	A1-LK-186	A1-LK-186.06	A1	144,0	
469	A1-LK-186	A1-LK-186.07	A1	96,0	
470	A1-LK-186	A1-LK-186.08	A1	96,0	
471	A1-LK-186	A1-LK-186.09	A1	96,0	
472	A1-LK-186	A1-LK-186.10	A1	144,0	
	A1-LK-187	10 thửa đất (căn)	A1	1063,2	
473	A1-LK-187	A1-LK-187.01	A1	126,0	
474	A1-LK-187	A1-LK-187.02	A1	84,0	
475	A1-LK-187	A1-LK-187.03	A1	84,0	
476	A1-LK-187	A1-LK-187.04	A1	84,0	
477	A1-LK-187	A1-LK-187.05	A1	126,0	
478	A1-LK-187	A1-LK-187.06	A1	139,8	
479	A1-LK-187	A1-LK-187.07	A1	93,2	
480	A1-LK-187	A1-LK-187.08	A1	93,2	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
481	A1-LK-187	A1-LK-187.09	A1	93,2	
482	A1-LK-187	A1-LK-187.10	A1	139,8	
	A1-LK-188	16 thửa đất (căn)	A1	1578,9	
483	A1-LK-188	A1-LK-188.01	A1	118,0	
484	A1-LK-188	A1-LK-188.02	A1	84,0	
485	A1-LK-188	A1-LK-188.03	A1	84,0	
486	A1-LK-188	A1-LK-188.04	A1	84,0	
487	A1-LK-188	A1-LK-188.05	A1	84,0	
488	A1-LK-188	A1-LK-188.06	A1	84,0	
489	A1-LK-188	A1-LK-188.07	A1	84,0	
490	A1-LK-188	A1-LK-188.08	A1	126,0	
491	A1-LK-188	A1-LK-188.09	A1	139,8	
492	A1-LK-188	A1-LK-188.10	A1	93,2	
493	A1-LK-188	A1-LK-188.11	A1	93,2	
494	A1-LK-188	A1-LK-188.12	A1	93,2	
495	A1-LK-188	A1-LK-188.13	A1	93,2	
496	A1-LK-188	A1-LK-188.14	A1	93,2	
497	A1-LK-188	A1-LK-188.15	A1	93,2	
498	A1-LK-188	A1-LK-188.16	A1	131,9	
	A1-LK-189	18 thửa đất (căn)	A1	1756,1	
499	A1-LK-189	A1-LK-189.01	A1	126,0	
500	A1-LK-189	A1-LK-189.02	A1	84,0	
501	A1-LK-189	A1-LK-189.03	A1	84,0	
502	A1-LK-189	A1-LK-189.04	A1	84,0	
503	A1-LK-189	A1-LK-189.05	A1	84,0	
504	A1-LK-189	A1-LK-189.06	A1	84,0	
505	A1-LK-189	A1-LK-189.07	A1	84,0	
506	A1-LK-189	A1-LK-189.08	A1	84,0	
507	A1-LK-189	A1-LK-189.09	A1	118,0	
508	A1-LK-189	A1-LK-189.10	A1	131,9	
509	A1-LK-189	A1-LK-189.11	A1	93,2	
510	A1-LK-189	A1-LK-189.12	A1	93,2	
511	A1-LK-189	A1-LK-189.13	A1	93,2	
512	A1-LK-189	A1-LK-189.14	A1	93,2	
513	A1-LK-189	A1-LK-189.15	A1	93,2	
514	A1-LK-189	A1-LK-189.16	A1	93,2	
515	A1-LK-189	A1-LK-189.17	A1	93,2	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
516	A1-LK-189	A1-LK-189.18	A1	139,8	
	A1-LK-190	14 thửa đất (căn)	A1	1398,5	
517	A1-LK-190	A1-LK-190.01	A1	108,6	
518	A1-LK-190	A1-LK-190.02	A1	84,0	
519	A1-LK-190	A1-LK-190.03	A1	84,0	
520	A1-LK-190	A1-LK-190.04	A1	84,0	
521	A1-LK-190	A1-LK-190.05	A1	84,0	
522	A1-LK-190	A1-LK-190.06	A1	84,0	
523	A1-LK-190	A1-LK-190.07	A1	126,0	
524	A1-LK-190	A1-LK-190.08	A1	139,8	
525	A1-LK-190	A1-LK-190.09	A1	93,2	
526	A1-LK-190	A1-LK-190.10	A1	93,2	
527	A1-LK-190	A1-LK-190.11	A1	93,2	
528	A1-LK-190	A1-LK-190.12	A1	93,2	
529	A1-LK-190	A1-LK-190.13	A1	93,2	
530	A1-LK-190	A1-LK-190.14	A1	138,1	
	A1-LK-191	6 thửa đất (căn)	A1	838,1	
531	A1-LK-191	A1-LK-191.01	A1	162,0	
532	A1-LK-191	A1-LK-191.02	A1	108,0	
533	A1-LK-191	A1-LK-191.03	A1	108,0	
534	A1-LK-191	A1-LK-191.04	A1	108,0	
535	A1-LK-191	A1-LK-191.05	A1	108,0	
536	A1-LK-191	A1-LK-191.06	A1	244,1	
	A1-LK-192	8 thửa đất (căn)	A1	972,0	
537	A1-LK-192	A1-LK-192.01	A1	162,0	
538	A1-LK-192	A1-LK-192.02	A1	108,0	
539	A1-LK-192	A1-LK-192.03	A1	108,0	
540	A1-LK-192	A1-LK-192.04	A1	108,0	
541	A1-LK-192	A1-LK-192.05	A1	108,0	
542	A1-LK-192	A1-LK-192.06	A1	108,0	
543	A1-LK-192	A1-LK-192.07	A1	108,0	
544	A1-LK-192	A1-LK-192.08	A1	162,0	
	A1-LK-193	7 thửa đất (căn)	A1	864,0	
545	A1-LK-193	A1-LK-193.01	A1	162,0	
546	A1-LK-193	A1-LK-193.02	A1	108,0	
547	A1-LK-193	A1-LK-193.03	A1	108,0	
548	A1-LK-193	A1-LK-193.04	A1	108,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
549	A1-LK-193	A1-LK-193.05	A1	108,0	
550	A1-LK-193	A1-LK-193.06	A1	108,0	
551	A1-LK-193	A1-LK-193.07	A1	162,0	
	A1-LK-194	7 thửa đất (căn)	A1	912,0	
552	A1-LK-194	A1-LK-194.01	A1	210,0	
553	A1-LK-194	A1-LK-194.02	A1	108,0	
554	A1-LK-194	A1-LK-194.03	A1	108,0	
555	A1-LK-194	A1-LK-194.04	A1	108,0	
556	A1-LK-194	A1-LK-194.05	A1	108,0	
557	A1-LK-194	A1-LK-194.06	A1	108,0	
558	A1-LK-194	A1-LK-194.07	A1	162,0	
	A1-LK-195	16 thửa đất (căn)	A1	1104,0	
559	A1-LK-195	A1-LK-195.01	A1	80,0	
560	A1-LK-195	A1-LK-195.02	A1	50,0	
561	A1-LK-195	A1-LK-195.03	A1	50,0	
562	A1-LK-195	A1-LK-195.04	A1	50,0	
563	A1-LK-195	A1-LK-195.05	A1	50,0	
564	A1-LK-195	A1-LK-195.06	A1	50,0	
565	A1-LK-195	A1-LK-195.07	A1	50,0	
566	A1-LK-195	A1-LK-195.08	A1	80,0	
567	A1-LK-195	A1-LK-195.09	A1	112,0	
568	A1-LK-195	A1-LK-195.10	A1	70,0	
569	A1-LK-195	A1-LK-195.11	A1	70,0	
570	A1-LK-195	A1-LK-195.12	A1	70,0	
571	A1-LK-195	A1-LK-195.13	A1	70,0	
572	A1-LK-195	A1-LK-195.14	A1	70,0	
573	A1-LK-195	A1-LK-195.15	A1	70,0	
574	A1-LK-195	A1-LK-195.16	A1	112,0	
	A1-LK-196	16 thửa đất (căn)	A1	1076,0	
575	A1-LK-196	A1-LK-196.01	A1	82,0	
576	A1-LK-196	A1-LK-196.02	A1	50,0	
577	A1-LK-196	A1-LK-196.03	A1	50,0	
578	A1-LK-196	A1-LK-196.04	A1	50,0	
579	A1-LK-196	A1-LK-196.05	A1	50,0	
580	A1-LK-196	A1-LK-196.06	A1	50,0	
581	A1-LK-196	A1-LK-196.07	A1	50,0	
582	A1-LK-196	A1-LK-196.08	A1	80,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
583	A1-LK-196	A1-LK-196.09	A1	112,0	
584	A1-LK-196	A1-LK-196.10	A1	70,0	
585	A1-LK-196	A1-LK-196.11	A1	70,0	
586	A1-LK-196	A1-LK-196.12	A1	70,0	
587	A1-LK-196	A1-LK-196.13	A1	70,0	
588	A1-LK-196	A1-LK-196.14	A1	70,0	
589	A1-LK-196	A1-LK-196.15	A1	70,0	
590	A1-LK-196	A1-LK-196.16	A1	82,0	
	A1-LK-197	14 thửa đất (căn)	A1	956,0	
591	A1-LK-197	A1-LK-197.01	A1	80,0	
592	A1-LK-197	A1-LK-197.02	A1	50,0	
593	A1-LK-197	A1-LK-197.03	A1	50,0	
594	A1-LK-197	A1-LK-197.04	A1	50,0	
595	A1-LK-197	A1-LK-197.05	A1	50,0	
596	A1-LK-197	A1-LK-197.06	A1	50,0	
597	A1-LK-197	A1-LK-197.07	A1	82,0	
598	A1-LK-197	A1-LK-197.08	A1	82,0	
599	A1-LK-197	A1-LK-197.09	A1	70,0	
600	A1-LK-197	A1-LK-197.10	A1	70,0	
601	A1-LK-197	A1-LK-197.11	A1	70,0	
602	A1-LK-197	A1-LK-197.12	A1	70,0	
603	A1-LK-197	A1-LK-197.13	A1	70,0	
604	A1-LK-197	A1-LK-197.14	A1	112,0	
	A1-LK-198	14 thửa đất (căn)	A1	984,0	
605	A1-LK-198	A1-LK-198.01	A1	80,0	
606	A1-LK-198	A1-LK-198.02	A1	50,0	
607	A1-LK-198	A1-LK-198.03	A1	50,0	
608	A1-LK-198	A1-LK-198.04	A1	50,0	
609	A1-LK-198	A1-LK-198.05	A1	50,0	
610	A1-LK-198	A1-LK-198.06	A1	50,0	
611	A1-LK-198	A1-LK-198.07	A1	80,0	
612	A1-LK-198	A1-LK-198.08	A1	112,0	
613	A1-LK-198	A1-LK-198.09	A1	70,0	
614	A1-LK-198	A1-LK-198.10	A1	70,0	
615	A1-LK-198	A1-LK-198.11	A1	70,0	
616	A1-LK-198	A1-LK-198.12	A1	70,0	
617	A1-LK-198	A1-LK-198.13	A1	70,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
618	A1-LK-198	A1-LK-198.14	A1	112,0	
	A1-LK-199	11 thửa đất (căn)	A1	854,9	
619	A1-LK-199	A1-LK-199.01	A1	100,8	
620	A1-LK-199	A1-LK-199.02	A1	60,0	
621	A1-LK-199	A1-LK-199.03	A1	50,0	
622	A1-LK-199	A1-LK-199.04	A1	50,0	
623	A1-LK-199	A1-LK-199.05	A1	50,0	
624	A1-LK-199	A1-LK-199.06	A1	80,0	
625	A1-LK-199	A1-LK-199.07	A1	112,0	
626	A1-LK-199	A1-LK-199.08	A1	70,0	
627	A1-LK-199	A1-LK-199.09	A1	70,0	
628	A1-LK-199	A1-LK-199.10	A1	70,0	
629	A1-LK-199	A1-LK-199.11	A1	142,1	
	A1-LK-200	13 thửa đất (căn)	A1	974,9	
630	A1-LK-200	A1-LK-200.01	A1	142,1	
631	A1-LK-200	A1-LK-200.02	A1	50,0	
632	A1-LK-200	A1-LK-200.03	A1	50,0	
633	A1-LK-200	A1-LK-200.04	A1	50,0	
634	A1-LK-200	A1-LK-200.05	A1	50,0	
635	A1-LK-200	A1-LK-200.06	A1	80,0	
636	A1-LK-200	A1-LK-200.07	A1	112,0	
637	A1-LK-200	A1-LK-200.08	A1	70,0	
638	A1-LK-200	A1-LK-200.09	A1	70,0	
639	A1-LK-200	A1-LK-200.10	A1	70,0	
640	A1-LK-200	A1-LK-200.11	A1	70,0	
641	A1-LK-200	A1-LK-200.12	A1	60,0	
642	A1-LK-200	A1-LK-200.13	A1	100,8	
	A1-LK-201	12 thửa đất (căn)	A1	864,0	
643	A1-LK-201	A1-LK-201.01	A1	80,0	
644	A1-LK-201	A1-LK-201.02	A1	50,0	
645	A1-LK-201	A1-LK-201.03	A1	50,0	
646	A1-LK-201	A1-LK-201.04	A1	50,0	
647	A1-LK-201	A1-LK-201.05	A1	50,0	
648	A1-LK-201	A1-LK-201.06	A1	80,0	
649	A1-LK-201	A1-LK-201.07	A1	112,0	
650	A1-LK-201	A1-LK-201.08	A1	70,0	
651	A1-LK-201	A1-LK-201.09	A1	70,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
652	A1-LK-201	A1-LK-201.10	A1	70,0	
653	A1-LK-201	A1-LK-201.11	A1	70,0	
654	A1-LK-201	A1-LK-201.12	A1	112,0	
	A1-LK-202	14 thửa đất (căn)	A1	956,0	
655	A1-LK-202	A1-LK-202.01	A1	80,0	
656	A1-LK-202	A1-LK-202.02	A1	50,0	
657	A1-LK-202	A1-LK-202.03	A1	50,0	
658	A1-LK-202	A1-LK-202.04	A1	50,0	
659	A1-LK-202	A1-LK-202.05	A1	50,0	
660	A1-LK-202	A1-LK-202.06	A1	50,0	
661	A1-LK-202	A1-LK-202.07	A1	82,0	
662	A1-LK-202	A1-LK-202.08	A1	82,0	
663	A1-LK-202	A1-LK-202.09	A1	70,0	
664	A1-LK-202	A1-LK-202.10	A1	70,0	
665	A1-LK-202	A1-LK-202.11	A1	70,0	
666	A1-LK-202	A1-LK-202.12	A1	70,0	
667	A1-LK-202	A1-LK-202.13	A1	70,0	
668	A1-LK-202	A1-LK-202.14	A1	112,0	
	A1-LK-203	16 thửa đất (căn)	A1	1076,0	
669	A1-LK-203	A1-LK-203.01	A1	82,0	
670	A1-LK-203	A1-LK-203.02	A1	50,0	
671	A1-LK-203	A1-LK-203.03	A1	50,0	
672	A1-LK-203	A1-LK-203.04	A1	50,0	
673	A1-LK-203	A1-LK-203.05	A1	50,0	
674	A1-LK-203	A1-LK-203.06	A1	50,0	
675	A1-LK-203	A1-LK-203.07	A1	50,0	
676	A1-LK-203	A1-LK-203.08	A1	80,0	
677	A1-LK-203	A1-LK-203.09	A1	112,0	
678	A1-LK-203	A1-LK-203.10	A1	70,0	
679	A1-LK-203	A1-LK-203.11	A1	70,0	
680	A1-LK-203	A1-LK-203.12	A1	70,0	
681	A1-LK-203	A1-LK-203.13	A1	70,0	
682	A1-LK-203	A1-LK-203.14	A1	70,0	
683	A1-LK-203	A1-LK-203.15	A1	70,0	
684	A1-LK-203	A1-LK-203.16	A1	82,0	
	A1-LK-204	14 thửa đất (căn)	A1	984,0	
685	A1-LK-204	A1-LK-204.01	A1	80,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
686	A1-LK-204	A1-LK-204.02	A1	50,0	
687	A1-LK-204	A1-LK-204.03	A1	50,0	
688	A1-LK-204	A1-LK-204.04	A1	50,0	
689	A1-LK-204	A1-LK-204.05	A1	50,0	
690	A1-LK-204	A1-LK-204.06	A1	50,0	
691	A1-LK-204	A1-LK-204.07	A1	80,0	
692	A1-LK-204	A1-LK-204.08	A1	112,0	
693	A1-LK-204	A1-LK-204.09	A1	70,0	
694	A1-LK-204	A1-LK-204.10	A1	70,0	
695	A1-LK-204	A1-LK-204.11	A1	70,0	
696	A1-LK-204	A1-LK-204.12	A1	70,0	
697	A1-LK-204	A1-LK-204.13	A1	70,0	
698	A1-LK-204	A1-LK-204.14	A1	112,0	
	A1-LK-205	10 thửa đất (căn)	A1	744,0	
699	A1-LK-205	A1-LK-205.01	A1	80,0	
700	A1-LK-205	A1-LK-205.02	A1	50,0	
701	A1-LK-205	A1-LK-205.03	A1	50,0	
702	A1-LK-205	A1-LK-205.04	A1	50,0	
703	A1-LK-205	A1-LK-205.05	A1	80,0	
704	A1-LK-205	A1-LK-205.06	A1	112,0	
705	A1-LK-205	A1-LK-205.07	A1	70,0	
706	A1-LK-205	A1-LK-205.08	A1	70,0	
707	A1-LK-205	A1-LK-205.09	A1	70,0	
708	A1-LK-205	A1-LK-205.10	A1	112,0	
	A1-LK-206	16 thửa đất (căn)	A1	1076,0	
709	A1-LK-206	A1-LK-206.01	A1	82,0	
710	A1-LK-206	A1-LK-206.02	A1	50,0	
711	A1-LK-206	A1-LK-206.03	A1	50,0	
712	A1-LK-206	A1-LK-206.04	A1	50,0	
713	A1-LK-206	A1-LK-206.05	A1	50,0	
714	A1-LK-206	A1-LK-206.06	A1	50,0	
715	A1-LK-206	A1-LK-206.07	A1	50,0	
716	A1-LK-206	A1-LK-206.08	A1	80,0	
717	A1-LK-206	A1-LK-206.09	A1	112,0	
718	A1-LK-206	A1-LK-206.10	A1	70,0	
719	A1-LK-206	A1-LK-206.11	A1	70,0	
720	A1-LK-206	A1-LK-206.12	A1	70,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
721	A1-LK-206	A1-LK-206.13	A1	70,0	
722	A1-LK-206	A1-LK-206.14	A1	70,0	
723	A1-LK-206	A1-LK-206.15	A1	70,0	
724	A1-LK-206	A1-LK-206.16	A1	82,0	
	A1-LK-207	16 thửa đất (căn)	A1	1076,0	
725	A1-LK-207	A1-LK-207.01	A1	80,0	
726	A1-LK-207	A1-LK-207.02	A1	50,0	
727	A1-LK-207	A1-LK-207.03	A1	50,0	
728	A1-LK-207	A1-LK-207.04	A1	50,0	
729	A1-LK-207	A1-LK-207.05	A1	50,0	
730	A1-LK-207	A1-LK-207.06	A1	50,0	
731	A1-LK-207	A1-LK-207.07	A1	50,0	
732	A1-LK-207	A1-LK-207.08	A1	82,0	
733	A1-LK-207	A1-LK-207.09	A1	82,0	
734	A1-LK-207	A1-LK-207.10	A1	70,0	
735	A1-LK-207	A1-LK-207.11	A1	70,0	
736	A1-LK-207	A1-LK-207.12	A1	70,0	
737	A1-LK-207	A1-LK-207.13	A1	70,0	
738	A1-LK-207	A1-LK-207.14	A1	70,0	
739	A1-LK-207	A1-LK-207.15	A1	70,0	
740	A1-LK-207	A1-LK-207.16	A1	112,0	
	A1-LK-208	14 thửa đất (căn)	A1	984,0	
741	A1-LK-208	A1-LK-208.01	A1	80,0	
742	A1-LK-208	A1-LK-208.02	A1	50,0	
743	A1-LK-208	A1-LK-208.03	A1	50,0	
744	A1-LK-208	A1-LK-208.04	A1	50,0	
745	A1-LK-208	A1-LK-208.05	A1	50,0	
746	A1-LK-208	A1-LK-208.06	A1	50,0	
747	A1-LK-208	A1-LK-208.07	A1	80,0	
748	A1-LK-208	A1-LK-208.08	A1	112,0	
749	A1-LK-208	A1-LK-208.09	A1	70,0	
750	A1-LK-208	A1-LK-208.10	A1	70,0	
751	A1-LK-208	A1-LK-208.11	A1	70,0	
752	A1-LK-208	A1-LK-208.12	A1	70,0	
753	A1-LK-208	A1-LK-208.13	A1	70,0	
754	A1-LK-208	A1-LK-208.14	A1	112,0	
	A1-LK-209	13 thửa đất (căn)	A1	936,4	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
755	A1-LK-209	A1-LK-209.01	A1	116,0	
756	A1-LK-209	A1-LK-209.02	A1	50,0	
757	A1-LK-209	A1-LK-209.03	A1	50,0	
758	A1-LK-209	A1-LK-209.04	A1	50,0	
759	A1-LK-209	A1-LK-209.05	A1	50,0	
760	A1-LK-209	A1-LK-209.06	A1	80,0	
761	A1-LK-209	A1-LK-209.07	A1	112,0	
762	A1-LK-209	A1-LK-209.08	A1	70,0	
763	A1-LK-209	A1-LK-209.09	A1	70,0	
764	A1-LK-209	A1-LK-209.10	A1	70,0	
765	A1-LK-209	A1-LK-209.11	A1	70,0	
766	A1-LK-209	A1-LK-209.12	A1	60,0	
767	A1-LK-209	A1-LK-209.13	A1	88,4	
	A1-LK-210	15 thửa đất (căn)	A1	1113,0	
768	A1-LK-210	A1-LK-210.01	A1	101,7	
769	A1-LK-210	A1-LK-210.02	A1	60,0	
770	A1-LK-210	A1-LK-210.03	A1	60,0	
771	A1-LK-210	A1-LK-210.04	A1	60,0	
772	A1-LK-210	A1-LK-210.05	A1	60,0	
773	A1-LK-210	A1-LK-210.06	A1	60,0	
774	A1-LK-210	A1-LK-210.07	A1	117,3	
775	A1-LK-210	A1-LK-210.08	A1	134,2	
776	A1-LK-210	A1-LK-210.09	A1	60,0	
777	A1-LK-210	A1-LK-210.10	A1	60,0	
778	A1-LK-210	A1-LK-210.11	A1	60,0	
779	A1-LK-210	A1-LK-210.12	A1	60,0	
780	A1-LK-210	A1-LK-210.13	A1	60,0	
781	A1-LK-210	A1-LK-210.14	A1	60,0	
782	A1-LK-210	A1-LK-210.15	A1	99,8	
	A1-LK-211	14 thửa đất (căn)	A1	1003,5	
783	A1-LK-211	A1-LK-211.01	A1	102,2	
784	A1-LK-211	A1-LK-211.02	A1	60,0	
785	A1-LK-211	A1-LK-211.03	A1	60,0	
786	A1-LK-211	A1-LK-211.04	A1	60,0	
787	A1-LK-211	A1-LK-211.05	A1	60,0	
788	A1-LK-211	A1-LK-211.06	A1	60,0	
789	A1-LK-211	A1-LK-211.07	A1	94,9	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
790	A1-LK-211	A1-LK-211.08	A1	101,9	
791	A1-LK-211	A1-LK-211.09	A1	60,0	
792	A1-LK-211	A1-LK-211.10	A1	60,0	
793	A1-LK-211	A1-LK-211.11	A1	60,0	
794	A1-LK-211	A1-LK-211.12	A1	60,0	
795	A1-LK-211	A1-LK-211.13	A1	60,0	
796	A1-LK-211	A1-LK-211.14	A1	104,5	
	A1-LK-212	14 thửa đất (căn)	A1	1055,9	
797	A1-LK-212	A1-LK-212.01	A1	135,9	
798	A1-LK-212	A1-LK-212.02	A1	60,0	
799	A1-LK-212	A1-LK-212.03	A1	60,0	
800	A1-LK-212	A1-LK-212.04	A1	60,0	
801	A1-LK-212	A1-LK-212.05	A1	60,0	
802	A1-LK-212	A1-LK-212.06	A1	60,0	
803	A1-LK-212	A1-LK-212.07	A1	97,9	
804	A1-LK-212	A1-LK-212.08	A1	97,9	
805	A1-LK-212	A1-LK-212.09	A1	60,0	
806	A1-LK-212	A1-LK-212.10	A1	60,0	
807	A1-LK-212	A1-LK-212.11	A1	60,0	
808	A1-LK-212	A1-LK-212.12	A1	60,0	
809	A1-LK-212	A1-LK-212.13	A1	60,0	
810	A1-LK-212	A1-LK-212.14	A1	124,2	
	A1-LK-213	12 thửa đất (căn)	A1	930,3	
811	A1-LK-213	A1-LK-213.01	A1	112,0	
812	A1-LK-213	A1-LK-213.02	A1	70,0	
813	A1-LK-213	A1-LK-213.03	A1	70,0	
814	A1-LK-213	A1-LK-213.04	A1	70,0	
815	A1-LK-213	A1-LK-213.05	A1	70,0	
816	A1-LK-213	A1-LK-213.06	A1	123,0	
817	A1-LK-213	A1-LK-213.07	A1	135,3	
818	A1-LK-213	A1-LK-213.08	A1	50,0	
819	A1-LK-213	A1-LK-213.09	A1	50,0	
820	A1-LK-213	A1-LK-213.10	A1	50,0	
821	A1-LK-213	A1-LK-213.11	A1	50,0	
822	A1-LK-213	A1-LK-213.12	A1	80,0	
	A1-LK-214	16 thửa đất (căn)	A1	1144,4	
823	A1-LK-214	A1-LK-214.01	A1	122,3	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
824	A1-LK-214	A1-LK-214.02	A1	70,0	
825	A1-LK-214	A1-LK-214.03	A1	70,0	
826	A1-LK-214	A1-LK-214.04	A1	70,0	
827	A1-LK-214	A1-LK-214.05	A1	70,0	
828	A1-LK-214	A1-LK-214.06	A1	70,0	
829	A1-LK-214	A1-LK-214.07	A1	70,0	
830	A1-LK-214	A1-LK-214.08	A1	112,0	
831	A1-LK-214	A1-LK-214.09	A1	80,0	
832	A1-LK-214	A1-LK-214.10	A1	50,0	
833	A1-LK-214	A1-LK-214.11	A1	50,0	
834	A1-LK-214	A1-LK-214.12	A1	50,0	
835	A1-LK-214	A1-LK-214.13	A1	50,0	
836	A1-LK-214	A1-LK-214.14	A1	50,0	
837	A1-LK-214	A1-LK-214.15	A1	50,0	
838	A1-LK-214	A1-LK-214.16	A1	110,1	
	A1-LK-266	14 thửa đất (căn)	A1	1581,6	
839	A1-LK-266	A1-LK-266.01	A1	165,3	
840	A1-LK-266	A1-LK-266.02	A1	96,0	
841	A1-LK-266	A1-LK-266.03	A1	96,0	
842	A1-LK-266	A1-LK-266.04	A1	96,0	
843	A1-LK-266	A1-LK-266.05	A1	96,0	
844	A1-LK-266	A1-LK-266.06	A1	96,0	
845	A1-LK-266	A1-LK-266.07	A1	144,0	
846	A1-LK-266	A1-LK-266.08	A1	144,0	
847	A1-LK-266	A1-LK-266.09	A1	96,0	
848	A1-LK-266	A1-LK-266.10	A1	96,0	
849	A1-LK-266	A1-LK-266.11	A1	96,0	
850	A1-LK-266	A1-LK-266.12	A1	96,0	
851	A1-LK-266	A1-LK-266.13	A1	96,0	
852	A1-LK-266	A1-LK-266.14	A1	168,3	
	A1-LK-267	12 thửa đất (căn)	A1	1344,0	
853	A1-LK-267	A1-LK-267.01	A1	144,0	
854	A1-LK-267	A1-LK-267.02	A1	96,0	
855	A1-LK-267	A1-LK-267.03	A1	96,0	
856	A1-LK-267	A1-LK-267.04	A1	96,0	
857	A1-LK-267	A1-LK-267.05	A1	96,0	
858	A1-LK-267	A1-LK-267.06	A1	144,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
859	A1-LK-267	A1-LK-267.07	A1	144,0	
860	A1-LK-267	A1-LK-267.08	A1	96,0	
861	A1-LK-267	A1-LK-267.09	A1	96,0	
862	A1-LK-267	A1-LK-267.10	A1	96,0	
863	A1-LK-267	A1-LK-267.11	A1	96,0	
864	A1-LK-267	A1-LK-267.12	A1	144,0	
	A1-LK-268	12 thửa đất (căn)	A1	1344,0	
865	A1-LK-268	A1-LK-268.01	A1	144,0	
866	A1-LK-268	A1-LK-268.02	A1	96,0	
867	A1-LK-268	A1-LK-268.03	A1	96,0	
868	A1-LK-268	A1-LK-268.04	A1	96,0	
869	A1-LK-268	A1-LK-268.05	A1	96,0	
870	A1-LK-268	A1-LK-268.06	A1	144,0	
871	A1-LK-268	A1-LK-268.07	A1	144,0	
872	A1-LK-268	A1-LK-268.08	A1	96,0	
873	A1-LK-268	A1-LK-268.09	A1	96,0	
874	A1-LK-268	A1-LK-268.10	A1	96,0	
875	A1-LK-268	A1-LK-268.11	A1	96,0	
876	A1-LK-268	A1-LK-268.12	A1	144,0	
	A1-LK-269	10 thửa đất (căn)	A1	1221,2	
877	A1-LK-269	A1-LK-269.01	A1	144,0	
878	A1-LK-269	A1-LK-269.02	A1	96,0	
879	A1-LK-269	A1-LK-269.03	A1	96,0	
880	A1-LK-269	A1-LK-269.04	A1	96,0	
881	A1-LK-269	A1-LK-269.05	A1	183,8	
882	A1-LK-269	A1-LK-269.06	A1	173,4	
883	A1-LK-269	A1-LK-269.07	A1	96,0	
884	A1-LK-269	A1-LK-269.08	A1	96,0	
885	A1-LK-269	A1-LK-269.09	A1	96,0	
886	A1-LK-269	A1-LK-269.10	A1	144,0	
	A1-LK-270	20 thửa đất (căn)	A1	1350,9	
887	A1-LK-270	A1-LK-270.01	A1	96,0	
888	A1-LK-270	A1-LK-270.02	A1	60,0	
889	A1-LK-270	A1-LK-270.03	A1	60,0	
890	A1-LK-270	A1-LK-270.04	A1	60,0	
891	A1-LK-270	A1-LK-270.05	A1	60,0	
892	A1-LK-270	A1-LK-270.06	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
893	A1-LK-270	A1-LK-270.07	A1	60,0	
894	A1-LK-270	A1-LK-270.08	A1	60,0	
895	A1-LK-270	A1-LK-270.09	A1	60,0	
896	A1-LK-270	A1-LK-270.10	A1	93,3	
897	A1-LK-270	A1-LK-270.11	A1	105,6	
898	A1-LK-270	A1-LK-270.12	A1	60,0	
899	A1-LK-270	A1-LK-270.13	A1	60,0	
900	A1-LK-270	A1-LK-270.14	A1	60,0	
901	A1-LK-270	A1-LK-270.15	A1	60,0	
902	A1-LK-270	A1-LK-270.16	A1	60,0	
903	A1-LK-270	A1-LK-270.17	A1	60,0	
904	A1-LK-270	A1-LK-270.18	A1	60,0	
905	A1-LK-270	A1-LK-270.19	A1	60,0	
906	A1-LK-270	A1-LK-270.20	A1	96,0	
	A1-LK-271	20 thửa đất (căn)	A1	1316,0	
907	A1-LK-271	A1-LK-271.01	A1	82,0	
908	A1-LK-271	A1-LK-271.02	A1	60,0	
909	A1-LK-271	A1-LK-271.03	A1	60,0	
910	A1-LK-271	A1-LK-271.04	A1	60,0	
911	A1-LK-271	A1-LK-271.05	A1	60,0	
912	A1-LK-271	A1-LK-271.06	A1	60,0	
913	A1-LK-271	A1-LK-271.07	A1	60,0	
914	A1-LK-271	A1-LK-271.08	A1	60,0	
915	A1-LK-271	A1-LK-271.09	A1	60,0	
916	A1-LK-271	A1-LK-271.10	A1	96,0	
917	A1-LK-271	A1-LK-271.11	A1	96,0	
918	A1-LK-271	A1-LK-271.12	A1	60,0	
919	A1-LK-271	A1-LK-271.13	A1	60,0	
920	A1-LK-271	A1-LK-271.14	A1	60,0	
921	A1-LK-271	A1-LK-271.15	A1	60,0	
922	A1-LK-271	A1-LK-271.16	A1	60,0	
923	A1-LK-271	A1-LK-271.17	A1	60,0	
924	A1-LK-271	A1-LK-271.18	A1	60,0	
925	A1-LK-271	A1-LK-271.19	A1	60,0	
926	A1-LK-271	A1-LK-271.20	A1	82,0	
	A1-LK-272	14 thửa đất (căn)	A1	979,4	
927	A1-LK-272	A1-LK-272.01	A1	102,9	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
928	A1-LK-272	A1-LK-272.02	A1	60,0	
929	A1-LK-272	A1-LK-272.03	A1	60,0	
930	A1-LK-272	A1-LK-272.04	A1	60,0	
931	A1-LK-272	A1-LK-272.05	A1	60,0	
932	A1-LK-272	A1-LK-272.06	A1	60,0	
933	A1-LK-272	A1-LK-272.07	A1	82,0	
934	A1-LK-272	A1-LK-272.08	A1	82,0	
935	A1-LK-272	A1-LK-272.09	A1	60,0	
936	A1-LK-272	A1-LK-272.10	A1	60,0	
937	A1-LK-272	A1-LK-272.11	A1	60,0	
938	A1-LK-272	A1-LK-272.12	A1	60,0	
939	A1-LK-272	A1-LK-272.13	A1	60,0	
940	A1-LK-272	A1-LK-272.14	A1	112,5	
	A1-LK-273	14 thửa đất (căn)	A1	920,5	
941	A1-LK-273	A1-LK-273.01	A1	73,5	
942	A1-LK-273	A1-LK-273.02	A1	60,0	
943	A1-LK-273	A1-LK-273.03	A1	60,0	
944	A1-LK-273	A1-LK-273.04	A1	60,0	
945	A1-LK-273	A1-LK-273.05	A1	60,0	
946	A1-LK-273	A1-LK-273.06	A1	60,0	
947	A1-LK-273	A1-LK-273.07	A1	82,0	
948	A1-LK-273	A1-LK-273.08	A1	82,0	
949	A1-LK-273	A1-LK-273.09	A1	60,0	
950	A1-LK-273	A1-LK-273.10	A1	60,0	
951	A1-LK-273	A1-LK-273.11	A1	60,0	
952	A1-LK-273	A1-LK-273.12	A1	60,0	
953	A1-LK-273	A1-LK-273.13	A1	60,0	
954	A1-LK-273	A1-LK-273.14	A1	83,0	
	A1-LK-274	20 thửa đất (căn)	A1	1340,0	
955	A1-LK-274	A1-LK-274.01	A1	94,0	
956	A1-LK-274	A1-LK-274.02	A1	60,0	
957	A1-LK-274	A1-LK-274.03	A1	60,0	
958	A1-LK-274	A1-LK-274.04	A1	60,0	
959	A1-LK-274	A1-LK-274.05	A1	60,0	
960	A1-LK-274	A1-LK-274.06	A1	60,0	
961	A1-LK-274	A1-LK-274.07	A1	60,0	
962	A1-LK-274	A1-LK-274.08	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
963	A1-LK-274	A1-LK-274.09	A1	60,0	
964	A1-LK-274	A1-LK-274.10	A1	96,0	
965	A1-LK-274	A1-LK-274.11	A1	96,0	
966	A1-LK-274	A1-LK-274.12	A1	60,0	
967	A1-LK-274	A1-LK-274.13	A1	60,0	
968	A1-LK-274	A1-LK-274.14	A1	60,0	
969	A1-LK-274	A1-LK-274.15	A1	60,0	
970	A1-LK-274	A1-LK-274.16	A1	60,0	
971	A1-LK-274	A1-LK-274.17	A1	60,0	
972	A1-LK-274	A1-LK-274.18	A1	60,0	
973	A1-LK-274	A1-LK-274.19	A1	60,0	
974	A1-LK-274	A1-LK-274.20	A1	94,0	
	A1-LK-275	18 thửa đất (căn)	A1	1250,8	
975	A1-LK-275	A1-LK-275.01	A1	96,0	
976	A1-LK-275	A1-LK-275.02	A1	60,0	
977	A1-LK-275	A1-LK-275.03	A1	60,0	
978	A1-LK-275	A1-LK-275.04	A1	60,0	
979	A1-LK-275	A1-LK-275.05	A1	60,0	
980	A1-LK-275	A1-LK-275.06	A1	60,0	
981	A1-LK-275	A1-LK-275.07	A1	60,0	
982	A1-LK-275	A1-LK-275.08	A1	60,0	
983	A1-LK-275	A1-LK-275.09	A1	103,2	
984	A1-LK-275	A1-LK-275.10	A1	115,6	
985	A1-LK-275	A1-LK-275.11	A1	60,0	
986	A1-LK-275	A1-LK-275.12	A1	60,0	
987	A1-LK-275	A1-LK-275.13	A1	60,0	
988	A1-LK-275	A1-LK-275.14	A1	60,0	
989	A1-LK-275	A1-LK-275.15	A1	60,0	
990	A1-LK-275	A1-LK-275.16	A1	60,0	
991	A1-LK-275	A1-LK-275.17	A1	60,0	
992	A1-LK-275	A1-LK-275.18	A1	96,0	
	A1-LK-276	17 thửa đất (căn)	A1	1198,7	
993	A1-LK-276	A1-LK-276.01	A1	96,0	
994	A1-LK-276	A1-LK-276.02	A1	60,0	
995	A1-LK-276	A1-LK-276.03	A1	60,0	
996	A1-LK-276	A1-LK-276.04	A1	60,0	
997	A1-LK-276	A1-LK-276.05	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
998	A1-LK-276	A1-LK-276.06	A1	60,0	
999	A1-LK-276	A1-LK-276.07	A1	60,0	
1.000	A1-LK-276	A1-LK-276.08	A1	137,2	
1.001	A1-LK-276	A1-LK-276.09	A1	89,5	
1.002	A1-LK-276	A1-LK-276.10	A1	60,0	
1.003	A1-LK-276	A1-LK-276.11	A1	60,0	
1.004	A1-LK-276	A1-LK-276.12	A1	60,0	
1.005	A1-LK-276	A1-LK-276.13	A1	60,0	
1.006	A1-LK-276	A1-LK-276.14	A1	60,0	
1.007	A1-LK-276	A1-LK-276.15	A1	60,0	
1.008	A1-LK-276	A1-LK-276.16	A1	60,0	
1.009	A1-LK-276	A1-LK-276.17	A1	96,0	
	A1-LK-277	20 thửa đất (căn)	A1	1316,0	
1.010	A1-LK-277	A1-LK-277.01	A1	82,0	
1.011	A1-LK-277	A1-LK-277.02	A1	60,0	
1.012	A1-LK-277	A1-LK-277.03	A1	60,0	
1.013	A1-LK-277	A1-LK-277.04	A1	60,0	
1.014	A1-LK-277	A1-LK-277.05	A1	60,0	
1.015	A1-LK-277	A1-LK-277.06	A1	60,0	
1.016	A1-LK-277	A1-LK-277.07	A1	60,0	
1.017	A1-LK-277	A1-LK-277.08	A1	60,0	
1.018	A1-LK-277	A1-LK-277.09	A1	60,0	
1.019	A1-LK-277	A1-LK-277.10	A1	96,0	
1.020	A1-LK-277	A1-LK-277.11	A1	96,0	
1.021	A1-LK-277	A1-LK-277.12	A1	60,0	
1.022	A1-LK-277	A1-LK-277.13	A1	60,0	
1.023	A1-LK-277	A1-LK-277.14	A1	60,0	
1.024	A1-LK-277	A1-LK-277.15	A1	60,0	
1.025	A1-LK-277	A1-LK-277.16	A1	60,0	
1.026	A1-LK-277	A1-LK-277.17	A1	60,0	
1.027	A1-LK-277	A1-LK-277.18	A1	60,0	
1.028	A1-LK-277	A1-LK-277.19	A1	60,0	
1.029	A1-LK-277	A1-LK-277.20	A1	82,0	
	A1-LK-278	12 thửa đất (căn)	A1	861,6	
1.030	A1-LK-278	A1-LK-278.01	A1	104,0	
1.031	A1-LK-278	A1-LK-278.02	A1	60,0	
1.032	A1-LK-278	A1-LK-278.03	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.033	A1-LK-278	A1-LK-278.04	A1	60,0	
1.034	A1-LK-278	A1-LK-278.05	A1	60,0	
1.035	A1-LK-278	A1-LK-278.06	A1	82,0	
1.036	A1-LK-278	A1-LK-278.07	A1	82,0	
1.037	A1-LK-278	A1-LK-278.08	A1	60,0	
1.038	A1-LK-278	A1-LK-278.09	A1	60,0	
1.039	A1-LK-278	A1-LK-278.10	A1	60,0	
1.040	A1-LK-278	A1-LK-278.11	A1	60,0	
1.041	A1-LK-278	A1-LK-278.12	A1	113,6	
	A1-LK-279	10 thửa đất (căn)	A1	991,8	
1.042	A1-LK-279	A1-LK-279.01	A1	115,2	
1.043	A1-LK-279	A1-LK-279.02	A1	94,5	
1.044	A1-LK-279	A1-LK-279.03	A1	94,5	
1.045	A1-LK-279	A1-LK-279.04	A1	94,5	
1.046	A1-LK-279	A1-LK-279.05	A1	115,9	
1.047	A1-LK-279	A1-LK-279.06	A1	111,0	
1.048	A1-LK-279	A1-LK-279.07	A1	84,0	
1.049	A1-LK-279	A1-LK-279.08	A1	84,0	
1.050	A1-LK-279	A1-LK-279.09	A1	84,0	
1.051	A1-LK-279	A1-LK-279.10	A1	114,2	
	A1-LK-280	14 thửa đất (căn)	A1	1459,8	
1.052	A1-LK-280	A1-LK-280.01	A1	154,4	
1.053	A1-LK-280	A1-LK-280.02	A1	94,5	
1.054	A1-LK-280	A1-LK-280.03	A1	94,5	
1.055	A1-LK-280	A1-LK-280.04	A1	94,5	
1.056	A1-LK-280	A1-LK-280.05	A1	94,5	
1.057	A1-LK-280	A1-LK-280.06	A1	94,5	
1.058	A1-LK-280	A1-LK-280.07	A1	141,7	
1.059	A1-LK-280	A1-LK-280.08	A1	126,0	
1.060	A1-LK-280	A1-LK-280.09	A1	84,0	
1.061	A1-LK-280	A1-LK-280.10	A1	84,0	
1.062	A1-LK-280	A1-LK-280.11	A1	84,0	
1.063	A1-LK-280	A1-LK-280.12	A1	84,0	
1.064	A1-LK-280	A1-LK-280.13	A1	84,0	
1.065	A1-LK-280	A1-LK-280.14	A1	145,2	
	A1-LK-281	15 thửa đất (căn)	A1	1543,4	
1.066	A1-LK-281	A1-LK-281.01	A1	141,7	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.067	A1-LK-281	A1-LK-281.02	A1	94,5	
1.068	A1-LK-281	A1-LK-281.03	A1	94,5	
1.069	A1-LK-281	A1-LK-281.04	A1	94,5	
1.070	A1-LK-281	A1-LK-281.05	A1	94,5	
1.071	A1-LK-281	A1-LK-281.06	A1	94,5	
1.072	A1-LK-281	A1-LK-281.07	A1	189,2	
1.073	A1-LK-281	A1-LK-281.08	A1	110,0	
1.074	A1-LK-281	A1-LK-281.09	A1	84,0	
1.075	A1-LK-281	A1-LK-281.10	A1	84,0	
1.076	A1-LK-281	A1-LK-281.11	A1	84,0	
1.077	A1-LK-281	A1-LK-281.12	A1	84,0	
1.078	A1-LK-281	A1-LK-281.13	A1	84,0	
1.079	A1-LK-281	A1-LK-281.14	A1	84,0	
1.080	A1-LK-281	A1-LK-281.15	A1	126,0	
	A1-LK-282	12 thửa đất (căn)	A1	937,1	
1.081	A1-LK-282	A1-LK-282.01	A1	109,6	
1.082	A1-LK-282	A1-LK-282.02	A1	68,6	
1.083	A1-LK-282	A1-LK-282.03	A1	68,7	
1.084	A1-LK-282	A1-LK-282.04	A1	68,8	
1.085	A1-LK-282	A1-LK-282.05	A1	68,9	
1.086	A1-LK-282	A1-LK-282.06	A1	110,7	
1.087	A1-LK-282	A1-LK-282.07	A1	105,8	
1.088	A1-LK-282	A1-LK-282.08	A1	60,0	
1.089	A1-LK-282	A1-LK-282.09	A1	60,0	
1.090	A1-LK-282	A1-LK-282.10	A1	60,0	
1.091	A1-LK-282	A1-LK-282.11	A1	60,0	
1.092	A1-LK-282	A1-LK-282.12	A1	96,0	
	A1-LK-283	12 thửa đất (căn)	A1	921,8	
1.093	A1-LK-283	A1-LK-283.01	A1	108,4	
1.094	A1-LK-283	A1-LK-283.02	A1	67,9	
1.095	A1-LK-283	A1-LK-283.03	A1	68,0	
1.096	A1-LK-283	A1-LK-283.04	A1	68,1	
1.097	A1-LK-283	A1-LK-283.05	A1	68,1	
1.098	A1-LK-283	A1-LK-283.06	A1	109,3	
1.099	A1-LK-283	A1-LK-283.07	A1	96,0	
1.100	A1-LK-283	A1-LK-283.08	A1	60,0	
1.101	A1-LK-283	A1-LK-283.09	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.102	A1-LK-283	A1-LK-283.10	A1	60,0	
1.103	A1-LK-283	A1-LK-283.11	A1	60,0	
1.104	A1-LK-283	A1-LK-283.12	A1	96,0	
	A1-LK-284	14 thửa đất (căn)	A1	1065,6	
1.105	A1-LK-284	A1-LK-284.01	A1	119,1	
1.106	A1-LK-284	A1-LK-284.02	A1	67,1	
1.107	A1-LK-284	A1-LK-284.03	A1	67,2	
1.108	A1-LK-284	A1-LK-284.04	A1	67,3	
1.109	A1-LK-284	A1-LK-284.05	A1	67,4	
1.110	A1-LK-284	A1-LK-284.06	A1	67,4	
1.111	A1-LK-284	A1-LK-284.07	A1	108,1	
1.112	A1-LK-284	A1-LK-284.08	A1	96,0	
1.113	A1-LK-284	A1-LK-284.09	A1	60,0	
1.114	A1-LK-284	A1-LK-284.10	A1	60,0	
1.115	A1-LK-284	A1-LK-284.11	A1	60,0	
1.116	A1-LK-284	A1-LK-284.12	A1	60,0	
1.117	A1-LK-284	A1-LK-284.13	A1	60,0	
1.118	A1-LK-284	A1-LK-284.14	A1	106,0	
	A1-LK-285	14 thửa đất (căn)	A1	1060,0	
1.119	A1-LK-285	A1-LK-285.01	A1	105,3	
1.120	A1-LK-285	A1-LK-285.02	A1	66,0	
1.121	A1-LK-285	A1-LK-285.03	A1	66,0	
1.122	A1-LK-285	A1-LK-285.04	A1	66,1	
1.123	A1-LK-285	A1-LK-285.05	A1	66,2	
1.124	A1-LK-285	A1-LK-285.06	A1	66,3	
1.125	A1-LK-285	A1-LK-285.07	A1	120,3	
1.126	A1-LK-285	A1-LK-285.08	A1	107,8	
1.127	A1-LK-285	A1-LK-285.09	A1	60,0	
1.128	A1-LK-285	A1-LK-285.10	A1	60,0	
1.129	A1-LK-285	A1-LK-285.11	A1	60,0	
1.130	A1-LK-285	A1-LK-285.12	A1	60,0	
1.131	A1-LK-285	A1-LK-285.13	A1	60,0	
1.132	A1-LK-285	A1-LK-285.14	A1	96,0	
	A1-LK-286	12 thửa đất (căn)	A1	902,6	
1.133	A1-LK-286	A1-LK-286.01	A1	104,2	
1.134	A1-LK-286	A1-LK-286.02	A1	65,2	
1.135	A1-LK-286	A1-LK-286.03	A1	65,3	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.136	A1-LK-286	A1-LK-286.04	A1	65,4	
1.137	A1-LK-286	A1-LK-286.05	A1	65,5	
1.138	A1-LK-286	A1-LK-286.06	A1	105,0	
1.139	A1-LK-286	A1-LK-286.07	A1	96,0	
1.140	A1-LK-286	A1-LK-286.08	A1	60,0	
1.141	A1-LK-286	A1-LK-286.09	A1	60,0	
1.142	A1-LK-286	A1-LK-286.10	A1	60,0	
1.143	A1-LK-286	A1-LK-286.11	A1	60,0	
1.144	A1-LK-286	A1-LK-286.12	A1	96,0	
	A1-LK-287	14 thửa đất (căn)	A1	1018,1	
1.145	A1-LK-287	A1-LK-287.01	A1	101,2	
1.146	A1-LK-287	A1-LK-287.02	A1	64,4	
1.147	A1-LK-287	A1-LK-287.03	A1	64,5	
1.148	A1-LK-287	A1-LK-287.04	A1	64,6	
1.149	A1-LK-287	A1-LK-287.05	A1	64,7	
1.150	A1-LK-287	A1-LK-287.06	A1	64,8	
1.151	A1-LK-287	A1-LK-287.07	A1	103,9	
1.152	A1-LK-287	A1-LK-287.08	A1	96,0	
1.153	A1-LK-287	A1-LK-287.09	A1	60,0	
1.154	A1-LK-287	A1-LK-287.10	A1	60,0	
1.155	A1-LK-287	A1-LK-287.11	A1	60,0	
1.156	A1-LK-287	A1-LK-287.12	A1	60,0	
1.157	A1-LK-287	A1-LK-287.13	A1	60,0	
1.158	A1-LK-287	A1-LK-287.14	A1	94,0	
	A1-LK-288	16 thửa đất (căn)	A1	1132,2	
1.159	A1-LK-288	A1-LK-288.01	A1	101,0	
1.160	A1-LK-288	A1-LK-288.02	A1	63,2	
1.161	A1-LK-288	A1-LK-288.03	A1	63,3	
1.162	A1-LK-288	A1-LK-288.04	A1	63,4	
1.163	A1-LK-288	A1-LK-288.05	A1	63,5	
1.164	A1-LK-288	A1-LK-288.06	A1	63,6	
1.165	A1-LK-288	A1-LK-288.07	A1	63,7	
1.166	A1-LK-288	A1-LK-288.08	A1	100,5	
1.167	A1-LK-288	A1-LK-288.09	A1	94,0	
1.168	A1-LK-288	A1-LK-288.10	A1	60,0	
1.169	A1-LK-288	A1-LK-288.11	A1	60,0	
1.170	A1-LK-288	A1-LK-288.12	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.171	A1-LK-288	A1-LK-288.13	A1	60,0	
1.172	A1-LK-288	A1-LK-288.14	A1	60,0	
1.173	A1-LK-288	A1-LK-288.15	A1	60,0	
1.174	A1-LK-288	A1-LK-288.16	A1	96,0	
	A1-LK-289	15 thửa đất (căn)	A1	1115,3	
1.175	A1-LK-289	A1-LK-289.01	A1	148,3	
1.176	A1-LK-289	A1-LK-289.02	A1	62,4	
1.177	A1-LK-289	A1-LK-289.03	A1	62,5	
1.178	A1-LK-289	A1-LK-289.04	A1	62,6	
1.179	A1-LK-289	A1-LK-289.05	A1	62,7	
1.180	A1-LK-289	A1-LK-289.06	A1	62,8	
1.181	A1-LK-289	A1-LK-289.07	A1	100,7	
1.182	A1-LK-289	A1-LK-289.08	A1	96,0	
1.183	A1-LK-289	A1-LK-289.09	A1	60,0	
1.184	A1-LK-289	A1-LK-289.10	A1	60,0	
1.185	A1-LK-289	A1-LK-289.11	A1	60,0	
1.186	A1-LK-289	A1-LK-289.12	A1	60,0	
1.187	A1-LK-289	A1-LK-289.13	A1	60,0	
1.188	A1-LK-289	A1-LK-289.14	A1	60,0	
1.189	A1-LK-289	A1-LK-289.15	A1	97,3	
	A1-LK-290	16 thửa đất (căn)	A1	1665,1	
1.190	A1-LK-290	A1-LK-290.01	A1	161,7	
1.191	A1-LK-290	A1-LK-290.02	A1	96,0	
1.192	A1-LK-290	A1-LK-290.03	A1	96,0	
1.193	A1-LK-290	A1-LK-290.04	A1	96,0	
1.194	A1-LK-290	A1-LK-290.05	A1	96,0	
1.195	A1-LK-290	A1-LK-290.06	A1	96,0	
1.196	A1-LK-290	A1-LK-290.07	A1	96,0	
1.197	A1-LK-290	A1-LK-290.08	A1	144,0	
1.198	A1-LK-290	A1-LK-290.09	A1	126,0	
1.199	A1-LK-290	A1-LK-290.10	A1	84,0	
1.200	A1-LK-290	A1-LK-290.11	A1	84,0	
1.201	A1-LK-290	A1-LK-290.12	A1	84,0	
1.202	A1-LK-290	A1-LK-290.13	A1	84,0	
1.203	A1-LK-290	A1-LK-290.14	A1	84,0	
1.204	A1-LK-290	A1-LK-290.15	A1	84,0	
1.205	A1-LK-290	A1-LK-290.16	A1	153,4	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
	A1-LK-291	14 thửa đất (căn)	A1	1440,0	
1.206	A1-LK-291	A1-LK-291.01	A1	144,0	
1.207	A1-LK-291	A1-LK-291.02	A1	96,0	
1.208	A1-LK-291	A1-LK-291.03	A1	96,0	
1.209	A1-LK-291	A1-LK-291.04	A1	96,0	
1.210	A1-LK-291	A1-LK-291.05	A1	96,0	
1.211	A1-LK-291	A1-LK-291.06	A1	96,0	
1.212	A1-LK-291	A1-LK-291.07	A1	144,0	
1.213	A1-LK-291	A1-LK-291.08	A1	126,0	
1.214	A1-LK-291	A1-LK-291.09	A1	84,0	
1.215	A1-LK-291	A1-LK-291.10	A1	84,0	
1.216	A1-LK-291	A1-LK-291.11	A1	84,0	
1.217	A1-LK-291	A1-LK-291.12	A1	84,0	
1.218	A1-LK-291	A1-LK-291.13	A1	84,0	
1.219	A1-LK-291	A1-LK-291.14	A1	126,0	
	A1-LK-292	16 thửa đất (căn)	A1	1619,0	
1.220	A1-LK-292	A1-LK-292.01	A1	144,0	
1.221	A1-LK-292	A1-LK-292.02	A1	96,0	
1.222	A1-LK-292	A1-LK-292.03	A1	96,0	
1.223	A1-LK-292	A1-LK-292.04	A1	96,0	
1.224	A1-LK-292	A1-LK-292.05	A1	96,0	
1.225	A1-LK-292	A1-LK-292.06	A1	96,0	
1.226	A1-LK-292	A1-LK-292.07	A1	96,0	
1.227	A1-LK-292	A1-LK-292.08	A1	144,0	
1.228	A1-LK-292	A1-LK-292.09	A1	125,0	
1.229	A1-LK-292	A1-LK-292.10	A1	84,0	
1.230	A1-LK-292	A1-LK-292.11	A1	84,0	
1.231	A1-LK-292	A1-LK-292.12	A1	84,0	
1.232	A1-LK-292	A1-LK-292.13	A1	84,0	
1.233	A1-LK-292	A1-LK-292.14	A1	84,0	
1.234	A1-LK-292	A1-LK-292.15	A1	84,0	
1.235	A1-LK-292	A1-LK-292.16	A1	126,0	
	A1-LK-293	12 thửa đất (căn)	A1	1244,0	
1.236	A1-LK-293	A1-LK-293.01	A1	136,0	
1.237	A1-LK-293	A1-LK-293.02	A1	96,0	
1.238	A1-LK-293	A1-LK-293.03	A1	96,0	
1.239	A1-LK-293	A1-LK-293.04	A1	96,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.240	A1-LK-293	A1-LK-293.05	A1	96,0	
1.241	A1-LK-293	A1-LK-293.06	A1	144,0	
1.242	A1-LK-293	A1-LK-293.07	A1	126,0	
1.243	A1-LK-293	A1-LK-293.08	A1	84,0	
1.244	A1-LK-293	A1-LK-293.09	A1	84,0	
1.245	A1-LK-293	A1-LK-293.10	A1	84,0	
1.246	A1-LK-293	A1-LK-293.11	A1	84,0	
1.247	A1-LK-293	A1-LK-293.12	A1	118,0	
	A1-LK-294	10 thửa đất (căn)	A1	1080,0	
1.248	A1-LK-294	A1-LK-294.01	A1	144,0	
1.249	A1-LK-294	A1-LK-294.02	A1	96,0	
1.250	A1-LK-294	A1-LK-294.03	A1	96,0	
1.251	A1-LK-294	A1-LK-294.04	A1	96,0	
1.252	A1-LK-294	A1-LK-294.05	A1	144,0	
1.253	A1-LK-294	A1-LK-294.06	A1	126,0	
1.254	A1-LK-294	A1-LK-294.07	A1	84,0	
1.255	A1-LK-294	A1-LK-294.08	A1	84,0	
1.256	A1-LK-294	A1-LK-294.09	A1	84,0	
1.257	A1-LK-294	A1-LK-294.10	A1	126,0	
	A1-LK-295	12 thửa đất (căn)	A1	1248,5	
1.258	A1-LK-295	A1-LK-295.01	A1	144,0	
1.259	A1-LK-295	A1-LK-295.02	A1	96,0	
1.260	A1-LK-295	A1-LK-295.03	A1	96,0	
1.261	A1-LK-295	A1-LK-295.04	A1	96,0	
1.262	A1-LK-295	A1-LK-295.05	A1	96,0	
1.263	A1-LK-295	A1-LK-295.06	A1	138,4	
1.264	A1-LK-295	A1-LK-295.07	A1	120,1	
1.265	A1-LK-295	A1-LK-295.08	A1	84,0	
1.266	A1-LK-295	A1-LK-295.09	A1	84,0	
1.267	A1-LK-295	A1-LK-295.10	A1	84,0	
1.268	A1-LK-295	A1-LK-295.11	A1	84,0	
1.269	A1-LK-295	A1-LK-295.12	A1	126,0	
	A1-LK-296	12 thửa đất (căn)	A1	1304,0	
1.270	A1-LK-296	A1-LK-296.01	A1	168,0	
1.271	A1-LK-296	A1-LK-296.02	A1	96,0	
1.272	A1-LK-296	A1-LK-296.03	A1	96,0	
1.273	A1-LK-296	A1-LK-296.04	A1	96,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.274	A1-LK-296	A1-LK-296.05	A1	96,0	
1.275	A1-LK-296	A1-LK-296.06	A1	144,0	
1.276	A1-LK-296	A1-LK-296.07	A1	126,0	
1.277	A1-LK-296	A1-LK-296.08	A1	84,0	
1.278	A1-LK-296	A1-LK-296.09	A1	84,0	
1.279	A1-LK-296	A1-LK-296.10	A1	84,0	
1.280	A1-LK-296	A1-LK-296.11	A1	84,0	
1.281	A1-LK-296	A1-LK-296.12	A1	146,0	
	A1-LK-297	10 thửa đất (căn)	A1	1080,0	
1.282	A1-LK-297	A1-LK-297.01	A1	144,0	
1.283	A1-LK-297	A1-LK-297.02	A1	96,0	
1.284	A1-LK-297	A1-LK-297.03	A1	96,0	
1.285	A1-LK-297	A1-LK-297.04	A1	96,0	
1.286	A1-LK-297	A1-LK-297.05	A1	144,0	
1.287	A1-LK-297	A1-LK-297.06	A1	126,0	
1.288	A1-LK-297	A1-LK-297.07	A1	84,0	
1.289	A1-LK-297	A1-LK-297.08	A1	84,0	
1.290	A1-LK-297	A1-LK-297.09	A1	84,0	
1.291	A1-LK-297	A1-LK-297.10	A1	126,0	
	A1-LK-298	10 thửa đất (căn)	A1	1133,7	
1.292	A1-LK-298	A1-LK-298.01	A1	144,0	
1.293	A1-LK-298	A1-LK-298.02	A1	96,0	
1.294	A1-LK-298	A1-LK-298.03	A1	96,0	
1.295	A1-LK-298	A1-LK-298.04	A1	96,0	
1.296	A1-LK-298	A1-LK-298.05	A1	165,5	
1.297	A1-LK-298	A1-LK-298.06	A1	158,2	
1.298	A1-LK-298	A1-LK-298.07	A1	84,0	
1.299	A1-LK-298	A1-LK-298.08	A1	84,0	
1.300	A1-LK-298	A1-LK-298.09	A1	84,0	
1.301	A1-LK-298	A1-LK-298.10	A1	126,0	
	A1-LK-299	12 thửa đất (căn)	A1	1282,4	
1.302	A1-LK-299	A1-LK-299.01	A1	126,0	
1.303	A1-LK-299	A1-LK-299.02	A1	84,0	
1.304	A1-LK-299	A1-LK-299.03	A1	84,0	
1.305	A1-LK-299	A1-LK-299.04	A1	84,0	
1.306	A1-LK-299	A1-LK-299.05	A1	84,0	
1.307	A1-LK-299	A1-LK-299.06	A1	128,2	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.308	A1-LK-299	A1-LK-299.07	A1	164,2	
1.309	A1-LK-299	A1-LK-299.08	A1	96,0	
1.310	A1-LK-299	A1-LK-299.09	A1	96,0	
1.311	A1-LK-299	A1-LK-299.10	A1	96,0	
1.312	A1-LK-299	A1-LK-299.11	A1	96,0	
1.313	A1-LK-299	A1-LK-299.12	A1	144,0	
	A1-LK-300	10 thửa đất (căn)	A1	1080,0	
1.314	A1-LK-300	A1-LK-300.01	A1	126,0	
1.315	A1-LK-300	A1-LK-300.02	A1	84,0	
1.316	A1-LK-300	A1-LK-300.03	A1	84,0	
1.317	A1-LK-300	A1-LK-300.04	A1	84,0	
1.318	A1-LK-300	A1-LK-300.05	A1	126,0	
1.319	A1-LK-300	A1-LK-300.06	A1	144,0	
1.320	A1-LK-300	A1-LK-300.07	A1	96,0	
1.321	A1-LK-300	A1-LK-300.08	A1	96,0	
1.322	A1-LK-300	A1-LK-300.09	A1	96,0	
1.323	A1-LK-300	A1-LK-300.10	A1	144,0	
	A1-LK-301	12 thửa đất (căn)	A1	1244,0	
1.324	A1-LK-301	A1-LK-301.01	A1	118,0	
1.325	A1-LK-301	A1-LK-301.02	A1	84,0	
1.326	A1-LK-301	A1-LK-301.03	A1	84,0	
1.327	A1-LK-301	A1-LK-301.04	A1	84,0	
1.328	A1-LK-301	A1-LK-301.05	A1	84,0	
1.329	A1-LK-301	A1-LK-301.06	A1	126,0	
1.330	A1-LK-301	A1-LK-301.07	A1	144,0	
1.331	A1-LK-301	A1-LK-301.08	A1	96,0	
1.332	A1-LK-301	A1-LK-301.09	A1	96,0	
1.333	A1-LK-301	A1-LK-301.10	A1	96,0	
1.334	A1-LK-301	A1-LK-301.11	A1	96,0	
1.335	A1-LK-301	A1-LK-301.12	A1	136,0	
	A1-LK-302	12 thửa đất (căn)	A1	1248,5	
1.336	A1-LK-302	A1-LK-302.01	A1	126,0	
1.337	A1-LK-302	A1-LK-302.02	A1	84,0	
1.338	A1-LK-302	A1-LK-302.03	A1	84,0	
1.339	A1-LK-302	A1-LK-302.04	A1	84,0	
1.340	A1-LK-302	A1-LK-302.05	A1	84,0	
1.341	A1-LK-302	A1-LK-302.06	A1	120,1	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.342	A1-LK-302	A1-LK-302.07	A1	138,4	
1.343	A1-LK-302	A1-LK-302.08	A1	96,0	
1.344	A1-LK-302	A1-LK-302.09	A1	96,0	
1.345	A1-LK-302	A1-LK-302.10	A1	96,0	
1.346	A1-LK-302	A1-LK-302.11	A1	96,0	
1.347	A1-LK-302	A1-LK-302.12	A1	144,0	
	A1-LK-303	10 thửa đất (căn)	A1	1080,0	
1.348	A1-LK-303	A1-LK-303.01	A1	126,0	
1.349	A1-LK-303	A1-LK-303.02	A1	84,0	
1.350	A1-LK-303	A1-LK-303.03	A1	84,0	
1.351	A1-LK-303	A1-LK-303.04	A1	84,0	
1.352	A1-LK-303	A1-LK-303.05	A1	126,0	
1.353	A1-LK-303	A1-LK-303.06	A1	144,0	
1.354	A1-LK-303	A1-LK-303.07	A1	96,0	
1.355	A1-LK-303	A1-LK-303.08	A1	96,0	
1.356	A1-LK-303	A1-LK-303.09	A1	96,0	
1.357	A1-LK-303	A1-LK-303.10	A1	144,0	
	A1-LK-304	12 thửa đất (căn)	A1	1244,0	
1.358	A1-LK-304	A1-LK-304.01	A1	118,0	
1.359	A1-LK-304	A1-LK-304.02	A1	84,0	
1.360	A1-LK-304	A1-LK-304.03	A1	84,0	
1.361	A1-LK-304	A1-LK-304.04	A1	84,0	
1.362	A1-LK-304	A1-LK-304.05	A1	84,0	
1.363	A1-LK-304	A1-LK-304.06	A1	126,0	
1.364	A1-LK-304	A1-LK-304.07	A1	144,0	
1.365	A1-LK-304	A1-LK-304.08	A1	96,0	
1.366	A1-LK-304	A1-LK-304.09	A1	96,0	
1.367	A1-LK-304	A1-LK-304.10	A1	96,0	
1.368	A1-LK-304	A1-LK-304.11	A1	96,0	
1.369	A1-LK-304	A1-LK-304.12	A1	136,0	
	A1-LK-305	6 thửa đất (căn)	A1	580,0	
1.370	A1-LK-305	A1-LK-305.01	A1	126,0	
1.371	A1-LK-305	A1-LK-305.02	A1	84,0	
1.372	A1-LK-305	A1-LK-305.03	A1	84,0	
1.373	A1-LK-305	A1-LK-305.04	A1	84,0	
1.374	A1-LK-305	A1-LK-305.05	A1	84,0	
1.375	A1-LK-305	A1-LK-305.06	A1	118,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
	A1-LK-306	7 thửa đất (căn)	A1	672,0	
1.376	A1-LK-306	A1-LK-306.01	A1	126,0	
1.377	A1-LK-306	A1-LK-306.02	A1	84,0	
1.378	A1-LK-306	A1-LK-306.03	A1	84,0	
1.379	A1-LK-306	A1-LK-306.04	A1	84,0	
1.380	A1-LK-306	A1-LK-306.05	A1	84,0	
1.381	A1-LK-306	A1-LK-306.06	A1	84,0	
1.382	A1-LK-306	A1-LK-306.07	A1	126,0	
	A1-LK-307	8 thửa đất (căn)	A1	758,3	
1.383	A1-LK-307	A1-LK-307.01	A1	128,3	
1.384	A1-LK-307	A1-LK-307.02	A1	84,0	
1.385	A1-LK-307	A1-LK-307.03	A1	84,0	
1.386	A1-LK-307	A1-LK-307.04	A1	84,0	
1.387	A1-LK-307	A1-LK-307.05	A1	84,0	
1.388	A1-LK-307	A1-LK-307.06	A1	84,0	
1.389	A1-LK-307	A1-LK-307.07	A1	84,0	
1.390	A1-LK-307	A1-LK-307.08	A1	126,0	
	A1-LK-308	11 thửa đất (căn)	A1	1252,5	
1.391	A1-LK-308	A1-LK-308.01	A1	162,3	
1.392	A1-LK-308	A1-LK-308.02	A1	84,0	
1.393	A1-LK-308	A1-LK-308.03	A1	84,0	
1.394	A1-LK-308	A1-LK-308.04	A1	84,0	
1.395	A1-LK-308	A1-LK-308.05	A1	84,0	
1.396	A1-LK-308	A1-LK-308.06	A1	126,0	
1.397	A1-LK-308	A1-LK-308.07	A1	144,0	
1.398	A1-LK-308	A1-LK-308.08	A1	96,0	
1.399	A1-LK-308	A1-LK-308.09	A1	96,0	
1.400	A1-LK-308	A1-LK-308.10	A1	96,0	
1.401	A1-LK-308	A1-LK-308.11	A1	196,2	
	A1-LK-309	12 thửa đất (căn)	A1	1260,0	
1.402	A1-LK-309	A1-LK-309.01	A1	126,0	
1.403	A1-LK-309	A1-LK-309.02	A1	84,0	
1.404	A1-LK-309	A1-LK-309.03	A1	84,0	
1.405	A1-LK-309	A1-LK-309.04	A1	84,0	
1.406	A1-LK-309	A1-LK-309.05	A1	84,0	
1.407	A1-LK-309	A1-LK-309.06	A1	126,0	
1.408	A1-LK-309	A1-LK-309.07	A1	144,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.409	A1-LK-309	A1-LK-309.08	A1	96,0	
1.410	A1-LK-309	A1-LK-309.09	A1	96,0	
1.411	A1-LK-309	A1-LK-309.10	A1	96,0	
1.412	A1-LK-309	A1-LK-309.11	A1	96,0	
1.413	A1-LK-309	A1-LK-309.12	A1	144,0	
	A1-LK-310	12 thửa đất (căn)	A1	1260,0	
1.414	A1-LK-310	A1-LK-310.01	A1	126,0	
1.415	A1-LK-310	A1-LK-310.02	A1	84,0	
1.416	A1-LK-310	A1-LK-310.03	A1	84,0	
1.417	A1-LK-310	A1-LK-310.04	A1	84,0	
1.418	A1-LK-310	A1-LK-310.05	A1	84,0	
1.419	A1-LK-310	A1-LK-310.06	A1	126,0	
1.420	A1-LK-310	A1-LK-310.07	A1	144,0	
1.421	A1-LK-310	A1-LK-310.08	A1	96,0	
1.422	A1-LK-310	A1-LK-310.09	A1	96,0	
1.423	A1-LK-310	A1-LK-310.10	A1	96,0	
1.424	A1-LK-310	A1-LK-310.11	A1	96,0	
1.425	A1-LK-310	A1-LK-310.12	A1	144,0	
	A1-LK-311	13 thửa đất (căn)	A1	1371,7	
1.426	A1-LK-311	A1-LK-311.01	A1	126,0	
1.427	A1-LK-311	A1-LK-311.02	A1	84,0	
1.428	A1-LK-311	A1-LK-311.03	A1	84,0	
1.429	A1-LK-311	A1-LK-311.04	A1	84,0	
1.430	A1-LK-311	A1-LK-311.05	A1	84,0	
1.431	A1-LK-311	A1-LK-311.06	A1	152,3	
1.432	A1-LK-311	A1-LK-311.07	A1	136,6	
1.433	A1-LK-311	A1-LK-311.08	A1	93,2	
1.434	A1-LK-311	A1-LK-311.09	A1	95,6	
1.435	A1-LK-311	A1-LK-311.10	A1	96,0	
1.436	A1-LK-311	A1-LK-311.11	A1	96,0	
1.437	A1-LK-311	A1-LK-311.12	A1	96,0	
1.438	A1-LK-311	A1-LK-311.13	A1	144,0	
	A1-LK-312	12 thửa đất (căn)	A1	1244,0	
1.439	A1-LK-312	A1-LK-312.01	A1	136,0	
1.440	A1-LK-312	A1-LK-312.02	A1	96,0	
1.441	A1-LK-312	A1-LK-312.03	A1	96,0	
1.442	A1-LK-312	A1-LK-312.04	A1	96,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.443	A1-LK-312	A1-LK-312.05	A1	96,0	
1.444	A1-LK-312	A1-LK-312.06	A1	144,0	
1.445	A1-LK-312	A1-LK-312.07	A1	126,0	
1.446	A1-LK-312	A1-LK-312.08	A1	84,0	
1.447	A1-LK-312	A1-LK-312.09	A1	84,0	
1.448	A1-LK-312	A1-LK-312.10	A1	84,0	
1.449	A1-LK-312	A1-LK-312.11	A1	84,0	
1.450	A1-LK-312	A1-LK-312.12	A1	118,0	
	A1-LK-313	10 thửa đất (căn)	A1	1080,0	
1.451	A1-LK-313	A1-LK-313.01	A1	144,0	
1.452	A1-LK-313	A1-LK-313.02	A1	96,0	
1.453	A1-LK-313	A1-LK-313.03	A1	96,0	
1.454	A1-LK-313	A1-LK-313.04	A1	96,0	
1.455	A1-LK-313	A1-LK-313.05	A1	144,0	
1.456	A1-LK-313	A1-LK-313.06	A1	126,0	
1.457	A1-LK-313	A1-LK-313.07	A1	84,0	
1.458	A1-LK-313	A1-LK-313.08	A1	84,0	
1.459	A1-LK-313	A1-LK-313.09	A1	84,0	
1.460	A1-LK-313	A1-LK-313.10	A1	126,0	
	A1-LK-314	12 thửa đất (căn)	A1	1248,5	
1.461	A1-LK-314	A1-LK-314.01	A1	144,0	
1.462	A1-LK-314	A1-LK-314.02	A1	96,0	
1.463	A1-LK-314	A1-LK-314.03	A1	96,0	
1.464	A1-LK-314	A1-LK-314.04	A1	96,0	
1.465	A1-LK-314	A1-LK-314.05	A1	96,0	
1.466	A1-LK-314	A1-LK-314.06	A1	138,4	
1.467	A1-LK-314	A1-LK-314.07	A1	120,1	
1.468	A1-LK-314	A1-LK-314.08	A1	84,0	
1.469	A1-LK-314	A1-LK-314.09	A1	84,0	
1.470	A1-LK-314	A1-LK-314.10	A1	84,0	
1.471	A1-LK-314	A1-LK-314.11	A1	84,0	
1.472	A1-LK-314	A1-LK-314.12	A1	126,0	
	A1-LK-315	12 thửa đất (căn)	A1	1304,0	
1.473	A1-LK-315	A1-LK-315.01	A1	168,0	
1.474	A1-LK-315	A1-LK-315.02	A1	96,0	
1.475	A1-LK-315	A1-LK-315.03	A1	96,0	
1.476	A1-LK-315	A1-LK-315.04	A1	96,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.477	A1-LK-315	A1-LK-315.05	A1	96,0	
1.478	A1-LK-315	A1-LK-315.06	A1	144,0	
1.479	A1-LK-315	A1-LK-315.07	A1	126,0	
1.480	A1-LK-315	A1-LK-315.08	A1	84,0	
1.481	A1-LK-315	A1-LK-315.09	A1	84,0	
1.482	A1-LK-315	A1-LK-315.10	A1	84,0	
1.483	A1-LK-315	A1-LK-315.11	A1	84,0	
1.484	A1-LK-315	A1-LK-315.12	A1	146,0	
	A1-LK-316	10 thửa đất (căn)	A1	1080,0	
1.485	A1-LK-316	A1-LK-316.01	A1	144,0	
1.486	A1-LK-316	A1-LK-316.02	A1	96,0	
1.487	A1-LK-316	A1-LK-316.03	A1	96,0	
1.488	A1-LK-316	A1-LK-316.04	A1	96,0	
1.489	A1-LK-316	A1-LK-316.05	A1	144,0	
1.490	A1-LK-316	A1-LK-316.06	A1	126,0	
1.491	A1-LK-316	A1-LK-316.07	A1	84,0	
1.492	A1-LK-316	A1-LK-316.08	A1	84,0	
1.493	A1-LK-316	A1-LK-316.09	A1	84,0	
1.494	A1-LK-316	A1-LK-316.10	A1	126,0	
	A1-LK-317	12 thửa đất (căn)	A1	1311,1	
1.495	A1-LK-317	A1-LK-317.01	A1	144,0	
1.496	A1-LK-317	A1-LK-317.02	A1	96,0	
1.497	A1-LK-317	A1-LK-317.03	A1	96,0	
1.498	A1-LK-317	A1-LK-317.04	A1	96,0	
1.499	A1-LK-317	A1-LK-317.05	A1	96,0	
1.500	A1-LK-317	A1-LK-317.06	A1	164,1	
1.501	A1-LK-317	A1-LK-317.07	A1	157,0	
1.502	A1-LK-317	A1-LK-317.08	A1	84,0	
1.503	A1-LK-317	A1-LK-317.09	A1	84,0	
1.504	A1-LK-317	A1-LK-317.10	A1	84,0	
1.505	A1-LK-317	A1-LK-317.11	A1	84,0	
1.506	A1-LK-317	A1-LK-317.12	A1	126,0	
	A1-LK-318	12 thửa đất (căn)	A1	1260,9	
1.507	A1-LK-318	A1-LK-318.01	A1	126,0	
1.508	A1-LK-318	A1-LK-318.02	A1	84,0	
1.509	A1-LK-318	A1-LK-318.03	A1	84,0	
1.510	A1-LK-318	A1-LK-318.04	A1	84,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.511	A1-LK-318	A1-LK-318.05	A1	84,0	
1.512	A1-LK-318	A1-LK-318.06	A1	125,9	
1.513	A1-LK-318	A1-LK-318.07	A1	145,0	
1.514	A1-LK-318	A1-LK-318.08	A1	96,0	
1.515	A1-LK-318	A1-LK-318.09	A1	96,0	
1.516	A1-LK-318	A1-LK-318.10	A1	96,0	
1.517	A1-LK-318	A1-LK-318.11	A1	96,0	
1.518	A1-LK-318	A1-LK-318.12	A1	144,0	
	A1-LK-319	12 thửa đất (căn)	A1	1260,0	
1.519	A1-LK-319	A1-LK-319.01	A1	126,0	
1.520	A1-LK-319	A1-LK-319.02	A1	84,0	
1.521	A1-LK-319	A1-LK-319.03	A1	84,0	
1.522	A1-LK-319	A1-LK-319.04	A1	84,0	
1.523	A1-LK-319	A1-LK-319.05	A1	84,0	
1.524	A1-LK-319	A1-LK-319.06	A1	126,0	
1.525	A1-LK-319	A1-LK-319.07	A1	144,0	
1.526	A1-LK-319	A1-LK-319.08	A1	96,0	
1.527	A1-LK-319	A1-LK-319.09	A1	96,0	
1.528	A1-LK-319	A1-LK-319.10	A1	96,0	
1.529	A1-LK-319	A1-LK-319.11	A1	96,0	
1.530	A1-LK-319	A1-LK-319.12	A1	144,0	
	A1-LK-320	12 thửa đất (căn)	A1	1236,4	
1.531	A1-LK-320	A1-LK-320.01	A1	119,1	
1.532	A1-LK-320	A1-LK-320.02	A1	84,0	
1.533	A1-LK-320	A1-LK-320.03	A1	84,0	
1.534	A1-LK-320	A1-LK-320.04	A1	84,0	
1.535	A1-LK-320	A1-LK-320.05	A1	84,0	
1.536	A1-LK-320	A1-LK-320.06	A1	126,0	
1.537	A1-LK-320	A1-LK-320.07	A1	144,0	
1.538	A1-LK-320	A1-LK-320.08	A1	96,0	
1.539	A1-LK-320	A1-LK-320.09	A1	96,0	
1.540	A1-LK-320	A1-LK-320.10	A1	96,0	
1.541	A1-LK-320	A1-LK-320.11	A1	96,0	
1.542	A1-LK-320	A1-LK-320.12	A1	127,3	
	A1-LK-321	12 thửa đất (căn)	A1	1238,5	
1.543	A1-LK-321	A1-LK-321.01	A1	126,0	
1.544	A1-LK-321	A1-LK-321.02	A1	84,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.545	A1-LK-321	A1-LK-321.03	A1	84,0	
1.546	A1-LK-321	A1-LK-321.04	A1	84,0	
1.547	A1-LK-321	A1-LK-321.05	A1	84,0	
1.548	A1-LK-321	A1-LK-321.06	A1	120,1	
1.549	A1-LK-321	A1-LK-321.07	A1	128,4	
1.550	A1-LK-321	A1-LK-321.08	A1	96,0	
1.551	A1-LK-321	A1-LK-321.09	A1	96,0	
1.552	A1-LK-321	A1-LK-321.10	A1	96,0	
1.553	A1-LK-321	A1-LK-321.11	A1	96,0	
1.554	A1-LK-321	A1-LK-321.12	A1	144,0	
	A1-LK-322	10 thửa đất (căn)	A1	1080,0	
1.555	A1-LK-322	A1-LK-322.01	A1	126,0	
1.556	A1-LK-322	A1-LK-322.02	A1	84,0	
1.557	A1-LK-322	A1-LK-322.03	A1	84,0	
1.558	A1-LK-322	A1-LK-322.04	A1	84,0	
1.559	A1-LK-322	A1-LK-322.05	A1	126,0	
1.560	A1-LK-322	A1-LK-322.06	A1	144,0	
1.561	A1-LK-322	A1-LK-322.07	A1	96,0	
1.562	A1-LK-322	A1-LK-322.08	A1	96,0	
1.563	A1-LK-322	A1-LK-322.09	A1	96,0	
1.564	A1-LK-322	A1-LK-322.10	A1	144,0	
	A1-LK-323	12 thửa đất (căn)	A1	1234,0	
1.565	A1-LK-323	A1-LK-323.01	A1	118,0	
1.566	A1-LK-323	A1-LK-323.02	A1	84,0	
1.567	A1-LK-323	A1-LK-323.03	A1	84,0	
1.568	A1-LK-323	A1-LK-323.04	A1	84,0	
1.569	A1-LK-323	A1-LK-323.05	A1	84,0	
1.570	A1-LK-323	A1-LK-323.06	A1	126,0	
1.571	A1-LK-323	A1-LK-323.07	A1	144,0	
1.572	A1-LK-323	A1-LK-323.08	A1	96,0	
1.573	A1-LK-323	A1-LK-323.09	A1	96,0	
1.574	A1-LK-323	A1-LK-323.10	A1	96,0	
1.575	A1-LK-323	A1-LK-323.11	A1	96,0	
1.576	A1-LK-323	A1-LK-323.12	A1	126,0	
	A1-LK-371	7 thửa đất (căn)	A1	752,0	
1.577	A1-LK-371	A1-LK-371.01	A1	144,0	
1.578	A1-LK-371	A1-LK-371.02	A1	96,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.579	A1-LK-371	A1-LK-371.03	A1	96,0	
1.580	A1-LK-371	A1-LK-371.04	A1	96,0	
1.581	A1-LK-371	A1-LK-371.05	A1	96,0	
1.582	A1-LK-371	A1-LK-371.06	A1	96,0	
1.583	A1-LK-371	A1-LK-371.07	A1	128,0	
	A1-LK-372	7 thửa đất (căn)	A1	768,0	
1.584	A1-LK-372	A1-LK-372.01	A1	144,0	
1.585	A1-LK-372	A1-LK-372.02	A1	96,0	
1.586	A1-LK-372	A1-LK-372.03	A1	96,0	
1.587	A1-LK-372	A1-LK-372.04	A1	96,0	
1.588	A1-LK-372	A1-LK-372.05	A1	96,0	
1.589	A1-LK-372	A1-LK-372.06	A1	96,0	
1.590	A1-LK-372	A1-LK-372.07	A1	144,0	
	A1-LK-373	14 thửa đất (căn)	A1	1007,2	
1.591	A1-LK-373	A1-LK-373.01	A1	110,5	
1.592	A1-LK-373	A1-LK-373.02	A1	50,0	
1.593	A1-LK-373	A1-LK-373.03	A1	50,0	
1.594	A1-LK-373	A1-LK-373.04	A1	50,0	
1.595	A1-LK-373	A1-LK-373.05	A1	50,0	
1.596	A1-LK-373	A1-LK-373.06	A1	50,0	
1.597	A1-LK-373	A1-LK-373.07	A1	80,0	
1.598	A1-LK-373	A1-LK-373.08	A1	112,0	
1.599	A1-LK-373	A1-LK-373.09	A1	70,0	
1.600	A1-LK-373	A1-LK-373.10	A1	70,0	
1.601	A1-LK-373	A1-LK-373.11	A1	70,0	
1.602	A1-LK-373	A1-LK-373.12	A1	70,0	
1.603	A1-LK-373	A1-LK-373.13	A1	70,0	
1.604	A1-LK-373	A1-LK-373.14	A1	104,7	
	A1-LK-374	12 thửa đất (căn)	A1	887,4	
1.605	A1-LK-374	A1-LK-374.01	A1	80,0	
1.606	A1-LK-374	A1-LK-374.02	A1	50,0	
1.607	A1-LK-374	A1-LK-374.03	A1	50,0	
1.608	A1-LK-374	A1-LK-374.04	A1	50,0	
1.609	A1-LK-374	A1-LK-374.05	A1	50,0	
1.610	A1-LK-374	A1-LK-374.06	A1	116,8	
1.611	A1-LK-374	A1-LK-374.07	A1	98,6	
1.612	A1-LK-374	A1-LK-374.08	A1	70,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.613	A1-LK-374	A1-LK-374.09	A1	70,0	
1.614	A1-LK-374	A1-LK-374.10	A1	70,0	
1.615	A1-LK-374	A1-LK-374.11	A1	70,0	
1.616	A1-LK-374	A1-LK-374.12	A1	112,0	
	A1-LK-375	14 thửa đất (căn)	A1	1027,7	
1.617	A1-LK-375	A1-LK-375.01	A1	112,0	
1.618	A1-LK-375	A1-LK-375.02	A1	70,0	
1.619	A1-LK-375	A1-LK-375.03	A1	70,0	
1.620	A1-LK-375	A1-LK-375.04	A1	70,0	
1.621	A1-LK-375	A1-LK-375.05	A1	70,0	
1.622	A1-LK-375	A1-LK-375.06	A1	70,0	
1.623	A1-LK-375	A1-LK-375.07	A1	118,8	
1.624	A1-LK-375	A1-LK-375.08	A1	116,9	
1.625	A1-LK-375	A1-LK-375.09	A1	50,0	
1.626	A1-LK-375	A1-LK-375.10	A1	50,0	
1.627	A1-LK-375	A1-LK-375.11	A1	50,0	
1.628	A1-LK-375	A1-LK-375.12	A1	50,0	
1.629	A1-LK-375	A1-LK-375.13	A1	50,0	
1.630	A1-LK-375	A1-LK-375.14	A1	80,0	
	A1-LK-376	11 thửa đất (căn)	A1	859,3	
1.631	A1-LK-376	A1-LK-376.01	A1	136,5	
1.632	A1-LK-376	A1-LK-376.02	A1	70,0	
1.633	A1-LK-376	A1-LK-376.03	A1	70,0	
1.634	A1-LK-376	A1-LK-376.04	A1	70,0	
1.635	A1-LK-376	A1-LK-376.05	A1	112,0	
1.636	A1-LK-376	A1-LK-376.06	A1	80,0	
1.637	A1-LK-376	A1-LK-376.07	A1	50,0	
1.638	A1-LK-376	A1-LK-376.08	A1	50,0	
1.639	A1-LK-376	A1-LK-376.09	A1	50,0	
1.640	A1-LK-376	A1-LK-376.10	A1	60,0	
1.641	A1-LK-376	A1-LK-376.11	A1	110,8	
	A1-LK-377	15 thửa đất (căn)	A1	1105,5	
1.642	A1-LK-377	A1-LK-377.01	A1	108,4	
1.643	A1-LK-377	A1-LK-377.02	A1	60,0	
1.644	A1-LK-377	A1-LK-377.03	A1	60,0	
1.645	A1-LK-377	A1-LK-377.04	A1	60,0	
1.646	A1-LK-377	A1-LK-377.05	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.647	A1-LK-377	A1-LK-377.06	A1	60,0	
1.648	A1-LK-377	A1-LK-377.07	A1	60,0	
1.649	A1-LK-377	A1-LK-377.08	A1	96,0	
1.650	A1-LK-377	A1-LK-377.09	A1	93,4	
1.651	A1-LK-377	A1-LK-377.10	A1	58,7	
1.652	A1-LK-377	A1-LK-377.11	A1	59,0	
1.653	A1-LK-377	A1-LK-377.12	A1	59,3	
1.654	A1-LK-377	A1-LK-377.13	A1	59,6	
1.655	A1-LK-377	A1-LK-377.14	A1	59,8	
1.656	A1-LK-377	A1-LK-377.15	A1	151,3	
	A1-LK-378	13 thửa đất (căn)	A1	960,3	
1.657	A1-LK-378	A1-LK-378.01	A1	96,0	
1.658	A1-LK-378	A1-LK-378.02	A1	60,0	
1.659	A1-LK-378	A1-LK-378.03	A1	60,0	
1.660	A1-LK-378	A1-LK-378.04	A1	60,0	
1.661	A1-LK-378	A1-LK-378.05	A1	60,0	
1.662	A1-LK-378	A1-LK-378.06	A1	60,0	
1.663	A1-LK-378	A1-LK-378.07	A1	109,5	
1.664	A1-LK-378	A1-LK-378.08	A1	133,5	
1.665	A1-LK-378	A1-LK-378.09	A1	56,7	
1.666	A1-LK-378	A1-LK-378.10	A1	57,0	
1.667	A1-LK-378	A1-LK-378.11	A1	57,3	
1.668	A1-LK-378	A1-LK-378.12	A1	57,6	
1.669	A1-LK-378	A1-LK-378.13	A1	92,7	
	A1-LK-379	16 thửa đất (căn)	A1	1127,0	
1.670	A1-LK-379	A1-LK-379.01	A1	96,0	
1.671	A1-LK-379	A1-LK-379.02	A1	60,0	
1.672	A1-LK-379	A1-LK-379.03	A1	60,0	
1.673	A1-LK-379	A1-LK-379.04	A1	60,0	
1.674	A1-LK-379	A1-LK-379.05	A1	60,0	
1.675	A1-LK-379	A1-LK-379.06	A1	60,0	
1.676	A1-LK-379	A1-LK-379.07	A1	60,0	
1.677	A1-LK-379	A1-LK-379.08	A1	115,8	
1.678	A1-LK-379	A1-LK-379.09	A1	99,2	
1.679	A1-LK-379	A1-LK-379.10	A1	60,0	
1.680	A1-LK-379	A1-LK-379.11	A1	60,0	
1.681	A1-LK-379	A1-LK-379.12	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.682	A1-LK-379	A1-LK-379.13	A1	60,0	
1.683	A1-LK-379	A1-LK-379.14	A1	60,0	
1.684	A1-LK-379	A1-LK-379.15	A1	60,0	
1.685	A1-LK-379	A1-LK-379.16	A1	96,0	
	A1-LK-380	16 thửa đất (căn)	A1	1106,7	
1.686	A1-LK-380	A1-LK-380.01	A1	98,1	
1.687	A1-LK-380	A1-LK-380.02	A1	60,0	
1.688	A1-LK-380	A1-LK-380.03	A1	60,0	
1.689	A1-LK-380	A1-LK-380.04	A1	60,0	
1.690	A1-LK-380	A1-LK-380.05	A1	60,0	
1.691	A1-LK-380	A1-LK-380.06	A1	60,0	
1.692	A1-LK-380	A1-LK-380.07	A1	60,0	
1.693	A1-LK-380	A1-LK-380.08	A1	96,0	
1.694	A1-LK-380	A1-LK-380.09	A1	96,0	
1.695	A1-LK-380	A1-LK-380.10	A1	60,0	
1.696	A1-LK-380	A1-LK-380.11	A1	60,0	
1.697	A1-LK-380	A1-LK-380.12	A1	60,0	
1.698	A1-LK-380	A1-LK-380.13	A1	60,0	
1.699	A1-LK-380	A1-LK-380.14	A1	60,0	
1.700	A1-LK-380	A1-LK-380.15	A1	60,0	
1.701	A1-LK-380	A1-LK-380.16	A1	96,6	
	A1-LK-381	16 thửa đất (căn)	A1	1116,4	
1.702	A1-LK-381	A1-LK-381.01	A1	103,0	
1.703	A1-LK-381	A1-LK-381.02	A1	60,0	
1.704	A1-LK-381	A1-LK-381.03	A1	60,0	
1.705	A1-LK-381	A1-LK-381.04	A1	60,0	
1.706	A1-LK-381	A1-LK-381.05	A1	60,0	
1.707	A1-LK-381	A1-LK-381.06	A1	60,0	
1.708	A1-LK-381	A1-LK-381.07	A1	60,0	
1.709	A1-LK-381	A1-LK-381.08	A1	96,0	
1.710	A1-LK-381	A1-LK-381.09	A1	96,0	
1.711	A1-LK-381	A1-LK-381.10	A1	60,0	
1.712	A1-LK-381	A1-LK-381.11	A1	60,0	
1.713	A1-LK-381	A1-LK-381.12	A1	60,0	
1.714	A1-LK-381	A1-LK-381.13	A1	60,0	
1.715	A1-LK-381	A1-LK-381.14	A1	60,0	
1.716	A1-LK-381	A1-LK-381.15	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.717	A1-LK-381	A1-LK-381.16	A1	101,4	
	A1-LK-382	18 thửa đất (căn)	A1	1229,3	
1.718	A1-LK-382	A1-LK-382.01	A1	96,0	
1.719	A1-LK-382	A1-LK-382.02	A1	60,0	
1.720	A1-LK-382	A1-LK-382.03	A1	60,0	
1.721	A1-LK-382	A1-LK-382.04	A1	60,0	
1.722	A1-LK-382	A1-LK-382.05	A1	60,0	
1.723	A1-LK-382	A1-LK-382.06	A1	60,0	
1.724	A1-LK-382	A1-LK-382.07	A1	60,0	
1.725	A1-LK-382	A1-LK-382.08	A1	60,0	
1.726	A1-LK-382	A1-LK-382.09	A1	106,9	
1.727	A1-LK-382	A1-LK-382.10	A1	90,4	
1.728	A1-LK-382	A1-LK-382.11	A1	60,0	
1.729	A1-LK-382	A1-LK-382.12	A1	60,0	
1.730	A1-LK-382	A1-LK-382.13	A1	60,0	
1.731	A1-LK-382	A1-LK-382.14	A1	60,0	
1.732	A1-LK-382	A1-LK-382.15	A1	60,0	
1.733	A1-LK-382	A1-LK-382.16	A1	60,0	
1.734	A1-LK-382	A1-LK-382.17	A1	60,0	
1.735	A1-LK-382	A1-LK-382.18	A1	96,0	
	A1-LK-383	19 thửa đất (căn)	A1	1330,9	
1.736	A1-LK-383	A1-LK-383.01	A1	96,0	
1.737	A1-LK-383	A1-LK-383.02	A1	60,0	
1.738	A1-LK-383	A1-LK-383.03	A1	60,0	
1.739	A1-LK-383	A1-LK-383.04	A1	60,0	
1.740	A1-LK-383	A1-LK-383.05	A1	60,0	
1.741	A1-LK-383	A1-LK-383.06	A1	60,0	
1.742	A1-LK-383	A1-LK-383.07	A1	60,0	
1.743	A1-LK-383	A1-LK-383.08	A1	60,0	
1.744	A1-LK-383	A1-LK-383.09	A1	60,0	
1.745	A1-LK-383	A1-LK-383.10	A1	97,7	
1.746	A1-LK-383	A1-LK-383.11	A1	141,2	
1.747	A1-LK-383	A1-LK-383.12	A1	60,0	
1.748	A1-LK-383	A1-LK-383.13	A1	60,0	
1.749	A1-LK-383	A1-LK-383.14	A1	60,0	
1.750	A1-LK-383	A1-LK-383.15	A1	60,0	
1.751	A1-LK-383	A1-LK-383.16	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.752	A1-LK-383	A1-LK-383.17	A1	60,0	
1.753	A1-LK-383	A1-LK-383.18	A1	60,0	
1.754	A1-LK-383	A1-LK-383.19	A1	96,0	
	A1-LK-384	16 thửa đất (căn)	A1	1126,8	
1.755	A1-LK-384	A1-LK-384.01	A1	108,2	
1.756	A1-LK-384	A1-LK-384.02	A1	60,0	
1.757	A1-LK-384	A1-LK-384.03	A1	60,0	
1.758	A1-LK-384	A1-LK-384.04	A1	60,0	
1.759	A1-LK-384	A1-LK-384.05	A1	60,0	
1.760	A1-LK-384	A1-LK-384.06	A1	60,0	
1.761	A1-LK-384	A1-LK-384.07	A1	60,0	
1.762	A1-LK-384	A1-LK-384.08	A1	96,0	
1.763	A1-LK-384	A1-LK-384.09	A1	96,0	
1.764	A1-LK-384	A1-LK-384.10	A1	60,0	
1.765	A1-LK-384	A1-LK-384.11	A1	60,0	
1.766	A1-LK-384	A1-LK-384.12	A1	60,0	
1.767	A1-LK-384	A1-LK-384.13	A1	60,0	
1.768	A1-LK-384	A1-LK-384.14	A1	60,0	
1.769	A1-LK-384	A1-LK-384.15	A1	60,0	
1.770	A1-LK-384	A1-LK-384.16	A1	106,6	
	A1-LK-385	8 thửa đất (căn)	A1	884,0	
1.771	A1-LK-385	A1-LK-385.01	A1	135,4	
1.772	A1-LK-385	A1-LK-385.02	A1	99,8	
1.773	A1-LK-385	A1-LK-385.03	A1	99,8	
1.774	A1-LK-385	A1-LK-385.04	A1	99,8	
1.775	A1-LK-385	A1-LK-385.05	A1	99,8	
1.776	A1-LK-385	A1-LK-385.06	A1	99,8	
1.777	A1-LK-385	A1-LK-385.07	A1	99,8	
1.778	A1-LK-385	A1-LK-385.08	A1	149,8	
	A1-LK-386	8 thửa đất (căn)	A1	1472,8	
1.779	A1-LK-386	A1-LK-386.01	A1	149,8	
1.780	A1-LK-386	A1-LK-386.02	A1	99,8	
1.781	A1-LK-386	A1-LK-386.03	A1	99,8	
1.782	A1-LK-386	A1-LK-386.04	A1	99,8	
1.783	A1-LK-386	A1-LK-386.05	A1	99,8	
1.784	A1-LK-386	A1-LK-386.06	A1	99,8	
1.785	A1-LK-386	A1-LK-386.07	A1	99,8	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.786	A1-LK-386	A1-LK-386.08	A1	131,4	
1.787	A1-LK-387	A1-LK-387.01	A1	149,8	
1.788	A1-LK-387	A1-LK-387.02	A1	99,8	
1.789	A1-LK-387	A1-LK-387.03	A1	99,8	
1.790	A1-LK-387	A1-LK-387.04	A1	99,8	
1.791	A1-LK-387	A1-LK-387.05	A1	143,6	
	A1-LK-388	6 thửa đất (căn)	A1	666,2	
1.792	A1-LK-388	A1-LK-388.01	A1	117,2	
1.793	A1-LK-388	A1-LK-388.02	A1	99,8	
1.794	A1-LK-388	A1-LK-388.03	A1	99,8	
1.795	A1-LK-388	A1-LK-388.04	A1	99,8	
1.796	A1-LK-388	A1-LK-388.05	A1	99,8	
1.797	A1-LK-388	A1-LK-388.06	A1	149,8	
	A1-LK-389	14 thửa đất (căn)	A1	995,7	
1.798	A1-LK-389	A1-LK-389.01	A1	102,0	
1.799	A1-LK-389	A1-LK-389.02	A1	70,0	
1.800	A1-LK-389	A1-LK-389.03	A1	70,0	
1.801	A1-LK-389	A1-LK-389.04	A1	70,0	
1.802	A1-LK-389	A1-LK-389.05	A1	70,0	
1.803	A1-LK-389	A1-LK-389.06	A1	70,0	
1.804	A1-LK-389	A1-LK-389.07	A1	112,0	
1.805	A1-LK-389	A1-LK-389.08	A1	80,0	
1.806	A1-LK-389	A1-LK-389.09	A1	50,0	
1.807	A1-LK-389	A1-LK-389.10	A1	50,0	
1.808	A1-LK-389	A1-LK-389.11	A1	50,0	
1.809	A1-LK-389	A1-LK-389.12	A1	50,0	
1.810	A1-LK-389	A1-LK-389.13	A1	50,0	
1.811	A1-LK-389	A1-LK-389.14	A1	101,7	
	A1-LK-390	12 thửa đất (căn)	A1	842,2	
1.812	A1-LK-390	A1-LK-390.01	A1	112,0	
1.813	A1-LK-390	A1-LK-390.02	A1	70,0	
1.814	A1-LK-390	A1-LK-390.03	A1	70,0	
1.815	A1-LK-390	A1-LK-390.04	A1	70,0	
1.816	A1-LK-390	A1-LK-390.05	A1	70,0	
1.817	A1-LK-390	A1-LK-390.06	A1	84,3	
1.818	A1-LK-390	A1-LK-390.07	A1	85,9	
1.819	A1-LK-390	A1-LK-390.08	A1	50,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.820	A1-LK-390	A1-LK-390.09	A1	50,0	
1.821	A1-LK-390	A1-LK-390.10	A1	50,0	
1.822	A1-LK-390	A1-LK-390.11	A1	50,0	
1.823	A1-LK-390	A1-LK-390.12	A1	80,0	
	A1-LK-391	12 thửa đất (căn)	A1	853,9	
1.824	A1-LK-391	A1-LK-391.01	A1	80,0	
1.825	A1-LK-391	A1-LK-391.02	A1	50,0	
1.826	A1-LK-391	A1-LK-391.03	A1	50,0	
1.827	A1-LK-391	A1-LK-391.04	A1	50,0	
1.828	A1-LK-391	A1-LK-391.05	A1	50,0	
1.829	A1-LK-391	A1-LK-391.06	A1	90,2	
1.830	A1-LK-391	A1-LK-391.07	A1	91,7	
1.831	A1-LK-391	A1-LK-391.08	A1	70,0	
1.832	A1-LK-391	A1-LK-391.09	A1	70,0	
1.833	A1-LK-391	A1-LK-391.10	A1	70,0	
1.834	A1-LK-391	A1-LK-391.11	A1	70,0	
1.835	A1-LK-391	A1-LK-391.12	A1	112,0	
	A1-LK-392	14 thửa đất (căn)	A1	992,4	
1.836	A1-LK-392	A1-LK-392.01	A1	100,3	
1.837	A1-LK-392	A1-LK-392.02	A1	50,0	
1.838	A1-LK-392	A1-LK-392.03	A1	50,0	
1.839	A1-LK-392	A1-LK-392.04	A1	50,0	
1.840	A1-LK-392	A1-LK-392.05	A1	50,0	
1.841	A1-LK-392	A1-LK-392.06	A1	50,0	
1.842	A1-LK-392	A1-LK-392.07	A1	80,0	
1.843	A1-LK-392	A1-LK-392.08	A1	112,0	
1.844	A1-LK-392	A1-LK-392.09	A1	70,0	
1.845	A1-LK-392	A1-LK-392.10	A1	70,0	
1.846	A1-LK-392	A1-LK-392.11	A1	70,0	
1.847	A1-LK-392	A1-LK-392.12	A1	70,0	
1.848	A1-LK-392	A1-LK-392.13	A1	70,0	
1.849	A1-LK-392	A1-LK-392.14	A1	100,1	
	A1-LK-393	5 thửa đất (căn)	A1	362,4	
1.850	A1-LK-393	A1-LK-393.01	A1	86,4	
1.851	A1-LK-393	A1-LK-393.02	A1	60,0	
1.852	A1-LK-393	A1-LK-393.03	A1	60,0	
1.853	A1-LK-393	A1-LK-393.04	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.854	A1-LK-393	A1-LK-393.05	A1	96,0	
	A1-LK-394	4 thửa đất (căn)	A1	341,5	
1.855	A1-LK-394	A1-LK-394.01	A1	96,0	
1.856	A1-LK-394	A1-LK-394.02	A1	60,0	
1.857	A1-LK-394	A1-LK-394.03	A1	60,0	
1.858	A1-LK-394	A1-LK-394.04	A1	125,5	
	A1-LK-395	4 thửa đất (căn)	A1	491,2	
1.859	A1-LK-395	A1-LK-395.01	A1	149,7	
1.860	A1-LK-395	A1-LK-395.02	A1	99,8	
1.861	A1-LK-395	A1-LK-395.03	A1	99,8	
1.862	A1-LK-395	A1-LK-395.04	A1	141,9	
	A1-LK-396	4 thửa đất (căn)	A1	487,9	
1.863	A1-LK-396	A1-LK-396.01	A1	138,6	
1.864	A1-LK-396	A1-LK-396.02	A1	99,8	
1.865	A1-LK-396	A1-LK-396.03	A1	99,8	
1.866	A1-LK-396	A1-LK-396.04	A1	149,7	
	A1-LK-397	10 thửa đất (căn)	A1	761,2	
1.867	A1-LK-397	A1-LK-397.01	A1	104,6	
1.868	A1-LK-397	A1-LK-397.02	A1	60,0	
1.869	A1-LK-397	A1-LK-397.03	A1	60,0	
1.870	A1-LK-397	A1-LK-397.04	A1	60,0	
1.871	A1-LK-397	A1-LK-397.05	A1	96,0	
1.872	A1-LK-397	A1-LK-397.06	A1	96,0	
1.873	A1-LK-397	A1-LK-397.07	A1	60,0	
1.874	A1-LK-397	A1-LK-397.08	A1	60,0	
1.875	A1-LK-397	A1-LK-397.09	A1	60,0	
1.876	A1-LK-397	A1-LK-397.10	A1	104,6	
	A1-LK-398	8 thửa đất (căn)	A1	668,4	
1.877	A1-LK-398	A1-LK-398.01	A1	96,0	
1.878	A1-LK-398	A1-LK-398.02	A1	60,0	
1.879	A1-LK-398	A1-LK-398.03	A1	60,0	
1.880	A1-LK-398	A1-LK-398.04	A1	118,1	
1.881	A1-LK-398	A1-LK-398.05	A1	118,3	
1.882	A1-LK-398	A1-LK-398.06	A1	60,0	
1.883	A1-LK-398	A1-LK-398.07	A1	60,0	
1.884	A1-LK-398	A1-LK-398.08	A1	96,0	
	A1-LK-399	10 thửa đất (căn)	A1	774,1	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.885	A1-LK-399	A1-LK-399.01	A1	96,0	
1.886	A1-LK-399	A1-LK-399.02	A1	60,0	
1.887	A1-LK-399	A1-LK-399.03	A1	60,0	
1.888	A1-LK-399	A1-LK-399.04	A1	60,0	
1.889	A1-LK-399	A1-LK-399.05	A1	110,9	
1.890	A1-LK-399	A1-LK-399.06	A1	111,2	
1.891	A1-LK-399	A1-LK-399.07	A1	60,0	
1.892	A1-LK-399	A1-LK-399.08	A1	60,0	
1.893	A1-LK-399	A1-LK-399.09	A1	60,0	
1.894	A1-LK-399	A1-LK-399.10	A1	96,0	
	A1-LK-400	8 thửa đất (căn)	A1	656,8	
1.895	A1-LK-400	A1-LK-400.01	A1	112,4	
1.896	A1-LK-400	A1-LK-400.02	A1	60,0	
1.897	A1-LK-400	A1-LK-400.03	A1	60,0	
1.898	A1-LK-400	A1-LK-400.04	A1	96,0	
1.899	A1-LK-400	A1-LK-400.05	A1	96,0	
1.900	A1-LK-400	A1-LK-400.06	A1	60,0	
1.901	A1-LK-400	A1-LK-400.07	A1	60,0	
1.902	A1-LK-400	A1-LK-400.08	A1	112,4	
	A1-LK-401	8 thửa đất (căn)	A1	656,8	
1.903	A1-LK-401	A1-LK-401.01	A1	112,4	
1.904	A1-LK-401	A1-LK-401.02	A1	60,0	
1.905	A1-LK-401	A1-LK-401.03	A1	60,0	
1.906	A1-LK-401	A1-LK-401.04	A1	96,0	
1.907	A1-LK-401	A1-LK-401.05	A1	96,0	
1.908	A1-LK-401	A1-LK-401.06	A1	60,0	
1.909	A1-LK-401	A1-LK-401.07	A1	60,0	
1.910	A1-LK-401	A1-LK-401.08	A1	112,4	
	A1-LK-402	10 thửa đất (căn)	A1	775,4	
1.911	A1-LK-402	A1-LK-402.01	A1	96,0	
1.912	A1-LK-402	A1-LK-402.02	A1	60,0	
1.913	A1-LK-402	A1-LK-402.03	A1	60,0	
1.914	A1-LK-402	A1-LK-402.04	A1	60,0	
1.915	A1-LK-402	A1-LK-402.05	A1	111,6	
1.916	A1-LK-402	A1-LK-402.06	A1	111,8	
1.917	A1-LK-402	A1-LK-402.07	A1	60,0	
1.918	A1-LK-402	A1-LK-402.08	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.919	A1-LK-402	A1-LK-402.09	A1	60,0	
1.920	A1-LK-402	A1-LK-402.10	A1	96,0	
	A1-LK-403	9 thửa đất (căn)	A1	746,1	
1.921	A1-LK-403	A1-LK-403.01	A1	96,0	
1.922	A1-LK-403	A1-LK-403.02	A1	60,0	
1.923	A1-LK-403	A1-LK-403.03	A1	60,0	
1.924	A1-LK-403	A1-LK-403.04	A1	60,0	
1.925	A1-LK-403	A1-LK-403.05	A1	82,7	
1.926	A1-LK-403	A1-LK-403.06	A1	143,7	
1.927	A1-LK-403	A1-LK-403.07	A1	67,3	
1.928	A1-LK-403	A1-LK-403.08	A1	67,6	
1.929	A1-LK-403	A1-LK-403.09	A1	108,8	
	A1-LK-404	9 thửa đất (căn)	A1	754,6	
1.930	A1-LK-404	A1-LK-404.01	A1	82,0	
1.931	A1-LK-404	A1-LK-404.02	A1	60,0	
1.932	A1-LK-404	A1-LK-404.03	A1	60,0	
1.933	A1-LK-404	A1-LK-404.04	A1	60,0	
1.934	A1-LK-404	A1-LK-404.05	A1	96,0	
1.935	A1-LK-404	A1-LK-404.06	A1	109,5	
1.936	A1-LK-404	A1-LK-404.07	A1	68,8	
1.937	A1-LK-404	A1-LK-404.08	A1	69,0	
1.938	A1-LK-404	A1-LK-404.09	A1	149,3	
	A1-LK-405	16 thửa đất (căn)	A1	1076,0	
1.939	A1-LK-405	A1-LK-405.01	A1	112,0	
1.940	A1-LK-405	A1-LK-405.02	A1	70,0	
1.941	A1-LK-405	A1-LK-405.03	A1	70,0	
1.942	A1-LK-405	A1-LK-405.04	A1	70,0	
1.943	A1-LK-405	A1-LK-405.05	A1	70,0	
1.944	A1-LK-405	A1-LK-405.06	A1	70,0	
1.945	A1-LK-405	A1-LK-405.07	A1	70,0	
1.946	A1-LK-405	A1-LK-405.08	A1	82,0	
1.947	A1-LK-405	A1-LK-405.09	A1	82,0	
1.948	A1-LK-405	A1-LK-405.10	A1	50,0	
1.949	A1-LK-405	A1-LK-405.11	A1	50,0	
1.950	A1-LK-405	A1-LK-405.12	A1	50,0	
1.951	A1-LK-405	A1-LK-405.13	A1	50,0	
1.952	A1-LK-405	A1-LK-405.14	A1	50,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.953	A1-LK-405	A1-LK-405.15	A1	50,0	
1.954	A1-LK-405	A1-LK-405.16	A1	80,0	
	A1-LK-406	20 thửa đất (căn)	A1	1344,0	
1.955	A1-LK-406	A1-LK-406.01	A1	112,0	
1.956	A1-LK-406	A1-LK-406.02	A1	70,0	
1.957	A1-LK-406	A1-LK-406.03	A1	70,0	
1.958	A1-LK-406	A1-LK-406.04	A1	70,0	
1.959	A1-LK-406	A1-LK-406.05	A1	70,0	
1.960	A1-LK-406	A1-LK-406.06	A1	70,0	
1.961	A1-LK-406	A1-LK-406.07	A1	70,0	
1.962	A1-LK-406	A1-LK-406.08	A1	70,0	
1.963	A1-LK-406	A1-LK-406.09	A1	70,0	
1.964	A1-LK-406	A1-LK-406.10	A1	112,0	
1.965	A1-LK-406	A1-LK-406.11	A1	80,0	
1.966	A1-LK-406	A1-LK-406.12	A1	50,0	
1.967	A1-LK-406	A1-LK-406.13	A1	50,0	
1.968	A1-LK-406	A1-LK-406.14	A1	50,0	
1.969	A1-LK-406	A1-LK-406.15	A1	50,0	
1.970	A1-LK-406	A1-LK-406.16	A1	50,0	
1.971	A1-LK-406	A1-LK-406.17	A1	50,0	
1.972	A1-LK-406	A1-LK-406.18	A1	50,0	
1.973	A1-LK-406	A1-LK-406.19	A1	50,0	
1.974	A1-LK-406	A1-LK-406.20	A1	80,0	
	A1-LK-407	18 thửa đất (căn)	A1	1282,5	
1.975	A1-LK-407	A1-LK-407.01	A1	122,9	
1.976	A1-LK-407	A1-LK-407.02	A1	70,0	
1.977	A1-LK-407	A1-LK-407.03	A1	70,0	
1.978	A1-LK-407	A1-LK-407.04	A1	70,0	
1.979	A1-LK-407	A1-LK-407.05	A1	70,0	
1.980	A1-LK-407	A1-LK-407.06	A1	70,0	
1.981	A1-LK-407	A1-LK-407.07	A1	70,0	
1.982	A1-LK-407	A1-LK-407.08	A1	70,0	
1.983	A1-LK-407	A1-LK-407.09	A1	112,0	
1.984	A1-LK-407	A1-LK-407.10	A1	80,0	
1.985	A1-LK-407	A1-LK-407.11	A1	50,0	
1.986	A1-LK-407	A1-LK-407.12	A1	50,0	
1.987	A1-LK-407	A1-LK-407.13	A1	50,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
1.988	A1-LK-407	A1-LK-407.14	A1	50,0	
1.989	A1-LK-407	A1-LK-407.15	A1	50,0	
1.990	A1-LK-407	A1-LK-407.16	A1	50,0	
1.991	A1-LK-407	A1-LK-407.17	A1	50,0	
1.992	A1-LK-407	A1-LK-407.18	A1	127,6	
	A1-LK-408	18 thửa đất (căn)	A1	1292,4	
1.993	A1-LK-408	A1-LK-408.01	A1	127,9	
1.994	A1-LK-408	A1-LK-408.02	A1	50,0	
1.995	A1-LK-408	A1-LK-408.03	A1	50,0	
1.996	A1-LK-408	A1-LK-408.04	A1	50,0	
1.997	A1-LK-408	A1-LK-408.05	A1	50,0	
1.998	A1-LK-408	A1-LK-408.06	A1	50,0	
1.999	A1-LK-408	A1-LK-408.07	A1	50,0	
2.000	A1-LK-408	A1-LK-408.08	A1	50,0	
2.001	A1-LK-408	A1-LK-408.09	A1	80,0	
2.002	A1-LK-408	A1-LK-408.10	A1	112,0	
2.003	A1-LK-408	A1-LK-408.11	A1	70,0	
2.004	A1-LK-408	A1-LK-408.12	A1	70,0	
2.005	A1-LK-408	A1-LK-408.13	A1	70,0	
2.006	A1-LK-408	A1-LK-408.14	A1	70,0	
2.007	A1-LK-408	A1-LK-408.15	A1	70,0	
2.008	A1-LK-408	A1-LK-408.16	A1	70,0	
2.009	A1-LK-408	A1-LK-408.17	A1	70,0	
2.010	A1-LK-408	A1-LK-408.18	A1	132,5	
	A1-LK-409	20 thửa đất (căn)	A1	1344,0	
2.011	A1-LK-409	A1-LK-409.01	A1	80,0	
2.012	A1-LK-409	A1-LK-409.02	A1	50,0	
2.013	A1-LK-409	A1-LK-409.03	A1	50,0	
2.014	A1-LK-409	A1-LK-409.04	A1	50,0	
2.015	A1-LK-409	A1-LK-409.05	A1	50,0	
2.016	A1-LK-409	A1-LK-409.06	A1	50,0	
2.017	A1-LK-409	A1-LK-409.07	A1	50,0	
2.018	A1-LK-409	A1-LK-409.08	A1	50,0	
2.019	A1-LK-409	A1-LK-409.09	A1	50,0	
2.020	A1-LK-409	A1-LK-409.10	A1	80,0	
2.021	A1-LK-409	A1-LK-409.11	A1	112,0	
2.022	A1-LK-409	A1-LK-409.12	A1	70,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.023	A1-LK-409	A1-LK-409.13	A1	70,0	
2.024	A1-LK-409	A1-LK-409.14	A1	70,0	
2.025	A1-LK-409	A1-LK-409.15	A1	70,0	
2.026	A1-LK-409	A1-LK-409.16	A1	70,0	
2.027	A1-LK-409	A1-LK-409.17	A1	70,0	
2.028	A1-LK-409	A1-LK-409.18	A1	70,0	
2.029	A1-LK-409	A1-LK-409.19	A1	70,0	
2.030	A1-LK-409	A1-LK-409.20	A1	112,0	
	A1-LK-410	16 thửa đất (căn)	A1	1095,0	
2.031	A1-LK-410	A1-LK-410.01	A1	80,0	
2.032	A1-LK-410	A1-LK-410.02	A1	50,0	
2.033	A1-LK-410	A1-LK-410.03	A1	50,0	
2.034	A1-LK-410	A1-LK-410.04	A1	50,0	
2.035	A1-LK-410	A1-LK-410.05	A1	50,0	
2.036	A1-LK-410	A1-LK-410.06	A1	50,0	
2.037	A1-LK-410	A1-LK-410.07	A1	50,0	
2.038	A1-LK-410	A1-LK-410.08	A1	91,5	
2.039	A1-LK-410	A1-LK-410.09	A1	91,5	
2.040	A1-LK-410	A1-LK-410.10	A1	70,0	
2.041	A1-LK-410	A1-LK-410.11	A1	70,0	
2.042	A1-LK-410	A1-LK-410.12	A1	70,0	
2.043	A1-LK-410	A1-LK-410.13	A1	70,0	
2.044	A1-LK-410	A1-LK-410.14	A1	70,0	
2.045	A1-LK-410	A1-LK-410.15	A1	70,0	
2.046	A1-LK-410	A1-LK-410.16	A1	112,0	
	A1-LK-411	16 thửa đất (căn)	A1	1221,2	
2.047	A1-LK-411	A1-LK-411.01	A1	96,0	
2.048	A1-LK-411	A1-LK-411.02	A1	60,0	
2.049	A1-LK-411	A1-LK-411.03	A1	60,0	
2.050	A1-LK-411	A1-LK-411.04	A1	60,0	
2.051	A1-LK-411	A1-LK-411.05	A1	60,0	
2.052	A1-LK-411	A1-LK-411.06	A1	60,0	
2.053	A1-LK-411	A1-LK-411.07	A1	60,0	
2.054	A1-LK-411	A1-LK-411.08	A1	106,0	
2.055	A1-LK-411	A1-LK-411.09	A1	111,0	
2.056	A1-LK-411	A1-LK-411.10	A1	71,2	
2.057	A1-LK-411	A1-LK-411.11	A1	71,5	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.058	A1-LK-411	A1-LK-411.12	A1	71,8	
2.059	A1-LK-411	A1-LK-411.13	A1	72,1	
2.060	A1-LK-411	A1-LK-411.14	A1	72,3	
2.061	A1-LK-411	A1-LK-411.15	A1	72,6	
2.062	A1-LK-411	A1-LK-411.16	A1	116,7	
	A1-LK-412	20 thửa đất (căn)	A1	1508,8	
2.063	A1-LK-412	A1-LK-412.01	A1	96,0	
2.064	A1-LK-412	A1-LK-412.02	A1	60,0	
2.065	A1-LK-412	A1-LK-412.03	A1	60,0	
2.066	A1-LK-412	A1-LK-412.04	A1	60,0	
2.067	A1-LK-412	A1-LK-412.05	A1	60,0	
2.068	A1-LK-412	A1-LK-412.06	A1	60,0	
2.069	A1-LK-412	A1-LK-412.07	A1	60,0	
2.070	A1-LK-412	A1-LK-412.08	A1	60,0	
2.071	A1-LK-412	A1-LK-412.09	A1	60,0	
2.072	A1-LK-412	A1-LK-412.10	A1	96,0	
2.073	A1-LK-412	A1-LK-412.11	A1	117,4	
2.074	A1-LK-412	A1-LK-412.12	A1	73,8	
2.075	A1-LK-412	A1-LK-412.13	A1	74,0	
2.076	A1-LK-412	A1-LK-412.14	A1	74,3	
2.077	A1-LK-412	A1-LK-412.15	A1	74,6	
2.078	A1-LK-412	A1-LK-412.16	A1	74,9	
2.079	A1-LK-412	A1-LK-412.17	A1	75,1	
2.080	A1-LK-412	A1-LK-412.18	A1	75,4	
2.081	A1-LK-412	A1-LK-412.19	A1	75,7	
2.082	A1-LK-412	A1-LK-412.20	A1	121,6	
	A1-LK-413	19 thửa đất (căn)	A1	1501,1	
2.083	A1-LK-413	A1-LK-413.01	A1	127,9	
2.084	A1-LK-413	A1-LK-413.02	A1	60,0	
2.085	A1-LK-413	A1-LK-413.03	A1	60,0	
2.086	A1-LK-413	A1-LK-413.04	A1	60,0	
2.087	A1-LK-413	A1-LK-413.05	A1	60,0	
2.088	A1-LK-413	A1-LK-413.06	A1	60,0	
2.089	A1-LK-413	A1-LK-413.07	A1	60,0	
2.090	A1-LK-413	A1-LK-413.08	A1	60,0	
2.091	A1-LK-413	A1-LK-413.09	A1	96,0	
2.092	A1-LK-413	A1-LK-413.10	A1	122,3	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.093	A1-LK-413	A1-LK-413.11	A1	76,8	
2.094	A1-LK-413	A1-LK-413.12	A1	77,1	
2.095	A1-LK-413	A1-LK-413.13	A1	77,4	
2.096	A1-LK-413	A1-LK-413.14	A1	77,6	
2.097	A1-LK-413	A1-LK-413.15	A1	77,9	
2.098	A1-LK-413	A1-LK-413.16	A1	78,3	
2.099	A1-LK-413	A1-LK-413.17	A1	79,0	
2.100	A1-LK-413	A1-LK-413.18	A1	80,2	
2.101	A1-LK-413	A1-LK-413.19	A1	110,6	
	A1-LK-414	14 thửa đất (căn)	A1	966,3	
2.102	A1-LK-414	A1-LK-414.01	A1	80,0	
2.103	A1-LK-414	A1-LK-414.02	A1	50,0	
2.104	A1-LK-414	A1-LK-414.03	A1	50,0	
2.105	A1-LK-414	A1-LK-414.04	A1	50,0	
2.106	A1-LK-414	A1-LK-414.05	A1	50,0	
2.107	A1-LK-414	A1-LK-414.06	A1	50,0	
2.108	A1-LK-414	A1-LK-414.07	A1	78,1	
2.109	A1-LK-414	A1-LK-414.08	A1	96,2	
2.110	A1-LK-414	A1-LK-414.09	A1	70,0	
2.111	A1-LK-414	A1-LK-414.10	A1	70,0	
2.112	A1-LK-414	A1-LK-414.11	A1	70,0	
2.113	A1-LK-414	A1-LK-414.12	A1	70,0	
2.114	A1-LK-414	A1-LK-414.13	A1	70,0	
2.115	A1-LK-414	A1-LK-414.14	A1	112,0	
	A1-LK-415	16 thửa đất (căn)	A1	1103,0	
2.116	A1-LK-415	A1-LK-415.01	A1	80,4	
2.117	A1-LK-415	A1-LK-415.02	A1	50,0	
2.118	A1-LK-415	A1-LK-415.03	A1	50,0	
2.119	A1-LK-415	A1-LK-415.04	A1	50,0	
2.120	A1-LK-415	A1-LK-415.05	A1	50,0	
2.121	A1-LK-415	A1-LK-415.06	A1	50,0	
2.122	A1-LK-415	A1-LK-415.07	A1	50,0	
2.123	A1-LK-415	A1-LK-415.08	A1	79,4	
2.124	A1-LK-415	A1-LK-415.09	A1	111,1	
2.125	A1-LK-415	A1-LK-415.10	A1	70,0	
2.126	A1-LK-415	A1-LK-415.11	A1	70,0	
2.127	A1-LK-415	A1-LK-415.12	A1	70,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.128	A1-LK-415	A1-LK-415.13	A1	70,0	
2.129	A1-LK-415	A1-LK-415.14	A1	70,0	
2.130	A1-LK-415	A1-LK-415.15	A1	70,0	
2.131	A1-LK-415	A1-LK-415.16	A1	112,1	
	A1-LK-416	16 thửa đất (căn)	A1	1104,0	
2.132	A1-LK-416	A1-LK-416.01	A1	80,0	
2.133	A1-LK-416	A1-LK-416.02	A1	50,0	
2.134	A1-LK-416	A1-LK-416.03	A1	50,0	
2.135	A1-LK-416	A1-LK-416.04	A1	50,0	
2.136	A1-LK-416	A1-LK-416.05	A1	50,0	
2.137	A1-LK-416	A1-LK-416.06	A1	50,0	
2.138	A1-LK-416	A1-LK-416.07	A1	50,0	
2.139	A1-LK-416	A1-LK-416.08	A1	80,0	
2.140	A1-LK-416	A1-LK-416.09	A1	112,0	
2.141	A1-LK-416	A1-LK-416.10	A1	70,0	
2.142	A1-LK-416	A1-LK-416.11	A1	70,0	
2.143	A1-LK-416	A1-LK-416.12	A1	70,0	
2.144	A1-LK-416	A1-LK-416.13	A1	70,0	
2.145	A1-LK-416	A1-LK-416.14	A1	70,0	
2.146	A1-LK-416	A1-LK-416.15	A1	70,0	
2.147	A1-LK-416	A1-LK-416.16	A1	112,0	
	A1-LK-417	17 thửa đất (căn)	A1	1186,8	
2.148	A1-LK-417	A1-LK-417.01	A1	88,3	
2.149	A1-LK-417	A1-LK-417.02	A1	60,0	
2.150	A1-LK-417	A1-LK-417.03	A1	50,0	
2.151	A1-LK-417	A1-LK-417.04	A1	50,0	
2.152	A1-LK-417	A1-LK-417.05	A1	50,0	
2.153	A1-LK-417	A1-LK-417.06	A1	50,0	
2.154	A1-LK-417	A1-LK-417.07	A1	50,0	
2.155	A1-LK-417	A1-LK-417.08	A1	50,0	
2.156	A1-LK-417	A1-LK-417.09	A1	80,2	
2.157	A1-LK-417	A1-LK-417.10	A1	112,3	
2.158	A1-LK-417	A1-LK-417.11	A1	70,0	
2.159	A1-LK-417	A1-LK-417.12	A1	70,0	
2.160	A1-LK-417	A1-LK-417.13	A1	70,0	
2.161	A1-LK-417	A1-LK-417.14	A1	70,0	
2.162	A1-LK-417	A1-LK-417.15	A1	70,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.163	A1-LK-417	A1-LK-417.16	A1	70,0	
2.164	A1-LK-417	A1-LK-417.17	A1	126,0	
	A1-LK-418	16 thửa đất (căn)	A1	1100,7	
2.165	A1-LK-418	A1-LK-418.01	A1	100,5	
2.166	A1-LK-418	A1-LK-418.02	A1	50,0	
2.167	A1-LK-418	A1-LK-418.03	A1	50,0	
2.168	A1-LK-418	A1-LK-418.04	A1	50,0	
2.169	A1-LK-418	A1-LK-418.05	A1	50,0	
2.170	A1-LK-418	A1-LK-418.06	A1	50,0	
2.171	A1-LK-418	A1-LK-418.07	A1	50,0	
2.172	A1-LK-418	A1-LK-418.08	A1	80,0	
2.173	A1-LK-418	A1-LK-418.09	A1	112,0	
2.174	A1-LK-418	A1-LK-418.10	A1	70,0	
2.175	A1-LK-418	A1-LK-418.11	A1	70,0	
2.176	A1-LK-418	A1-LK-418.12	A1	70,0	
2.177	A1-LK-418	A1-LK-418.13	A1	70,0	
2.178	A1-LK-418	A1-LK-418.14	A1	70,0	
2.179	A1-LK-418	A1-LK-418.15	A1	70,0	
2.180	A1-LK-418	A1-LK-418.16	A1	88,2	
	A1-LK-419	16 thửa đất (căn)	A1	1104,0	
2.181	A1-LK-419	A1-LK-419.01	A1	80,0	
2.182	A1-LK-419	A1-LK-419.02	A1	50,0	
2.183	A1-LK-419	A1-LK-419.03	A1	50,0	
2.184	A1-LK-419	A1-LK-419.04	A1	50,0	
2.185	A1-LK-419	A1-LK-419.05	A1	50,0	
2.186	A1-LK-419	A1-LK-419.06	A1	50,0	
2.187	A1-LK-419	A1-LK-419.07	A1	50,0	
2.188	A1-LK-419	A1-LK-419.08	A1	80,0	
2.189	A1-LK-419	A1-LK-419.09	A1	112,0	
2.190	A1-LK-419	A1-LK-419.10	A1	70,0	
2.191	A1-LK-419	A1-LK-419.11	A1	70,0	
2.192	A1-LK-419	A1-LK-419.12	A1	70,0	
2.193	A1-LK-419	A1-LK-419.13	A1	70,0	
2.194	A1-LK-419	A1-LK-419.14	A1	70,0	
2.195	A1-LK-419	A1-LK-419.15	A1	70,0	
2.196	A1-LK-419	A1-LK-419.16	A1	112,0	
	A1-LK-420	16 thửa đất (căn)	A1	1103,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.197	A1-LK-420	A1-LK-420.01	A1	80,6	
2.198	A1-LK-420	A1-LK-420.02	A1	50,0	
2.199	A1-LK-420	A1-LK-420.03	A1	50,0	
2.200	A1-LK-420	A1-LK-420.04	A1	50,0	
2.201	A1-LK-420	A1-LK-420.05	A1	50,0	
2.202	A1-LK-420	A1-LK-420.06	A1	50,0	
2.203	A1-LK-420	A1-LK-420.07	A1	50,0	
2.204	A1-LK-420	A1-LK-420.08	A1	79,2	
2.205	A1-LK-420	A1-LK-420.09	A1	110,9	
2.206	A1-LK-420	A1-LK-420.10	A1	70,0	
2.207	A1-LK-420	A1-LK-420.11	A1	70,0	
2.208	A1-LK-420	A1-LK-420.12	A1	70,0	
2.209	A1-LK-420	A1-LK-420.13	A1	70,0	
2.210	A1-LK-420	A1-LK-420.14	A1	70,0	
2.211	A1-LK-420	A1-LK-420.15	A1	70,0	
2.212	A1-LK-420	A1-LK-420.16	A1	112,3	
	A1-LK-421	15 thửa đất (căn)	A1	1029,4	
2.213	A1-LK-421	A1-LK-421.01	A1	80,8	
2.214	A1-LK-421	A1-LK-421.02	A1	50,0	
2.215	A1-LK-421	A1-LK-421.03	A1	50,0	
2.216	A1-LK-421	A1-LK-421.04	A1	50,0	
2.217	A1-LK-421	A1-LK-421.05	A1	50,0	
2.218	A1-LK-421	A1-LK-421.06	A1	50,0	
2.219	A1-LK-421	A1-LK-421.07	A1	108,6	
2.220	A1-LK-421	A1-LK-421.08	A1	66,8	
2.221	A1-LK-421	A1-LK-421.09	A1	60,0	
2.222	A1-LK-421	A1-LK-421.10	A1	70,0	
2.223	A1-LK-421	A1-LK-421.11	A1	70,0	
2.224	A1-LK-421	A1-LK-421.12	A1	70,0	
2.225	A1-LK-421	A1-LK-421.13	A1	70,0	
2.226	A1-LK-421	A1-LK-421.14	A1	70,0	
2.227	A1-LK-421	A1-LK-421.15	A1	113,2	
	A1-LK-422	14 thửa đất (căn)	A1	995,5	
2.228	A1-LK-422	A1-LK-422.01	A1	112,0	
2.229	A1-LK-422	A1-LK-422.02	A1	70,0	
2.230	A1-LK-422	A1-LK-422.03	A1	70,0	
2.231	A1-LK-422	A1-LK-422.04	A1	70,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.232	A1-LK-422	A1-LK-422.05	A1	70,0	
2.233	A1-LK-422	A1-LK-422.06	A1	70,0	
2.234	A1-LK-422	A1-LK-422.07	A1	92,7	
2.235	A1-LK-422	A1-LK-422.08	A1	110,8	
2.236	A1-LK-422	A1-LK-422.09	A1	50,0	
2.237	A1-LK-422	A1-LK-422.10	A1	50,0	
2.238	A1-LK-422	A1-LK-422.11	A1	50,0	
2.239	A1-LK-422	A1-LK-422.12	A1	50,0	
2.240	A1-LK-422	A1-LK-422.13	A1	50,0	
2.241	A1-LK-422	A1-LK-422.14	A1	80,0	
	A1-LK-423	16 thửa đất (căn)	A1	1104,0	
2.242	A1-LK-423	A1-LK-423.01	A1	112,9	
2.243	A1-LK-423	A1-LK-423.02	A1	70,0	
2.244	A1-LK-423	A1-LK-423.03	A1	70,0	
2.245	A1-LK-423	A1-LK-423.04	A1	70,0	
2.246	A1-LK-423	A1-LK-423.05	A1	70,0	
2.247	A1-LK-423	A1-LK-423.06	A1	70,0	
2.248	A1-LK-423	A1-LK-423.07	A1	70,0	
2.249	A1-LK-423	A1-LK-423.08	A1	111,3	
2.250	A1-LK-423	A1-LK-423.09	A1	79,6	
2.251	A1-LK-423	A1-LK-423.10	A1	50,0	
2.252	A1-LK-423	A1-LK-423.11	A1	50,0	
2.253	A1-LK-423	A1-LK-423.12	A1	50,0	
2.254	A1-LK-423	A1-LK-423.13	A1	50,0	
2.255	A1-LK-423	A1-LK-423.14	A1	50,0	
2.256	A1-LK-423	A1-LK-423.15	A1	50,0	
2.257	A1-LK-423	A1-LK-423.16	A1	80,2	
	A1-LK-424	16 thửa đất (căn)	A1	1104,0	
2.258	A1-LK-424	A1-LK-424.01	A1	112,0	
2.259	A1-LK-424	A1-LK-424.02	A1	70,0	
2.260	A1-LK-424	A1-LK-424.03	A1	70,0	
2.261	A1-LK-424	A1-LK-424.04	A1	70,0	
2.262	A1-LK-424	A1-LK-424.05	A1	70,0	
2.263	A1-LK-424	A1-LK-424.06	A1	70,0	
2.264	A1-LK-424	A1-LK-424.07	A1	70,0	
2.265	A1-LK-424	A1-LK-424.08	A1	112,0	
2.266	A1-LK-424	A1-LK-424.09	A1	80,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.267	A1-LK-424	A1-LK-424.10	A1	50,0	
2.268	A1-LK-424	A1-LK-424.11	A1	50,0	
2.269	A1-LK-424	A1-LK-424.12	A1	50,0	
2.270	A1-LK-424	A1-LK-424.13	A1	50,0	
2.271	A1-LK-424	A1-LK-424.14	A1	50,0	
2.272	A1-LK-424	A1-LK-424.15	A1	50,0	
2.273	A1-LK-424	A1-LK-424.16	A1	80,0	
	A1-LK-425	16 thửa đất (căn)	A1	1090,8	
2.274	A1-LK-425	A1-LK-425.01	A1	90,6	
2.275	A1-LK-425	A1-LK-425.02	A1	70,0	
2.276	A1-LK-425	A1-LK-425.03	A1	70,0	
2.277	A1-LK-425	A1-LK-425.04	A1	70,0	
2.278	A1-LK-425	A1-LK-425.05	A1	70,0	
2.279	A1-LK-425	A1-LK-425.06	A1	70,0	
2.280	A1-LK-425	A1-LK-425.07	A1	70,0	
2.281	A1-LK-425	A1-LK-425.08	A1	112,0	
2.282	A1-LK-425	A1-LK-425.09	A1	80,0	
2.283	A1-LK-425	A1-LK-425.10	A1	50,0	
2.284	A1-LK-425	A1-LK-425.11	A1	50,0	
2.285	A1-LK-425	A1-LK-425.12	A1	50,0	
2.286	A1-LK-425	A1-LK-425.13	A1	50,0	
2.287	A1-LK-425	A1-LK-425.14	A1	50,0	
2.288	A1-LK-425	A1-LK-425.15	A1	50,0	
2.289	A1-LK-425	A1-LK-425.16	A1	88,2	
	A1-LK-426	6 thửa đất (căn)	A1	650,9	
2.290	A1-LK-426	A1-LK-426.01	A1	139,6	
2.291	A1-LK-426	A1-LK-426.02	A1	96,0	
2.292	A1-LK-426	A1-LK-426.03	A1	96,0	
2.293	A1-LK-426	A1-LK-426.04	A1	96,0	
2.294	A1-LK-426	A1-LK-426.05	A1	96,0	
2.295	A1-LK-426	A1-LK-426.06	A1	127,3	
	A1-LK-427	8 thửa đất (căn)	A1	660,6	
2.296	A1-LK-427	A1-LK-427.01	A1	96,0	
2.297	A1-LK-427	A1-LK-427.02	A1	60,0	
2.298	A1-LK-427	A1-LK-427.03	A1	60,0	
2.299	A1-LK-427	A1-LK-427.04	A1	111,2	
2.300	A1-LK-427	A1-LK-427.05	A1	117,4	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.301	A1-LK-427	A1-LK-427.06	A1	60,0	
2.302	A1-LK-427	A1-LK-427.07	A1	60,0	
2.303	A1-LK-427	A1-LK-427.08	A1	96,0	
	A1-LK-428	18 thửa đất (căn)	A1	1224,0	
2.304	A1-LK-428	A1-LK-428.01	A1	96,4	
2.305	A1-LK-428	A1-LK-428.02	A1	60,0	
2.306	A1-LK-428	A1-LK-428.03	A1	60,0	
2.307	A1-LK-428	A1-LK-428.04	A1	60,0	
2.308	A1-LK-428	A1-LK-428.05	A1	59,6	
2.309	A1-LK-428	A1-LK-428.06	A1	60,4	
2.310	A1-LK-428	A1-LK-428.07	A1	60,0	
2.311	A1-LK-428	A1-LK-428.08	A1	60,0	
2.312	A1-LK-428	A1-LK-428.09	A1	95,6	
2.313	A1-LK-428	A1-LK-428.10	A1	96,1	
2.314	A1-LK-428	A1-LK-428.11	A1	60,0	
2.315	A1-LK-428	A1-LK-428.12	A1	60,0	
2.316	A1-LK-428	A1-LK-428.13	A1	60,0	
2.317	A1-LK-428	A1-LK-428.14	A1	60,0	
2.318	A1-LK-428	A1-LK-428.15	A1	60,0	
2.319	A1-LK-428	A1-LK-428.16	A1	60,0	
2.320	A1-LK-428	A1-LK-428.17	A1	60,0	
2.321	A1-LK-428	A1-LK-428.18	A1	95,9	
	A1-LK-429	16 thửa đất (căn)	A1	1104,0	
2.322	A1-LK-429	A1-LK-429.01	A1	96,0	
2.323	A1-LK-429	A1-LK-429.02	A1	60,0	
2.324	A1-LK-429	A1-LK-429.03	A1	60,0	
2.325	A1-LK-429	A1-LK-429.04	A1	60,0	
2.326	A1-LK-429	A1-LK-429.05	A1	60,0	
2.327	A1-LK-429	A1-LK-429.06	A1	60,0	
2.328	A1-LK-429	A1-LK-429.07	A1	60,0	
2.329	A1-LK-429	A1-LK-429.08	A1	96,0	
2.330	A1-LK-429	A1-LK-429.09	A1	96,0	
2.331	A1-LK-429	A1-LK-429.10	A1	60,0	
2.332	A1-LK-429	A1-LK-429.11	A1	60,0	
2.333	A1-LK-429	A1-LK-429.12	A1	60,0	
2.334	A1-LK-429	A1-LK-429.13	A1	60,0	
2.335	A1-LK-429	A1-LK-429.14	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.336	A1-LK-429	A1-LK-429.15	A1	60,0	
2.337	A1-LK-429	A1-LK-429.16	A1	96,0	
	A1-LK-430	18 thửa đất (căn)	A1	1209,8	
2.338	A1-LK-430	A1-LK-430.01	A1	95,5	
2.339	A1-LK-430	A1-LK-430.02	A1	60,0	
2.340	A1-LK-430	A1-LK-430.03	A1	60,0	
2.341	A1-LK-430	A1-LK-430.04	A1	60,0	
2.342	A1-LK-430	A1-LK-430.05	A1	60,0	
2.343	A1-LK-430	A1-LK-430.06	A1	60,0	
2.344	A1-LK-430	A1-LK-430.07	A1	60,0	
2.345	A1-LK-430	A1-LK-430.08	A1	60,0	
2.346	A1-LK-430	A1-LK-430.09	A1	96,2	
2.347	A1-LK-430	A1-LK-430.10	A1	95,9	
2.348	A1-LK-430	A1-LK-430.11	A1	60,0	
2.349	A1-LK-430	A1-LK-430.12	A1	60,0	
2.350	A1-LK-430	A1-LK-430.13	A1	60,0	
2.351	A1-LK-430	A1-LK-430.14	A1	60,0	
2.352	A1-LK-430	A1-LK-430.15	A1	60,0	
2.353	A1-LK-430	A1-LK-430.16	A1	60,0	
2.354	A1-LK-430	A1-LK-430.17	A1	60,0	
2.355	A1-LK-430	A1-LK-430.18	A1	82,2	
	A1-LK-431	18 thửa đất (căn)	A1	1210,5	
2.356	A1-LK-431	A1-LK-431.01	A1	90,9	
2.357	A1-LK-431	A1-LK-431.02	A1	60,0	
2.358	A1-LK-431	A1-LK-431.03	A1	60,0	
2.359	A1-LK-431	A1-LK-431.04	A1	60,0	
2.360	A1-LK-431	A1-LK-431.05	A1	60,0	
2.361	A1-LK-431	A1-LK-431.06	A1	60,0	
2.362	A1-LK-431	A1-LK-431.07	A1	60,0	
2.363	A1-LK-431	A1-LK-431.08	A1	60,0	
2.364	A1-LK-431	A1-LK-431.09	A1	96,0	
2.365	A1-LK-431	A1-LK-431.10	A1	96,0	
2.366	A1-LK-431	A1-LK-431.11	A1	60,0	
2.367	A1-LK-431	A1-LK-431.12	A1	60,0	
2.368	A1-LK-431	A1-LK-431.13	A1	60,0	
2.369	A1-LK-431	A1-LK-431.14	A1	60,0	
2.370	A1-LK-431	A1-LK-431.15	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.371	A1-LK-431	A1-LK-431.16	A1	60,0	
2.372	A1-LK-431	A1-LK-431.17	A1	60,0	
2.373	A1-LK-431	A1-LK-431.18	A1	87,6	
	A1-LK-432	16 thửa đất (căn)	A1	1104,0	
2.374	A1-LK-432	A1-LK-432.01	A1	96,0	
2.375	A1-LK-432	A1-LK-432.02	A1	60,0	
2.376	A1-LK-432	A1-LK-432.03	A1	60,0	
2.377	A1-LK-432	A1-LK-432.04	A1	60,0	
2.378	A1-LK-432	A1-LK-432.05	A1	60,0	
2.379	A1-LK-432	A1-LK-432.06	A1	60,0	
2.380	A1-LK-432	A1-LK-432.07	A1	60,0	
2.381	A1-LK-432	A1-LK-432.08	A1	96,0	
2.382	A1-LK-432	A1-LK-432.09	A1	96,0	
2.383	A1-LK-432	A1-LK-432.10	A1	60,0	
2.384	A1-LK-432	A1-LK-432.11	A1	60,0	
2.385	A1-LK-432	A1-LK-432.12	A1	60,0	
2.386	A1-LK-432	A1-LK-432.13	A1	60,0	
2.387	A1-LK-432	A1-LK-432.14	A1	60,0	
2.388	A1-LK-432	A1-LK-432.15	A1	60,0	
2.389	A1-LK-432	A1-LK-432.16	A1	96,0	
	A1-LK-433	18 thửa đất (căn)	A1	1224,0	
2.390	A1-LK-433	A1-LK-433.01	A1	95,9	
2.391	A1-LK-433	A1-LK-433.02	A1	60,0	
2.392	A1-LK-433	A1-LK-433.03	A1	60,0	
2.393	A1-LK-433	A1-LK-433.04	A1	60,0	
2.394	A1-LK-433	A1-LK-433.05	A1	60,0	
2.395	A1-LK-433	A1-LK-433.06	A1	60,0	
2.396	A1-LK-433	A1-LK-433.07	A1	60,0	
2.397	A1-LK-433	A1-LK-433.08	A1	60,0	
2.398	A1-LK-433	A1-LK-433.09	A1	96,1	
2.399	A1-LK-433	A1-LK-433.10	A1	95,9	
2.400	A1-LK-433	A1-LK-433.11	A1	60,0	
2.401	A1-LK-433	A1-LK-433.12	A1	60,0	
2.402	A1-LK-433	A1-LK-433.13	A1	60,0	
2.403	A1-LK-433	A1-LK-433.14	A1	60,0	
2.404	A1-LK-433	A1-LK-433.15	A1	60,0	
2.405	A1-LK-433	A1-LK-433.16	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.406	A1-LK-433	A1-LK-433.17	A1	60,0	
2.407	A1-LK-433	A1-LK-433.18	A1	96,1	
	A1-LK-434	8 thửa đất (căn)	A1	664,5	
2.408	A1-LK-434	A1-LK-434.01	A1	96,0	
2.409	A1-LK-434	A1-LK-434.02	A1	60,0	
2.410	A1-LK-434	A1-LK-434.03	A1	60,0	
2.411	A1-LK-434	A1-LK-434.04	A1	109,6	
2.412	A1-LK-434	A1-LK-434.05	A1	122,9	
2.413	A1-LK-434	A1-LK-434.06	A1	60,0	
2.414	A1-LK-434	A1-LK-434.07	A1	60,0	
2.415	A1-LK-434	A1-LK-434.08	A1	96,0	
	A1-LK-435	10 thửa đất (căn)	A1	761,5	
2.416	A1-LK-435	A1-LK-435.01	A1	80,0	
2.417	A1-LK-435	A1-LK-435.02	A1	50,0	
2.418	A1-LK-435	A1-LK-435.03	A1	50,0	
2.419	A1-LK-435	A1-LK-435.04	A1	50,0	
2.420	A1-LK-435	A1-LK-435.05	A1	90,1	
2.421	A1-LK-435	A1-LK-435.06	A1	119,4	
2.422	A1-LK-435	A1-LK-435.07	A1	70,0	
2.423	A1-LK-435	A1-LK-435.08	A1	70,0	
2.424	A1-LK-435	A1-LK-435.09	A1	70,0	
2.425	A1-LK-435	A1-LK-435.10	A1	112,0	
	A1-LK-436	14 thửa đất (căn)	A1	984,0	
2.426	A1-LK-436	A1-LK-436.01	A1	80,1	
2.427	A1-LK-436	A1-LK-436.02	A1	50,0	
2.428	A1-LK-436	A1-LK-436.03	A1	50,0	
2.429	A1-LK-436	A1-LK-436.04	A1	50,0	
2.430	A1-LK-436	A1-LK-436.05	A1	50,0	
2.431	A1-LK-436	A1-LK-436.06	A1	50,0	
2.432	A1-LK-436	A1-LK-436.07	A1	79,9	
2.433	A1-LK-436	A1-LK-436.08	A1	112,6	
2.434	A1-LK-436	A1-LK-436.09	A1	70,0	
2.435	A1-LK-436	A1-LK-436.10	A1	70,0	
2.436	A1-LK-436	A1-LK-436.11	A1	70,0	
2.437	A1-LK-436	A1-LK-436.12	A1	70,0	
2.438	A1-LK-436	A1-LK-436.13	A1	70,0	
2.439	A1-LK-436	A1-LK-436.14	A1	111,4	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
	A1-LK-437	16 thửa đất (căn)	A1	1104,0	
2.440	A1-LK-437	A1-LK-437.01	A1	80,2	
2.441	A1-LK-437	A1-LK-437.02	A1	50,0	
2.442	A1-LK-437	A1-LK-437.03	A1	50,0	
2.443	A1-LK-437	A1-LK-437.04	A1	50,0	
2.444	A1-LK-437	A1-LK-437.05	A1	50,0	
2.445	A1-LK-437	A1-LK-437.06	A1	50,0	
2.446	A1-LK-437	A1-LK-437.07	A1	50,0	
2.447	A1-LK-437	A1-LK-437.08	A1	79,8	
2.448	A1-LK-437	A1-LK-437.09	A1	112,3	
2.449	A1-LK-437	A1-LK-437.10	A1	70,0	
2.450	A1-LK-437	A1-LK-437.11	A1	70,0	
2.451	A1-LK-437	A1-LK-437.12	A1	70,0	
2.452	A1-LK-437	A1-LK-437.13	A1	70,0	
2.453	A1-LK-437	A1-LK-437.14	A1	70,0	
2.454	A1-LK-437	A1-LK-437.15	A1	70,0	
2.455	A1-LK-437	A1-LK-437.16	A1	111,7	
	A1-LK-438	19 thửa đất (căn)	A1	1291,4	
2.456	A1-LK-438	A1-LK-438.01	A1	81,1	
2.457	A1-LK-438	A1-LK-438.02	A1	60,1	
2.458	A1-LK-438	A1-LK-438.03	A1	50,1	
2.459	A1-LK-438	A1-LK-438.04	A1	50,1	
2.460	A1-LK-438	A1-LK-438.05	A1	50,1	
2.461	A1-LK-438	A1-LK-438.06	A1	50,0	
2.462	A1-LK-438	A1-LK-438.07	A1	50,0	
2.463	A1-LK-438	A1-LK-438.08	A1	50,0	
2.464	A1-LK-438	A1-LK-438.09	A1	50,0	
2.465	A1-LK-438	A1-LK-438.10	A1	80,2	
2.466	A1-LK-438	A1-LK-438.11	A1	111,7	
2.467	A1-LK-438	A1-LK-438.12	A1	70,0	
2.468	A1-LK-438	A1-LK-438.13	A1	70,0	
2.469	A1-LK-438	A1-LK-438.14	A1	70,0	
2.470	A1-LK-438	A1-LK-438.15	A1	70,0	
2.471	A1-LK-438	A1-LK-438.16	A1	69,9	
2.472	A1-LK-438	A1-LK-438.17	A1	69,9	
2.473	A1-LK-438	A1-LK-438.18	A1	69,9	
2.474	A1-LK-438	A1-LK-438.19	A1	118,3	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
	A1-LK-439	10 thửa đất (căn)	A1	775,5	
2.475	A1-LK-439	A1-LK-439.01	A1	124,1	
2.476	A1-LK-439	A1-LK-439.02	A1	70,0	
2.477	A1-LK-439	A1-LK-439.03	A1	70,0	
2.478	A1-LK-439	A1-LK-439.04	A1	70,0	
2.479	A1-LK-439	A1-LK-439.05	A1	112,0	
2.480	A1-LK-439	A1-LK-439.06	A1	80,0	
2.481	A1-LK-439	A1-LK-439.07	A1	50,0	
2.482	A1-LK-439	A1-LK-439.08	A1	50,0	
2.483	A1-LK-439	A1-LK-439.09	A1	50,0	
2.484	A1-LK-439	A1-LK-439.10	A1	99,4	
	A1-LK-440	14 thửa đất (căn)	A1	984,0	
2.485	A1-LK-440	A1-LK-440.01	A1	112,0	
2.486	A1-LK-440	A1-LK-440.02	A1	70,0	
2.487	A1-LK-440	A1-LK-440.03	A1	70,0	
2.488	A1-LK-440	A1-LK-440.04	A1	70,0	
2.489	A1-LK-440	A1-LK-440.05	A1	70,0	
2.490	A1-LK-440	A1-LK-440.06	A1	70,0	
2.491	A1-LK-440	A1-LK-440.07	A1	112,0	
2.492	A1-LK-440	A1-LK-440.08	A1	80,0	
2.493	A1-LK-440	A1-LK-440.09	A1	50,0	
2.494	A1-LK-440	A1-LK-440.10	A1	50,0	
2.495	A1-LK-440	A1-LK-440.11	A1	50,0	
2.496	A1-LK-440	A1-LK-440.12	A1	50,0	
2.497	A1-LK-440	A1-LK-440.13	A1	50,0	
2.498	A1-LK-440	A1-LK-440.14	A1	80,0	
	A1-LK-441	14 thửa đất (căn)	A1	984,0	
2.499	A1-LK-441	A1-LK-441.01	A1	112,0	
2.500	A1-LK-441	A1-LK-441.02	A1	70,0	
2.501	A1-LK-441	A1-LK-441.03	A1	70,0	
2.502	A1-LK-441	A1-LK-441.04	A1	70,0	
2.503	A1-LK-441	A1-LK-441.05	A1	70,0	
2.504	A1-LK-441	A1-LK-441.06	A1	70,0	
2.505	A1-LK-441	A1-LK-441.07	A1	112,0	
2.506	A1-LK-441	A1-LK-441.08	A1	80,0	
2.507	A1-LK-441	A1-LK-441.09	A1	50,0	
2.508	A1-LK-441	A1-LK-441.10	A1	50,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.509	A1-LK-441	A1-LK-441.11	A1	50,0	
2.510	A1-LK-441	A1-LK-441.12	A1	50,0	
2.511	A1-LK-441	A1-LK-441.13	A1	50,0	
2.512	A1-LK-441	A1-LK-441.14	A1	80,0	
	A1-LK-442	17 thửa đất (căn)	A1	1213,0	
2.513	A1-LK-442	A1-LK-442.01	A1	112,2	
2.514	A1-LK-442	A1-LK-442.02	A1	69,9	
2.515	A1-LK-442	A1-LK-442.03	A1	70,0	
2.516	A1-LK-442	A1-LK-442.04	A1	70,0	
2.517	A1-LK-442	A1-LK-442.05	A1	70,0	
2.518	A1-LK-442	A1-LK-442.06	A1	70,0	
2.519	A1-LK-442	A1-LK-442.07	A1	70,0	
2.520	A1-LK-442	A1-LK-442.08	A1	133,3	
2.521	A1-LK-442	A1-LK-442.09	A1	106,4	
2.522	A1-LK-442	A1-LK-442.10	A1	60,2	
2.523	A1-LK-442	A1-LK-442.11	A1	50,0	
2.524	A1-LK-442	A1-LK-442.12	A1	50,0	
2.525	A1-LK-442	A1-LK-442.13	A1	50,0	
2.526	A1-LK-442	A1-LK-442.14	A1	50,0	
2.527	A1-LK-442	A1-LK-442.15	A1	50,0	
2.528	A1-LK-442	A1-LK-442.16	A1	50,1	
2.529	A1-LK-442	A1-LK-442.17	A1	80,9	
	A1-LK-443	15 thửa đất (căn)	A1	1061,2	
2.530	A1-LK-443	A1-LK-443.01	A1	111,8	
2.531	A1-LK-443	A1-LK-443.02	A1	70,0	
2.532	A1-LK-443	A1-LK-443.03	A1	69,9	
2.533	A1-LK-443	A1-LK-443.04	A1	70,0	
2.534	A1-LK-443	A1-LK-443.05	A1	70,0	
2.535	A1-LK-443	A1-LK-443.06	A1	70,0	
2.536	A1-LK-443	A1-LK-443.07	A1	117,0	
2.537	A1-LK-443	A1-LK-443.08	A1	92,6	
2.538	A1-LK-443	A1-LK-443.09	A1	59,9	
2.539	A1-LK-443	A1-LK-443.10	A1	50,0	
2.540	A1-LK-443	A1-LK-443.11	A1	50,0	
2.541	A1-LK-443	A1-LK-443.12	A1	50,0	
2.542	A1-LK-443	A1-LK-443.13	A1	50,1	
2.543	A1-LK-443	A1-LK-443.14	A1	50,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.544	A1-LK-443	A1-LK-443.15	A1	79,9	
	A1-LK-444	20 thửa đất (căn)	A1	1344,0	
2.545	A1-LK-444	A1-LK-444.01	A1	112,0	
2.546	A1-LK-444	A1-LK-444.02	A1	70,0	
2.547	A1-LK-444	A1-LK-444.03	A1	70,0	
2.548	A1-LK-444	A1-LK-444.04	A1	70,0	
2.549	A1-LK-444	A1-LK-444.05	A1	70,0	
2.550	A1-LK-444	A1-LK-444.06	A1	70,0	
2.551	A1-LK-444	A1-LK-444.07	A1	70,0	
2.552	A1-LK-444	A1-LK-444.08	A1	70,0	
2.553	A1-LK-444	A1-LK-444.09	A1	70,0	
2.554	A1-LK-444	A1-LK-444.10	A1	112,0	
2.555	A1-LK-444	A1-LK-444.11	A1	80,0	
2.556	A1-LK-444	A1-LK-444.12	A1	50,0	
2.557	A1-LK-444	A1-LK-444.13	A1	50,0	
2.558	A1-LK-444	A1-LK-444.14	A1	50,0	
2.559	A1-LK-444	A1-LK-444.15	A1	50,0	
2.560	A1-LK-444	A1-LK-444.16	A1	50,0	
2.561	A1-LK-444	A1-LK-444.17	A1	50,0	
2.562	A1-LK-444	A1-LK-444.18	A1	50,0	
2.563	A1-LK-444	A1-LK-444.19	A1	50,0	
2.564	A1-LK-444	A1-LK-444.20	A1	80,0	
	A1-LK-445	19 thửa đất (căn)	A1	1304,0	
2.565	A1-LK-445	A1-LK-445.01	A1	94,3	
2.566	A1-LK-445	A1-LK-445.02	A1	60,0	
2.567	A1-LK-445	A1-LK-445.03	A1	70,0	
2.568	A1-LK-445	A1-LK-445.04	A1	70,0	
2.569	A1-LK-445	A1-LK-445.05	A1	70,0	
2.570	A1-LK-445	A1-LK-445.06	A1	70,0	
2.571	A1-LK-445	A1-LK-445.07	A1	70,0	
2.572	A1-LK-445	A1-LK-445.08	A1	70,0	
2.573	A1-LK-445	A1-LK-445.09	A1	70,0	
2.574	A1-LK-445	A1-LK-445.10	A1	112,0	
2.575	A1-LK-445	A1-LK-445.11	A1	80,0	
2.576	A1-LK-445	A1-LK-445.12	A1	50,0	
2.577	A1-LK-445	A1-LK-445.13	A1	50,0	
2.578	A1-LK-445	A1-LK-445.14	A1	50,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.579	A1-LK-445	A1-LK-445.15	A1	50,0	
2.580	A1-LK-445	A1-LK-445.16	A1	50,0	
2.581	A1-LK-445	A1-LK-445.17	A1	50,0	
2.582	A1-LK-445	A1-LK-445.18	A1	50,0	
2.583	A1-LK-445	A1-LK-445.19	A1	117,7	
	A1-LK-446	3 thửa đất (căn)	A1	424,8	
2.584	A1-LK-446	A1-LK-446.01	A1	144,0	
2.585	A1-LK-446	A1-LK-446.02	A1	96,0	
2.586	A1-LK-446	A1-LK-446.03	A1	184,8	
	A1-LK-447	4 thửa đất (căn)	A1	511,3	
2.587	A1-LK-447	A1-LK-447.01	A1	175,3	
2.588	A1-LK-447	A1-LK-447.02	A1	96,0	
2.589	A1-LK-447	A1-LK-447.03	A1	96,0	
2.590	A1-LK-447	A1-LK-447.04	A1	144,0	
	A1-LK-448	14 thửa đất (căn)	A1	957,2	
2.591	A1-LK-448	A1-LK-448.01	A1	96,0	
2.592	A1-LK-448	A1-LK-448.02	A1	60,0	
2.593	A1-LK-448	A1-LK-448.03	A1	60,0	
2.594	A1-LK-448	A1-LK-448.04	A1	60,0	
2.595	A1-LK-448	A1-LK-448.05	A1	60,0	
2.596	A1-LK-448	A1-LK-448.06	A1	60,0	
2.597	A1-LK-448	A1-LK-448.07	A1	86,2	
2.598	A1-LK-448	A1-LK-448.08	A1	79,0	
2.599	A1-LK-448	A1-LK-448.09	A1	60,0	
2.600	A1-LK-448	A1-LK-448.10	A1	60,0	
2.601	A1-LK-448	A1-LK-448.11	A1	60,0	
2.602	A1-LK-448	A1-LK-448.12	A1	60,0	
2.603	A1-LK-448	A1-LK-448.13	A1	60,0	
2.604	A1-LK-448	A1-LK-448.14	A1	96,0	
	A1-LK-449	14 thửa đất (căn)	A1	984,0	
2.605	A1-LK-449	A1-LK-449.01	A1	96,0	
2.606	A1-LK-449	A1-LK-449.02	A1	60,0	
2.607	A1-LK-449	A1-LK-449.03	A1	60,0	
2.608	A1-LK-449	A1-LK-449.04	A1	60,0	
2.609	A1-LK-449	A1-LK-449.05	A1	60,0	
2.610	A1-LK-449	A1-LK-449.06	A1	60,0	
2.611	A1-LK-449	A1-LK-449.07	A1	96,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.612	A1-LK-449	A1-LK-449.08	A1	96,0	
2.613	A1-LK-449	A1-LK-449.09	A1	60,0	
2.614	A1-LK-449	A1-LK-449.10	A1	60,0	
2.615	A1-LK-449	A1-LK-449.11	A1	60,0	
2.616	A1-LK-449	A1-LK-449.12	A1	60,0	
2.617	A1-LK-449	A1-LK-449.13	A1	60,0	
2.618	A1-LK-449	A1-LK-449.14	A1	96,0	
	A1-LK-450	16 thửa đất (căn)	A1	1123,9	
2.619	A1-LK-450	A1-LK-450.01	A1	94,6	
2.620	A1-LK-450	A1-LK-450.02	A1	60,0	
2.621	A1-LK-450	A1-LK-450.03	A1	60,0	
2.622	A1-LK-450	A1-LK-450.04	A1	60,0	
2.623	A1-LK-450	A1-LK-450.05	A1	60,0	
2.624	A1-LK-450	A1-LK-450.06	A1	60,0	
2.625	A1-LK-450	A1-LK-450.07	A1	60,0	
2.626	A1-LK-450	A1-LK-450.08	A1	96,0	
2.627	A1-LK-450	A1-LK-450.09	A1	96,0	
2.628	A1-LK-450	A1-LK-450.10	A1	60,0	
2.629	A1-LK-450	A1-LK-450.11	A1	60,0	
2.630	A1-LK-450	A1-LK-450.12	A1	60,0	
2.631	A1-LK-450	A1-LK-450.13	A1	60,0	
2.632	A1-LK-450	A1-LK-450.14	A1	60,0	
2.633	A1-LK-450	A1-LK-450.15	A1	60,0	
2.634	A1-LK-450	A1-LK-450.16	A1	117,3	
	A1-LK-451	16 thửa đất (căn)	A1	1107,4	
2.635	A1-LK-451	A1-LK-451.01	A1	89,3	
2.636	A1-LK-451	A1-LK-451.02	A1	60,0	
2.637	A1-LK-451	A1-LK-451.03	A1	60,0	
2.638	A1-LK-451	A1-LK-451.04	A1	60,0	
2.639	A1-LK-451	A1-LK-451.05	A1	60,0	
2.640	A1-LK-451	A1-LK-451.06	A1	60,0	
2.641	A1-LK-451	A1-LK-451.07	A1	60,0	
2.642	A1-LK-451	A1-LK-451.08	A1	96,0	
2.643	A1-LK-451	A1-LK-451.09	A1	96,0	
2.644	A1-LK-451	A1-LK-451.10	A1	60,0	
2.645	A1-LK-451	A1-LK-451.11	A1	60,0	
2.646	A1-LK-451	A1-LK-451.12	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.647	A1-LK-451	A1-LK-451.13	A1	60,0	
2.648	A1-LK-451	A1-LK-451.14	A1	60,0	
2.649	A1-LK-451	A1-LK-451.15	A1	60,0	
2.650	A1-LK-451	A1-LK-451.16	A1	106,1	
	A1-LK-452	14 thửa đất (căn)	A1	984,0	
2.651	A1-LK-452	A1-LK-452.01	A1	96,0	
2.652	A1-LK-452	A1-LK-452.02	A1	60,0	
2.653	A1-LK-452	A1-LK-452.03	A1	60,0	
2.654	A1-LK-452	A1-LK-452.04	A1	60,0	
2.655	A1-LK-452	A1-LK-452.05	A1	60,0	
2.656	A1-LK-452	A1-LK-452.06	A1	60,0	
2.657	A1-LK-452	A1-LK-452.07	A1	96,0	
2.658	A1-LK-452	A1-LK-452.08	A1	96,0	
2.659	A1-LK-452	A1-LK-452.09	A1	60,0	
2.660	A1-LK-452	A1-LK-452.10	A1	60,0	
2.661	A1-LK-452	A1-LK-452.11	A1	60,0	
2.662	A1-LK-452	A1-LK-452.12	A1	60,0	
2.663	A1-LK-452	A1-LK-452.13	A1	60,0	
2.664	A1-LK-452	A1-LK-452.14	A1	96,0	
	A1-LK-453	12 thửa đất (căn)	A1	886,9	
2.665	A1-LK-453	A1-LK-453.01	A1	96,0	
2.666	A1-LK-453	A1-LK-453.02	A1	60,0	
2.667	A1-LK-453	A1-LK-453.03	A1	60,0	
2.668	A1-LK-453	A1-LK-453.04	A1	60,0	
2.669	A1-LK-453	A1-LK-453.05	A1	60,0	
2.670	A1-LK-453	A1-LK-453.06	A1	111,0	
2.671	A1-LK-453	A1-LK-453.07	A1	103,9	
2.672	A1-LK-453	A1-LK-453.08	A1	60,0	
2.673	A1-LK-453	A1-LK-453.09	A1	60,0	
2.674	A1-LK-453	A1-LK-453.10	A1	60,0	
2.675	A1-LK-453	A1-LK-453.11	A1	60,0	
2.676	A1-LK-453	A1-LK-453.12	A1	96,0	
	A1-LK-454	17 thửa đất (căn)	A1	1222,9	
2.677	A1-LK-454	A1-LK-454.01	A1	96,0	
2.678	A1-LK-454	A1-LK-454.02	A1	60,0	
2.679	A1-LK-454	A1-LK-454.03	A1	60,0	
2.680	A1-LK-454	A1-LK-454.04	A1	60,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.681	A1-LK-454	A1-LK-454.05	A1	60,0	
2.682	A1-LK-454	A1-LK-454.06	A1	59,5	
2.683	A1-LK-454	A1-LK-454.07	A1	56,4	
2.684	A1-LK-454	A1-LK-454.08	A1	116,0	
2.685	A1-LK-454	A1-LK-454.09	A1	139,0	
2.686	A1-LK-454	A1-LK-454.10	A1	60,0	
2.687	A1-LK-454	A1-LK-454.11	A1	60,0	
2.688	A1-LK-454	A1-LK-454.12	A1	60,0	
2.689	A1-LK-454	A1-LK-454.13	A1	60,0	
2.690	A1-LK-454	A1-LK-454.14	A1	60,0	
2.691	A1-LK-454	A1-LK-454.15	A1	60,0	
2.692	A1-LK-454	A1-LK-454.16	A1	60,0	
2.693	A1-LK-454	A1-LK-454.17	A1	96,0	
	A1-LK-455	20 thửa đất (căn)	A1	1365,2	
2.694	A1-LK-455	A1-LK-455.01	A1	98,3	
2.695	A1-LK-455	A1-LK-455.02	A1	60,0	
2.696	A1-LK-455	A1-LK-455.03	A1	60,0	
2.697	A1-LK-455	A1-LK-455.04	A1	60,0	
2.698	A1-LK-455	A1-LK-455.05	A1	60,0	
2.699	A1-LK-455	A1-LK-455.06	A1	60,0	
2.700	A1-LK-455	A1-LK-455.07	A1	60,0	
2.701	A1-LK-455	A1-LK-455.08	A1	60,0	
2.702	A1-LK-455	A1-LK-455.09	A1	60,0	
2.703	A1-LK-455	A1-LK-455.10	A1	96,0	
2.704	A1-LK-455	A1-LK-455.11	A1	96,0	
2.705	A1-LK-455	A1-LK-455.12	A1	60,0	
2.706	A1-LK-455	A1-LK-455.13	A1	60,0	
2.707	A1-LK-455	A1-LK-455.14	A1	60,0	
2.708	A1-LK-455	A1-LK-455.15	A1	60,0	
2.709	A1-LK-455	A1-LK-455.16	A1	60,0	
2.710	A1-LK-455	A1-LK-455.17	A1	60,0	
2.711	A1-LK-455	A1-LK-455.18	A1	60,0	
2.712	A1-LK-455	A1-LK-455.19	A1	60,0	
2.713	A1-LK-455	A1-LK-455.20	A1	114,9	
	A1-LK-456	18 thửa đất (căn)	A1	1292,4	
2.714	A1-LK-456	A1-LK-456.01	A1	112,0	
2.715	A1-LK-456	A1-LK-456.02	A1	70,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.716	A1-LK-456	A1-LK-456.03	A1	70,0	
2.717	A1-LK-456	A1-LK-456.04	A1	70,0	
2.718	A1-LK-456	A1-LK-456.05	A1	70,0	
2.719	A1-LK-456	A1-LK-456.06	A1	70,0	
2.720	A1-LK-456	A1-LK-456.07	A1	70,0	
2.721	A1-LK-456	A1-LK-456.08	A1	70,0	
2.722	A1-LK-456	A1-LK-456.09	A1	132,5	
2.723	A1-LK-456	A1-LK-456.10	A1	127,9	
2.724	A1-LK-456	A1-LK-456.11	A1	50,0	
2.725	A1-LK-456	A1-LK-456.12	A1	50,0	
2.726	A1-LK-456	A1-LK-456.13	A1	50,0	
2.727	A1-LK-456	A1-LK-456.14	A1	50,0	
2.728	A1-LK-456	A1-LK-456.15	A1	50,0	
2.729	A1-LK-456	A1-LK-456.16	A1	50,0	
2.730	A1-LK-456	A1-LK-456.17	A1	50,0	
2.731	A1-LK-456	A1-LK-456.18	A1	80,0	
	A1-LK-457	20 thửa đất (căn)	A1	1344,0	
2.732	A1-LK-457	A1-LK-457.01	A1	112,0	
2.733	A1-LK-457	A1-LK-457.02	A1	70,0	
2.734	A1-LK-457	A1-LK-457.03	A1	70,0	
2.735	A1-LK-457	A1-LK-457.04	A1	70,0	
2.736	A1-LK-457	A1-LK-457.05	A1	70,0	
2.737	A1-LK-457	A1-LK-457.06	A1	70,0	
2.738	A1-LK-457	A1-LK-457.07	A1	70,0	
2.739	A1-LK-457	A1-LK-457.08	A1	70,0	
2.740	A1-LK-457	A1-LK-457.09	A1	70,0	
2.741	A1-LK-457	A1-LK-457.10	A1	112,0	
2.742	A1-LK-457	A1-LK-457.11	A1	80,0	
2.743	A1-LK-457	A1-LK-457.12	A1	50,0	
2.744	A1-LK-457	A1-LK-457.13	A1	50,0	
2.745	A1-LK-457	A1-LK-457.14	A1	50,0	
2.746	A1-LK-457	A1-LK-457.15	A1	50,0	
2.747	A1-LK-457	A1-LK-457.16	A1	50,0	
2.748	A1-LK-457	A1-LK-457.17	A1	50,0	
2.749	A1-LK-457	A1-LK-457.18	A1	50,0	
2.750	A1-LK-457	A1-LK-457.19	A1	50,0	
2.751	A1-LK-457	A1-LK-457.20	A1	80,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
	A1-LK-458	19 thửa đất (căn)	A1	1308,9	
2.752	A1-LK-458	A1-LK-458.01	A1	83,5	
2.753	A1-LK-458	A1-LK-458.02	A1	60,0	
2.754	A1-LK-458	A1-LK-458.03	A1	70,0	
2.755	A1-LK-458	A1-LK-458.04	A1	70,0	
2.756	A1-LK-458	A1-LK-458.05	A1	70,0	
2.757	A1-LK-458	A1-LK-458.06	A1	70,0	
2.758	A1-LK-458	A1-LK-458.07	A1	70,0	
2.759	A1-LK-458	A1-LK-458.08	A1	70,0	
2.760	A1-LK-458	A1-LK-458.09	A1	70,0	
2.761	A1-LK-458	A1-LK-458.10	A1	112,0	
2.762	A1-LK-458	A1-LK-458.11	A1	80,0	
2.763	A1-LK-458	A1-LK-458.12	A1	50,0	
2.764	A1-LK-458	A1-LK-458.13	A1	50,0	
2.765	A1-LK-458	A1-LK-458.14	A1	50,0	
2.766	A1-LK-458	A1-LK-458.15	A1	50,0	
2.767	A1-LK-458	A1-LK-458.16	A1	50,0	
2.768	A1-LK-458	A1-LK-458.17	A1	50,0	
2.769	A1-LK-458	A1-LK-458.18	A1	50,0	
2.770	A1-LK-458	A1-LK-458.19	A1	133,4	
	A1-LK-459	20 thửa đất (căn)	A1	1347,8	
2.771	A1-LK-459	A1-LK-459.01	A1	97,9	
2.772	A1-LK-459	A1-LK-459.02	A1	50,0	
2.773	A1-LK-459	A1-LK-459.03	A1	50,0	
2.774	A1-LK-459	A1-LK-459.04	A1	50,0	
2.775	A1-LK-459	A1-LK-459.05	A1	50,0	
2.776	A1-LK-459	A1-LK-459.06	A1	50,0	
2.777	A1-LK-459	A1-LK-459.07	A1	50,0	
2.778	A1-LK-459	A1-LK-459.08	A1	50,0	
2.779	A1-LK-459	A1-LK-459.09	A1	50,0	
2.780	A1-LK-459	A1-LK-459.10	A1	80,0	
2.781	A1-LK-459	A1-LK-459.11	A1	112,0	
2.782	A1-LK-459	A1-LK-459.12	A1	70,0	
2.783	A1-LK-459	A1-LK-459.13	A1	70,0	
2.784	A1-LK-459	A1-LK-459.14	A1	70,0	
2.785	A1-LK-459	A1-LK-459.15	A1	70,0	
2.786	A1-LK-459	A1-LK-459.16	A1	70,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.787	A1-LK-459	A1-LK-459.17	A1	70,0	
2.788	A1-LK-459	A1-LK-459.18	A1	70,0	
2.789	A1-LK-459	A1-LK-459.19	A1	70,0	
2.790	A1-LK-459	A1-LK-459.20	A1	97,9	
	A1-LK-460	20 thửa đất (căn)	A1	1344,0	
2.791	A1-LK-460	A1-LK-460.01	A1	80,0	
2.792	A1-LK-460	A1-LK-460.02	A1	50,0	
2.793	A1-LK-460	A1-LK-460.03	A1	50,0	
2.794	A1-LK-460	A1-LK-460.04	A1	50,0	
2.795	A1-LK-460	A1-LK-460.05	A1	50,0	
2.796	A1-LK-460	A1-LK-460.06	A1	50,0	
2.797	A1-LK-460	A1-LK-460.07	A1	50,0	
2.798	A1-LK-460	A1-LK-460.08	A1	50,0	
2.799	A1-LK-460	A1-LK-460.09	A1	50,0	
2.800	A1-LK-460	A1-LK-460.10	A1	80,0	
2.801	A1-LK-460	A1-LK-460.11	A1	112,0	
2.802	A1-LK-460	A1-LK-460.12	A1	70,0	
2.803	A1-LK-460	A1-LK-460.13	A1	70,0	
2.804	A1-LK-460	A1-LK-460.14	A1	70,0	
2.805	A1-LK-460	A1-LK-460.15	A1	70,0	
2.806	A1-LK-460	A1-LK-460.16	A1	70,0	
2.807	A1-LK-460	A1-LK-460.17	A1	70,0	
2.808	A1-LK-460	A1-LK-460.18	A1	70,0	
2.809	A1-LK-460	A1-LK-460.19	A1	70,0	
2.810	A1-LK-460	A1-LK-460.20	A1	112,0	
	A1-LK-461	18 thửa đất (căn)	A1	1292,4	
2.811	A1-LK-461	A1-LK-461.01	A1	80,0	
2.812	A1-LK-461	A1-LK-461.02	A1	50,0	
2.813	A1-LK-461	A1-LK-461.03	A1	50,0	
2.814	A1-LK-461	A1-LK-461.04	A1	50,0	
2.815	A1-LK-461	A1-LK-461.05	A1	50,0	
2.816	A1-LK-461	A1-LK-461.06	A1	50,0	
2.817	A1-LK-461	A1-LK-461.07	A1	50,0	
2.818	A1-LK-461	A1-LK-461.08	A1	50,0	
2.819	A1-LK-461	A1-LK-461.09	A1	132,5	
2.820	A1-LK-461	A1-LK-461.10	A1	127,9	
2.821	A1-LK-461	A1-LK-461.11	A1	70,0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu thửa đất	Tên phân khu	Diện tích đất (m ²)	Ghi chú
2.822	A1-LK-461	A1-LK-461.12	A1	70,0	
2.823	A1-LK-461	A1-LK-461.13	A1	70,0	
2.824	A1-LK-461	A1-LK-461.14	A1	70,0	
2.825	A1-LK-461	A1-LK-461.15	A1	70,0	
2.826	A1-LK-461	A1-LK-461.16	A1	70,0	
2.827	A1-LK-461	A1-LK-461.17	A1	70,0	
2.828	A1-LK-461	A1-LK-461.18	A1	112,0	
	A1-LK-462	8 thửa đất (căn)	A1	724,9	
2.829	A1-LK-462	A1-LK-462.01	A1	122,7	
2.830	A1-LK-462	A1-LK-462.02	A1	81,6	
2.831	A1-LK-462	A1-LK-462.03	A1	81,4	
2.832	A1-LK-462	A1-LK-462.04	A1	81,2	
2.833	A1-LK-462	A1-LK-462.05	A1	81,1	
2.834	A1-LK-462	A1-LK-462.06	A1	80,9	
2.835	A1-LK-462	A1-LK-462.07	A1	80,7	
2.836	A1-LK-462	A1-LK-462.08	A1	115,3	
	A1-LK-463	9 thửa đất (căn)	A1	829,0	
2.837	A1-LK-463	A1-LK-463.01	A1	125,6	
2.838	A1-LK-463	A1-LK-463.02	A1	83,5	
2.839	A1-LK-463	A1-LK-463.03	A1	83,3	
2.840	A1-LK-463	A1-LK-463.04	A1	83,1	
2.841	A1-LK-463	A1-LK-463.05	A1	82,9	
2.842	A1-LK-463	A1-LK-463.06	A1	82,7	
2.843	A1-LK-463	A1-LK-463.07	A1	82,5	
2.844	A1-LK-463	A1-LK-463.08	A1	82,3	
2.845	A1-LK-463	A1-LK-463.09	A1	123,1	
	A1-LK-464	8 thửa đất (căn)	A1	737,1	
2.846	A1-LK-464	A1-LK-464.01	A1	104,0	
2.847	A1-LK-464	A1-LK-464.02	A1	84,9	
2.848	A1-LK-464	A1-LK-464.03	A1	84,7	
2.849	A1-LK-464	A1-LK-464.04	A1	84,6	
2.850	A1-LK-464	A1-LK-464.05	A1	84,4	
2.851	A1-LK-464	A1-LK-464.06	A1	84,3	
2.852	A1-LK-464	A1-LK-464.07	A1	84,2	
2.853	A1-LK-464	A1-LK-464.08	A1	126,0	